

THÔNG TƯ

Hướng dẫn kế toán Bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày ngày 14 tháng 11 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán Bảo hiểm xã hội.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm áp dụng cho các đơn vị quy định tại Điều 2 Thông tư này để hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát

sinh liên quan đến hoạt động bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và các hoạt động khác của cơ quan bảo hiểm xã hội (sau đây gọi chung là hoạt động bảo hiểm xã hội).

2. Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, đơn vị thực hiện theo Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 107/2017/TT-BTC) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho các cơ quan BHXH gồm:

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Văn phòng BHXH Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc; các Ban quản lý dự án trực thuộc BHXH Việt Nam;
2. Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là BHXH tỉnh);
3. Bảo hiểm xã hội quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là BHXH huyện).

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về hệ thống chứng từ kế toán

1. Ngoài các chứng từ kế toán ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC, Thông tư này hướng dẫn bổ sung 30 chứng từ kế toán áp dụng cho các cơ quan BHXH.

2. Danh mục, biểu mẫu, giải thích nội dung và phương pháp lập 30 chứng từ kế toán bổ sung tại Khoản 1, Điều này được quy định tại Phụ lục số 01 “Hệ thống chứng từ kế toán Bảo hiểm xã hội Việt Nam” ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định về hệ thống tài khoản kế toán

1. Ngoài các tài khoản (TK) kế toán ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC, Thông tư này hướng dẫn bổ sung 15 TK cấp 1 áp dụng cho các cơ quan BHXH như sau:

a) Tài khoản 135- Ứng trước cho NSNN: Tài khoản này sử dụng cho BHXH Việt Nam để phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của BHXH Việt Nam với NSNN về các khoản kinh phí đã ứng

trước để chi cho các đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm từ nguồn NSNN đảm bảo, chi phí khám chữa bệnh BHYT của đối tượng quân nhân, công an nhân dân do BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân phát hành thẻ BHYT và người làm công tác cơ yếu đang công tác tại các Bộ, ngành địa phương trong trường hợp vượt quỹ khám chữa bệnh là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng.

b) Tài khoản 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm: Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu về các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng các loại bảo hiểm; phải thu về số chi sai các chế độ bảo hiểm của đối tượng; phải thu bảo hiểm của đối tượng quân nhân, công an nhân dân và các khoản phải thu bảo hiểm khác.

c) Tài khoản 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng cho BHXH Việt Nam, BHXH tỉnh, BHXH huyện phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH cấp trên với cơ quan BHXH cấp dưới hoặc ngược lại về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

d) Tài khoản 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ: Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu về hoạt động đầu tư quỹ như tiền lãi đầu tư tài chính; cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản phải thu khác.

đ) Tài khoản 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện: Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh số chi các loại bảo hiểm từ quỹ bảo hiểm và NSNN đảm bảo cho các đối tượng.

e) Tài khoản 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng: Tài khoản này dùng cho BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh các khoản tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng và các khoản tạm thu khác (nếu có) phát sinh tại cơ quan BHXH.

g) Tài khoản 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm: Tài khoản này phản ánh các khoản phải trả giữa cơ quan BHXH tỉnh, BHXH huyện với các tổ chức, cá nhân là đối tượng có trách nhiệm đóng các loại bảo hiểm.

h) Tài khoản 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng cho BHXH Việt Nam, BHXH tỉnh, BHXH huyện phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH cấp trên với cơ quan BHXH cấp dưới hoặc ngược lại về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

i) Tài khoản 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành: Tài khoản này sử dụng ở BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh các khoản thanh toán với đại diện chi trả; đơn vị sử dụng lao động; cơ sở khám chữa bệnh; cơ sở dạy nghề; trường học; cơ quan lao động và các khoản phải thanh toán khác.

k) Tài khoản 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới: Tài khoản này chỉ mở ở các đơn vị cấp trên để theo dõi tình hình kinh phí đã cấp cho các đơn vị cấp dưới có tổ chức kế toán riêng bằng tiền hoặc hiện vật. Các đơn vị cấp dưới khi nhận được kinh phí của đơn vị cấp trên cấp xuống không phản ánh ở tài khoản này mà phản ánh vào các tài khoản liên quan theo nội dung từng khoản kinh phí đơn vị cấp trên cấp.

l) Tài khoản 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện: Tài khoản này sử dụng BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh số thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm trên địa bàn tỉnh, huyện.

m) Tài khoản 422- Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính của BHXH.

n) Tài khoản 475- Quỹ bảo hiểm: Tài khoản này chỉ sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng các loại quỹ bảo hiểm, bao gồm: quỹ BHXH; quỹ BHYT; quỹ BHTN.

o) Tài khoản 575- Thu các loại bảo hiểm: Tài khoản này chỉ sử dụng ở cơ quan BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

p) Tài khoản 675- Chi từ quỹ bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh số thực chi lương hưu và trợ cấp BHXH cho các đối tượng do quỹ BHXH đảm bảo; chi BHYT; BHTN và chi BHXH do NSNN đảm bảo trên địa bàn cả nước.

2. Danh mục tài khoản kế toán, nguyên tắc, kết cấu nội dung, phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu của các TK bổ sung tại Khoản 1, Điều này được quy định tại Phụ lục số 02 “Hệ thống Tài khoản kế toán Bảo hiểm xã hội Việt Nam” ban hành kèm theo Thông tư này.

Hướng dẫn bổ sung một số nghiệp vụ kinh tế có liên quan được quy định tại Phụ lục số 05 “Hướng dẫn bổ sung một số nghiệp vụ kinh tế” ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Quy định về hệ thống sổ kế toán

1. Ngoài các sổ kế toán ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC, Thông tư này hướng dẫn bổ sung 16 sổ kế toán chi tiết áp dụng cho các cơ quan BHXH.

2. Danh mục, biểu mẫu 16 sổ kế toán bổ sung tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục số 03 “Hệ thống sổ kế toán Bảo hiểm xã hội Việt Nam” ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Quy định về hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hoạt động tài chính nội ngành của hệ thống BHXH Việt Nam

Các đơn vị kế toán cơ sở thuộc hệ thống BHXH Việt Nam phải lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán cho hoạt động tài chính nội ngành của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

Đơn vị kế toán cấp trên thuộc hệ thống BHXH Việt Nam phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quy định lập các báo cáo khác liên quan đến hoạt động tài chính nội ngành của đơn vị thì các đơn vị còn phải lập các báo cáo này theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Quy định về hệ thống báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm và báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm

1. Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

a) Đối tượng lập báo cáo

- Các đơn vị kế toán cơ sở thuộc hệ thống BHXH Việt Nam phải lập Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm theo quy định của Thông tư này.

- Đơn vị kế toán cấp trên thuộc hệ thống BHXH Việt Nam có các đơn vị trực thuộc (BHXH Việt Nam, BHXH tỉnh) phải tổng hợp báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm từ các đơn vị trực thuộc theo quy định của Thông tư này.

Để tổng hợp số liệu từ các đơn vị trực thuộc, đơn vị kế toán cấp trên phải lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B01/BTH-QBH, quy định tại phụ lục số 04) để hợp cộng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị kế toán cấp dưới trực tiếp thuộc phạm vi lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp, đồng thời đơn vị kế toán cấp trên phải xác định các giao dịch nội bộ thuộc hoạt động quỹ bảo hiểm để loại trừ khi tổng hợp. BHXH Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên đối với hoạt động quỹ bảo hiểm.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B01/BTH-QBH) được lưu trữ tại đơn vị lập như đối với sổ kế toán.

b) Mục đích của báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của đơn vị kế toán dùng để cung cấp thông tin tài chính về hoạt động các quỹ BHXH, BHYT, BHTN (ngoài hoạt động tài chính nội ngành đã được quy định tại Điều 6 Thông tư này) mà nhà nước giao cho cơ quan BHXH quản lý nhằm cung cấp cho những người có liên quan để xem xét và đưa ra các quyết định về hoạt động của các quỹ này.

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của đơn vị kế toán cơ sở còn đồng thời là thông tin cơ sở để tổng hợp báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của đơn vị kế toán cấp trên trực tiếp.

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp do BHXH Việt Nam lập đồng thời được sử dụng để cung cấp thông tin cho KBNN lập báo cáo tài chính nhà nước theo quy định.

c) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

Thời hạn nộp báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm do BHXH Việt Nam quy định để đảm bảo thời gian tổng hợp số liệu cho lập báo cáo tài chính nhà nước và báo cáo các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định.

d) Công khai báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm được công khai theo quy định của pháp luật kế toán, pháp luật quy định về quỹ BHXH, BHYT, BHTN và các văn bản khác có liên quan.

đ) Danh mục, mẫu biểu, giải thích nội dung và phương pháp lập hệ thống báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm quy định tại Phụ lục số 04 “Hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm do hệ thống BHXH Việt Nam quản lý” ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo nghiệp vụ về hoạt động quỹ bảo hiểm

a) Danh mục, mẫu biểu của hệ thống báo cáo nghiệp vụ về hoạt động quỹ bảo hiểm quy định tại Phụ lục số 04 “Hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm do hệ thống BHXH Việt Nam quản lý” ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Giải thích nội dung, phương pháp lập và kỳ hạn lập hệ thống báo cáo nghiệp vụ về hoạt động quỹ bảo hiểm do BHXH Việt Nam hướng dẫn nhằm phù hợp với yêu cầu quản lý và báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

c) Ngoài các báo cáo quy định tại chế độ này, các đơn vị trong hệ thống BHXH Việt Nam còn phải lập các báo cáo khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). Các yêu cầu báo cáo số liệu khác giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống BHXH do BHXH Việt Nam hướng dẫn phù hợp với yêu cầu quản lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 178/2012/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán BHXH.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Cục trưởng Cục quản lý giám sát kế toán, kiểm toán; Vụ trưởng Vụ Hành chính sự nghiệp; Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này.
2. Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam chịu trách nhiệm quy định và hướng dẫn các cơ quan BHXH cấp dưới về nội dung và phương pháp ghi chép sổ kế toán nghiệp vụ quỹ bảo hiểm; nội dung và phương pháp lập báo cáo nghiệp vụ quỹ bảo hiểm theo mẫu biểu đã được quy định tại Thông tư này. /

Nơi nhận: ✓

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục QLKT (300 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục số 01

HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018
của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC CHỨNG TỪ

STT	Tên chứng từ	Mẫu số
1	Giấy thanh toán thù lao cho tổ chức làm đại lý	C66a-HD
2	Giấy thanh toán kinh phí chi hỗ trợ cho UBND cấp xã thực hiện lập danh sách người tham gia BHYT	C66b-HD
3	Giấy thanh toán thù lao cho tổ chức làm đại diện chi trả	C67-HD
4	Bảng tổng hợp số phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	C69-HD
5	Danh sách giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	C70a-HD
6	Danh sách giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người lao động đã thôi việc, phục viên, xuất ngũ trước thời điểm sinh con, nhận con, nhận nuôi con nuôi	C70b-HD
7	Danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	C72a-HD
8	Danh sách chi trả trợ cấp thất nghiệp	C72b-HD
9	Giấy đề nghị tạm ứng chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH	C73-HD
10	Bảng thanh toán lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp thất nghiệp	C74a-HD
11	Bảng thanh toán các chế độ BHXH một lần	C74b-HD
12	Bảng thu hồi kinh phí chi bảo hiểm	C75-HD
13	Bảng thanh toán trực tiếp chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	C78-HD
14	Tổng hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia BHYT	C79-HD
15	Tổng hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đưa vào quyết toán	C80-HD

16	Biên bản thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	C82-HD
17	Bảng phân bổ số tiền đã thu vào quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	C83-HD
18	Biên bản quyết toán sử dụng kinh phí kết dư quỹ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo định suất	C85-HD
19	Biên bản quyết toán sử dụng kinh phí kết dư quỹ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	C86-HD
20	Danh sách đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ học nghề	C87a-HD
21	Danh sách được duyệt chi hỗ trợ học nghề	C87b-HD
22	Tổng hợp thanh toán đa tuyến ngoại tỉnh	C88-HD
23	Phiếu tính lãi, phí phải thu/ phải trả phát sinh trong năm	C89a-HD
24	Phiếu điều chỉnh lãi, phí phải thu/ phải trả phát sinh trong năm	C89b-HD
25	Danh sách giải quyết chi trả hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp, phục hồi chức năng lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	C90-HD
26	Giấy đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề	C91-HD
27	Danh sách người lao động đã được đào tạo đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	C92-HD
28	Bảng thanh toán hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	C93-HD
29	Giấy nhận tiền lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN	C95-HD
30	Danh sách chi trả trợ cấp BHXH một lần	C97-HD

II. MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

ĐƠN VỊ:.....

BỘ PHẬN**Mẫu số: C66a-HD***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***GIẤY THANH TOÁN THÙ LAO CHO TỔ CHỨC LÀM ĐẠI LÝ**

Số:.....(1).....

- Căn cứ Hợp đồng đại lý thu bảo hiểm xã hội tự nguyện, thu bảo hiểm y tế của người tham gia theo hộ gia đình, danh sách học sinh, sinh viên tham gia BHYT đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (BHXH tự nguyện, BHYT) sốngày..... tháng..... năm..... (2) giữa Bảo hiểm xã hội(3)..... và (4).....

- Căn cứ Danh sách đối tượng tham gia BHXH tự nguyện, BHYT tăng mới, tái tục lập ngày.....tháng.....năm..... (5)

- Căn cứ số tiền thu BHXH tự nguyện, BHYT tăng mới, tái tục đã nộp cho cơ quan BHXH tại Phiếu thu số.....ngày.....tháng.....năm..... (6) của Bảo hiểm xã hội (7).....

(Hoặc Giấy báo Có số...ngày.....tháng.....năm.....của.....) (8)

Đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội(9)..... chi thù lao làm đại lý thu cho.....(10)..... Địa chỉ:..... (11).....

Số tài khoản:.....(12).....Mở tại:.....(13)..... như sau:

+ Tổng số tiền đã nộp cho cơ quan BHXH:.....(14)..... đồng

+ Tổng số tiền thù lao được hưởng:.....(15)..... đồng

Viết bằng chữ:.....(16)..... đồng

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI LÝ THU*(Ký, họ tên, đóng dấu)***CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI DUYỆT**

Tổng số tiền thù lao được hưởng:.....(17).....đồng

Viết bằng chữ.....(18).....đồng.

CÁN BỘ THU
*(Ký, họ tên)***PHỤ TRÁCH
BỘ PHẬN THU**
*(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN
TRƯỞNG**
*(Ký, họ tên)*Ngày.... tháng..... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

UBND.....

Mẫu số: C66b-HD*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***GIẤY THANH TOÁN KINH PHÍ CHI HỖ TRỢ CHO UBND CẤP XÃ
THỰC HIỆN LẬP DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA BHYT**

Số:.....

- Căn cứ Danh sách tăng, giảm người tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn do Ủy
ban nhân dân xã (phường, thị trấn)..... lập ngày.....tháng.....năm.....- Đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán kinh phí chi
hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân xã Địa chỉ:

- Số tài khoản:..... Ngân hàng:..... như sau:

1. Tổng số đối tượng tăng:.....người.

2. Tổng số đối tượng giảm:.....người.

3. Mức chi hỗ trợ.....đồng/người.

4. Tổng số tiền được hỗ trợ:.....đồng.

*(Viết bằng chữ:.....đồng)**Ngày..... tháng..... năm.....***ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....***(Ký, họ tên, đóng dấu)***CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI DUYỆT**

1. Tổng số đối tượng tăng:.....người.

2. Tổng số đối tượng giảm:.....người.

3. Mức chi hỗ trợ.....đồng/người

4. Tổng số tiền được hỗ trợ:.....đồng.

*(Viết bằng chữ:.....đồng).**Ngày..... tháng..... năm.....***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)***CÁN BỘ****THU***(Ký, họ tên)***PHỤ TRÁCH****BỘ PHẬN THU***(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN****TRƯỞNG***(Ký, họ tên)*

ĐƠN VỊ:.....
 BỘ PHẬN:

Mẫu số: C67-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**GIẤY THANH TOÁN THÙ LAO
 CHO TỔ CHỨC LÀM ĐẠI DIỆN CHI TRẢ**

Số:.....

- Căn cứ Hợp đồng quản lý người hưởng và chi trả chế độ BHXH hàng tháng số
 ngàytháng..... năm..... giữa Bảo hiểm xã hội.....và.....

- Căn cứ Bảng thanh toán lương hưu và trợ cấp BHXH tháng.....năm.....

Đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội chi thù lao làm đại diện
 chi trả cho.....Địa chỉ:.....

Số tài khoản:..... Mở tại:.....như sau:

+ Tổng số tiền đã chi trả trong kỳ:.....đồng

+ Tỷ lệ thù lao được hưởng:%

+ Tổng số tiền thù lao được hưởng:.....đồng

Viết bằng chữ:.....đồng

Ngày.....tháng.....năm

ĐẠI DIỆN CHI TRẢ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI DUYỆT

Tổng số tiền thù lao được hưởng:.....đồng

Viết bằng chữ.....đồng

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
THANH TOÁN
 (Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH
BỘ PHẬN
 (Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Ngày.tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

a	Đối tượng ...																			
...	Đối tượng ...																			
...	Đối tượng ...																			
3	<i>NSNN hỗ trợ đóng</i>																			
a	Đối tượng																			
	- Đối tượng đóng																			
	- NSNN hỗ trợ																			
...	Đối tượng																			
	- Đối tượng đóng																			
	- NSNN hỗ trợ																			
4	<i>Hộ gia đình</i>																			
a	- Đối tượng đóng																			
...	- NSNN hỗ trợ																			
5	<i>Nhóm do người sử dụng lao động đóng</i>																			
IV	Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện																			
	- Đối tượng đóng																			
	- NSNN hỗ trợ																			
	Cộng																			

Tổng số tiền (viết bằng chữ).....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH THU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

...								
-	<i>Con từ 3 tuổi đến dưới 7 tuổi</i>							
1								
...								
	Cộng							
B	CHẾ ĐỘ THAI SẢN							
I	Khám thai							
1								
...								
	Cộng							
II	Sảy thai, nạo hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý							
-	<i>Trường hợp thai dưới 5 tuần tuổi</i>							
1								
...								
-	<i>Trường hợp thai từ 05 tuần tuổi đến dưới 13 tuần tuổi</i>							
1								
...								
-	<i>Trường hợp thai từ 13 tuần tuổi đến dưới 25 tuần tuổi</i>							
1								
...								
-	<i>Trường hợp thai từ 25 tuần tuổi trở lên</i>							
1								
...								
	Cộng							
III	Sinh con							
-	<i>Trường hợp thông thường</i>							

+	Sinh một con						
1							
...							
+	Sinh đôi						
1							
...							
+	Sinh từ 3 con trở lên						
1							
...							
-	<i>Trường hợp con chết</i>						
+	Tất cả các con sinh ra đều chết (bao gồm trường hợp sinh một con con chết, sinh từ 2 con trở lên 2 con cùng chết hoặc con chết trước, con chết sau)						
•	Con dưới 2 tháng tuổi chết						
1							
...							
•	Con từ 02 tháng tuổi trở lên chết						
1							
...							
+	Sinh từ 02 con trở lên mà vẫn có con còn sống						
1							
...							
-	<i>Trường hợp mẹ chết sau khi sinh (khoản 4 Điều 34, khoản 6 Điều 34)</i>						
1							
...							
-	<i>Trường hợp mẹ gặp rủi ro sau khi sinh (khoản 6 Điều 34)</i>						

1								
...								
-	<i>Trường hợp mẹ phải nghỉ dưỡng thai (Khoản 3 Điều 31)</i>							
1								
...								
	Cộng							
IV	Nhận nuôi con nuôi							
-	<i>Trường hợp thông thường</i>							
+	Nhận nuôi 1 con							
1								
...								
+	Nhận nuôi từ 2 con trở lên							
1								
....								
-	<i>Trường hợp NLD nhận nuôi con nuôi nhưng không nghỉ việc</i>							
1								
...								
	Cộng							
V	Lao động nữ mang thai hộ sinh con							
-	<i>Trường hợp thông thường</i>							
+	Sinh một con							
1								
...								
+	Sinh đôi							
1								
...								
+	Sinh từ 3 con trở lên							

1							
...							
-	<i>Trường hợp đứa trẻ chết</i>						
+	Tính đến thời điểm giao đứa trẻ, đứa trẻ chết						
•	<i>Đứa trẻ dưới 60 ngày tuổi chết</i>						
1							
...							
•	<i>Đứa trẻ từ 60 ngày tuổi trở lên chết</i>						
1							
...							
+	Trường hợp sinh từ 2 đứa trẻ trở lên vẫn có đứa trẻ còn sống						
•							
...							
	Cộng						
VI	Người mẹ nhờ mang thai hộ nhận con						
-	<i>Trường hợp thông thường</i>						
+	Nhận một con						
1							
...							
+	Nhận 2 con						
1							
...							
+	Nhận từ 3 con trở lên						
1							
...							
-	<i>Trường hợp con chết</i>						
+	Sau khi nhận con, con chết						

•	<i>Con dưới 2 tháng tuổi chết</i>							
1								
...								
•	<i>Con từ 02 tháng tuổi trở lên chết</i>							
1								
...								
+	<i>Sinh từ 02 con trở lên mà vẫn có con còn sống</i>							
1								
...								
-	<i>Người mẹ nhờ mang thai hộ chết hoặc gặp rủi ro không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con</i>							
1								
...								
-	<i>Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ không nghỉ việc</i>							
1								
...								
Cộng								
VII	Lao động nam, người chồng của lao động nữ mang thai hộ nghỉ việc khi vợ sinh con							
-	<i>Trường hợp sinh thông thường</i>							
1								
...								
-	<i>Trường hợp sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi</i>							
1								
...								
-	<i>Sinh đôi</i>							

1							
...							
-	<i>Sinh từ 3 con trở lên</i>						
1							
...							
-	<i>Sinh đôi trở lên phải phẫu thuật</i>						
1							
...							
	Cộng						
VIII	Lao động nam, người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ hưởng trợ cấp một lần khi vợ sinh con, nhận con						
1							
...							
	Cộng						
IX	Thực hiện các biện pháp tránh thai						
-	<i>Đặt vòng tránh thai</i>						
1							
...							
-	<i>Thực hiện biện pháp triệt sản</i>						
1							
...							
	Cộng						
C	NGHỈ DƯỠNG SỨC PHỤC HỒI SỨC KHỎE						
I	Ôm đau						
1							
...							
II	Thai sản						

1							
...							
III	TNLD-BNN						
1							
...							
	Cộng						
	Tổng cộng số phát sinh						

Mục 2: DANH SÁCH CHƯA ĐƯỢC DUYỆT

STT	Họ và tên	Mã số BHXH	Lý do chưa giải quyết	Ghi chú
A	B	C	D	E
A	CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU			
I	Bản thân ốm thường			
1				
...				
II	...			
B	CHẾ ĐỘ THAI SẢN			
....				
C	DƯỠNG SỨC PHỤC HỒI SỨC KHỎE			
...				
	Cộng			

Mục 3: DANH SÁCH CHỨA ĐIỀU CHỈNH

STT	Họ và tên	Mã số BHXH	Lý do chưa điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	D	E
A	CHẾ ĐỘ ỐM ĐẦU			
I	Bản thân ốm thường			
1				
...				
II	...			
B	CHẾ ĐỘ THAI SẢN			
...				
	Cộng			

PHẦN C: TỔNG HỢP SỐ TIỀN ĐƯỢC DUYỆT

1. Số tiền duyệt mới: đồng

2. Số tiền được cấp bổ sung sau khi điều chỉnh: đồng

TỔNG CỘNG (1+2): đồng

(Viết bằng chữ: đồng)

3. Số tiền phải thu hồi sau khi điều chỉnh: đồng

(Viết bằng chữ: đồng)

CÁN BỘ XÉT DUYỆT

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH CHẾ ĐỘ BHXH

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ:.....

BỘ PHẬN:.....

Mẫu số: C70b-HD(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**DANH SÁCH GIẢI QUYẾT HƯỞNG CHẾ ĐỘ THAI SẢN ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐÃ THÔI VIỆC, PHỤC VIÊN,
XUẤT NGŨ TRƯỚC THỜI ĐIỂM SINH CON, NHẬN CON, NHẬN NUÔI CON NUÔI**

Ngày.....tháng năm

A. GIẢI QUYẾT MỚI

Đơn vị tính:

STT	Họ và tên	Mã số BHXH	Ngày, tháng, năm sinh của con/Ngày nhận nuôi con nuôi/Ngày tháng giao nhận con	Số ngày	Số tiền trợ cấp		Thông tin tài khoản cá nhân/Ký nhận	Ghi chú
					Tổng số tiền	Trong đó Phí giám định y khoa		
A	B	C	D	1	2	3	E	F
I	Sinh con							
1								
....								
II	Nhận con nuôi							
1								
...								
III	Lao động nữ mang thai hộ							
1								
....								
IV	Người mẹ nhờ mang thai hộ							
1								
.....								
	Tổng cộng							

B. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG, THU HỒI TRỢ CẤP

STT	Họ và tên	Mã số BHXH	Nội dung điều chỉnh				Lý do điều chỉnh	Đợt xét duyệt	Thông tin tài khoản cá nhân/Ký nhận	
			Số ngày chênh lệch sau khi điều chỉnh	Số tiền đã duyệt	Số tiền duyệt mới	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng
A	B	C	1	2	3	4	5	D	E	F
I	Sinh con									
1										
...										
II	Nhận con nuôi									
1										
....										
III	Lao động nữ mang thai hộ									
1										
....										
IV	Người mẹ nhờ mang thai hộ									
1										
....										
	Cộng									
	Tổng cộng số điều chỉnh tăng									

PHẦN C. TỔNG SỐ TIỀN ĐƯỢC DUYỆT

1. Số tiền duyệt mới:đồng

2. Số tiền được cấp bổ sung sau khi điều chỉnh:.....đồng

TỔNG CỘNG (1+2):đồng*(Viết bằng chữ:đồng)*

3. Số tiền phải thu hồi sau khi điều chỉnh:đồng

*(Viết bằng chữ:đồng)***CÁN BỘ XÉT DUYỆT***(Ký, họ tên)***PHỤ TRÁCH CHẾ ĐỘ BHXH***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ:.....

BỘ PHẬN:.....

Mẫu số C72a-HD(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**DANH SÁCH CHI TRẢ LƯƠNG HƯU VÀ TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Tháng ... Năm...

Điểm chi trả:.....Quận (huyện).....

I. Nguồn Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính:

STT	Họ và tên người hưởng/người đứng tên nhận trợ cấp	Mã số BHXH	Số tiền hưởng tháng này		Số tiền truy lĩnh	Số tiền khấu trừ (nếu có)	Tổng số tiền được lĩnh	Thông tin tài khoản cá nhân/Ký nhận
			Một lần	Hàng tháng				
A	B	C	1	2	3	4	5=(1+2+3) - 4	D
I	Hưu quân đội							
...	...							
	Cộng I							
II	Công nhân viên chức							
...	...							
	Cộng II							
III	Tử tuất							
1	Tuất định suất cơ bản							
...	...							
	Cộng 1							
2	Tuất định suất nuôi dưỡng							
	Cộng 2							
	Cộng III							
IV	TNLD, BNN							
...	...							
	Cộng IV							
	Tổng cộng (I+II+III+IV)							

II. Quỹ BHXH

STT	Họ và tên người hưởng/người đứng tên nhận trợ cấp	Mã số BHXH	Số tiền hưởng tháng này		Số tiền truy lĩnh	Số tiền khấu trừ (nếu có)	Tổng số tiền được lĩnh	Thông tin tài khoản cá nhân/Ký nhận
			Một lần	Hàng tháng				
A	B	C	1	2	3	4	5=(1+2+3) - 4	D
I	Hưu quân đội							
....	...							
	Cộng 1							
II	Công nhân viên chức							
...	...							
	Cộng II							
III	Hưu tự nguyện							
...	...							
	Cộng III							
IV	Tư tuất							
1	Tuất định suất cơ bản							
	...							
	Cộng 1							
2	Tuất định suất nuôi dưỡng							
	...							
	Cộng 2							
	Cộng IV							
V	TNLD, BNN							
	...							

	Cộng V								
	Tổng cộng								

Tổng số người trong danh sách là:.....người

Tổng số tiền trong danh sách là:.....đồng

(Viết bằng chữ:.....)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH CHẾ ĐỘ BHXH

(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ:.....
 BỘ PHẬN:

Mẫu số: C72b-HD
 (Ban hành theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP THẬT NGHIỆP

Ngày Tháng năm

Số:

Quận (huyện):

Hình thức chi trả (Tiền mặt hoặc qua tài khoản cá nhân):.....

STT	Họ và tên	Mã số BHXH	Số quyết định	Ngày bắt đầu chi trả tháng này	Số tiền các tháng trước chưa lĩnh		Số tiền hưởng tháng này (đồng)	Số tiền khấu trừ (đồng)	Tổng số tiền được lĩnh(đồng)	Ký nhận (Thông tin tài khoản)	Ghi chú
					Số tháng	Số tiền (đồng)					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=3+4-5	7	8
1	Nguyễn Văn A										
2											
...											
	Tổng cộng										

Tổng số người trong danh sách là: người.

Tổng số tiền đồng (Viết bằng chữ:))

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH CHẾ ĐỘ BHXH

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ.....
 BỘ PHẬN

Mẫu số: C73-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG CHI TRẢ LƯƠNG HƯU VÀ TRỢ CẤP BHXH

Tháng.....Năm.....

Số:.....

Họ và tên.....Số chứng minh thư:.....

Địa chỉ:.....

Là đại diện chi trả của.....

Đơn vị tính:

STT	Loại đối tượng	Số phải trả	
		Số người	Số tiền
A	B	1	2
Tổng cộng I và II			

Tổng số tiền đề nghị tạm ứng (Viết bằng chữ).....

Ấn định số người.....

Ngày.....tháng.....năm.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI TẠM ỨNG
 (Ký, họ tên)

1.3	Trợ cấp cán bộ xã								
1.4	Trợ cấp tuất ĐSCB								
1.5	Trợ cấp tuất ĐSND								
1.6	Lương hưu (BHXH tự nguyện)								
								
2	Quỹ tai nạn lao động, BNN								
1.1	Trợ cấp TNLĐ-BNN								
1.2	Trợ cấp phục vụ TNLĐ-BNN								
								
	...								
III	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp								
	Trợ cấp thất nghiệp								
	...								
	Tổng cộng I + II + III								

B. Tình hình kinh phí

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang:.....đồng

2. Kinh phí nhận trong kỳ:.....đồng

- Kỳ 1:.....

- Kỳ 2:.....

.....

3. Số tiền đã chi quyết toán trong kỳ: đồng (viết bằng chữ): Ấn định số người:

Số tiền hoàn ứng (nếu có).....viết bằng chữ:.....

4. Kinh phí chuyển kỳ sau:.....đồng

Ngày tháng năm.....

Cơ quan BHXH**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan Bru điện**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2	Quỹ Tai nạn lao động, BNN										
2.1	Quỹ TNLĐ-BNN một lần										
2.2	Trợ cấp 1 lần khi chết do TNLĐ-BNN										
2.3	Phương tiện trợ giúp SH, DCCH										
2.4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp sau TNLĐ-BNN										
2.5	Hỗ trợ phòng ngừa chia sẻ rủi ro về TNLĐ-BNN										
										
	Tổng cộng I+II										

B. Tình hình kinh phí

1. Kinh phí kỳ trước chuyển sang:.....đồng

2. Kinh phí nhận trong kỳ:.....đồng

- Kỳ 1:.....

- Kỳ 2:.....

.....

3. Số tiền đã chi quyết toán trong kỳ: đồng (viết bằng chữ): Ấn định số người:

Số tiền hoàn ứng (nếu có).....viết bằng chữ:.....

4. Kinh phí chuyển kỳ sau:.....đồng

Ngày tháng năm.....

Cơ quan BHXH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cơ quan Bưu điện

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ:.....
 BỘ PHẬN

Mẫu số C75-HD

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BẢNG THU HỒI KINH PHÍ CHI BẢO HIỂM

Tháng Quý Năm

Số:

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số BHXH	Nơi đang lĩnh tiền hoặc tên đơn vị SDLĐ	Số tiền thu hồi		Lý do thu hồi	
				Tổng số	Trong đó		
A	B	C	D	1-2+3	Năm trước 2	Năm nay 3	E
	Nguồn kinh phí ...						
I	CHẾ ĐỘ						
1	BHXH huyện						
	Nguyễn Văn A						
	Cộng						
	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này						
	Nguồn kinh phí ...						
II	CHẾ ĐỘ						
1	BHXH huyện						
	Lê Văn B						
	Cộng						
	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này						
	Tổng cộng						
	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này						

Ấn định thu hồi: người. Số tiền

Tổng số tiền thu hồi (viết bằng chữ):

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ.....
BỘ PHẬN

Mẫu số: C78-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TRỰC TIẾP CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ
 Số:.....

Họ tên người bệnh:..... năm sinh:.....Giới tính:.....

Địa chỉ:

Mã thẻ BHYT:

--	--	--	--

 Giá trị: từ/...../..... Đến/...../.....

Thời điểm đủ 05 năm liên tục: Từ/...../.....

Đơn vị tính:

STT	Tên cơ sở KCB	Tuyến cơ sở KCB	Loại KCB	Mức thanh toán tối đa	Tổng số tiền đề nghị theo hóa đơn	Chi phí KCB trong phạm vi BHYT				Chi KCB ngoài phạm vi BHYT	Số tiền chi trả từ quỹ BHYT
						Theo Nghị định 146	Theo Nghị định 70	Người bệnh cùng chi trả	Người bệnh tự trả		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Mã thẻ BHYT: Giá trị: từ...../...../.....đến...../...../.....										
1	Nơi điều trị (BV...)										
2	Nơi điều trị (BV...)										
	...										
	Tổng cộng										

Tổng số tiền theo hóa đơn:.....

Chi trong chế độ BHYT thanh toán trực tiếp từ quỹ BHYT:

(Viết bằng chữ:))

(Kèm theochứng từ gốc).

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

.....Ngàytháng..... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ SỞ KCB:.....

MÃ SỐ.....

Mẫu số: C79-HD

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ**

Tháng Quý Năm

(Gửi cùng file dữ liệu hàng tháng)

Đơn vị tính:

S TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Mã thẻ BHYT	Mã bệnh	Ngày vào	Ngày ra	Số ngày điều trị thực tế	CHI PHÍ TRONG PHẠM VI BHYT															Chi phí ngoài phạm vi BHYT			
									Tổng cộng	Theo nhóm chi phí						Quý BHYT trả			Người bệnh		Nguồn khác						
										Khám bệnh	Ngày giường	Xét ngệm	CEHA, IDCN	TT, P	Máu	Thuốc, dịch	VT YT	Vận chuyển người bệnh	Tại tỉnh, thành phố	Tại Trung ương	NE 70	Cùng chi trả	Tự trả		NS ĐP	Hỗ trợ, tài trợ	
A	B	C	D	E	G	H	I	K	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
A. KHÁM, CHỮA BỆNH NGOẠI TRÚ																											
A1	ĐỐI TƯỢNG THEO NGHỊ ĐỊNH 146																										
I	Người bệnh ĐKBĐ tại cơ sở KCBlượt																										
...																											
II	Người bệnh nội tỉnh đến:.....lượt																										
I																											
...																											
III	Người bệnh ngoại tỉnh đến.....lượt																										
I																											
...																											
A2	ĐỐI TƯỢNG THEO NGHỊ ĐỊNH 70																										
I	Người bệnh ĐKBĐ tại cơ sở KCBlượt																										
...																											
II	Người bệnh nội tỉnh đến:.....lượt																										
I																											
...																											
III	Người bệnh ngoại tỉnh đến.....lượt																										
I																											
...																											

1	Người bệnh ĐKBĐ tại cơ sở KCB																			
2	Người bệnh đa tuyến đến nội tỉnh																			
3	Người bệnh đa tuyến đến ngoại tỉnh																			
Cộng (B3.1+B3.2)																				

C. CHI PHÍ KHÁM, CHỮA BỆNH ĐIỀU CHỈNH THEO TỈ LỆ SAI SÓT

STT	Đợt giám định trong kỳ	Nhóm chi phí	Tỷ lệ sai sót	Số tiền đề nghị		Số tiền điều chỉnh		Số tiền tổng hợp vào quyết toán
				Tổng chi	Quỹ BHYT thanh toán	Tổng chi	Quỹ BHYT thanh toán	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
C1	KHÁM CHỮA BỆNH NGOẠI TRÚ							
1	ĐỢT 1	Tổng đợt 1						
1.1		Khám bệnh						
1.2		Ngày giường						
1.3		Xét nghiệm						
1.4		CDHA						
1.5		TT,PT						
1.6		Thuốc						
1.7		VTYT						
...							
	ĐỢT 2	Tổng đợt 2						
							
C2	ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ							
1	ĐỢT 1	Tổng đợt 1						
1.1		Khám bệnh						
1.2		Ngày giường						
1.3		Xét nghiệm						
1.4		CDHA						
1.5		TT,PT						
1.6		Thuốc						

2	Người bệnh đa tuyến đến nội tỉnh												
3	Người bệnh đa tuyến đến ngoại tỉnh												
E2	ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ												
I	ĐỐI TƯỢNG THEO NGHỊ ĐỊNH 146												
1	Người bệnh ĐKBĐ tại cơ sở KCB												
2	Người bệnh đa tuyến đến nội tỉnh												
3	Người bệnh đa tuyến đến ngoại tỉnh												
II	ĐỐI TƯỢNG THEO NGHỊ ĐỊNH 70												
1	Người bệnh ĐKBĐ tại cơ sở KCB												
2	Người bệnh đa tuyến đến nội tỉnh												
3	Người bệnh đa tuyến đến ngoại tỉnh												
	Tổng cộng (E1+E2)												

TỔNG CỘNG (E=A+B-C-D3-D4): đồng

Tổng số tiền (viết bằng chữ):

....., Ngày..... tháng năm.....

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TP. GIÁM ĐỊNH BHYT

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đi kèm với mẫu này là file điện tử chi tiết danh sách người bệnh có điều chỉnh chi phí kèm theo.

ĐƠN VỊ:.....
 BỘ PHẬN:.....

Mẫu số: C82-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN THANH, QUYẾT TOÁN CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

Quý..... năm.....

Căn cứ hợp đồng KCB BHYT số:..... ngày..... tháng..... năm..... giữa
 BHXHvà cơ sở khám, chữa bệnh

Hôm nay, ngày..... thángnămtại

Chúng tôi gồm:

Đại diện cơ quan BHXH:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Đại diện cơ sở khám, chữa bệnh:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Cùng nhau tiến hành xác định và lập biên bản thanh, quyết toán chi phí KCB BHYT
 quý năm như sau:

Đơn vị tính:

TT	Chi tiêu	Mã số	Phát sinh trong quý	Điều chỉnh các quý trước	Tổng số phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2	3=1+2	4
A	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG KỲ	1				
1	Tổng mức thanh toán chi KCB	2				
2	Dự toán chi KCB BHYT	3				
B	CHI KCB BHYT PHÁT SINH TẠI CƠ SỞ KCB	4=5+43				
B1	CHI KCB ĐƯA VÀO QUYẾT TOÁN	5=6+9+16-29				
1	Chi của bệnh nhân ĐKBĐ	6				
1	Tính trong tổng mức thanh toán	7				
2	Tính ngoài tổng mức thanh toán	8				
II	Chi đã tuyến đến của người bệnh trong tỉnh	9=10+13				
1	Tính trong tổng mức thanh toán	10				
1.1	Nghị định 146	11				
1.2	Nghị định 70 (chỉ trong phạm vi BHYT)	12				
2	Tính ngoài tổng mức thanh toán	13				

2.1	<i>Nghị định 146</i>	14			
2.2	<i>Nghị định 70 (chi ngoài phạm vi BHYT)</i>	15			
III	<i>Chi đa tuyến đến của người bệnh ngoại tỉnh</i>	16=17+23			
1	<i>Tính trong tổng mức thanh toán</i>	17			
1.1	<i>Nghị định 146</i>	18			
1.2	<i>Nghị định 70 (chi trong phạm vi BHYT)</i>	19			
1.2.1	<i>Đối tượng QN</i>	20			
1.2.2	<i>Đối tượng CA</i>	21			
1.2.3	<i>Đối tượng CY</i>	22			
2	<i>Tính ngoài tổng mức thanh toán</i>	23			
2.1	<i>Nghị định 146</i>	24			
2.2	<i>Nghị định 70 (chi ngoài phạm vi BHYT)</i>	25			
2.2.1	<i>Đối tượng QN</i>	26			
2.2.2	<i>Đối tượng CA</i>	27			
2.2.3	<i>Đối tượng CY</i>	28			
IV	<i>Chi KCB từ chối ngoài bảng</i>	29=30+31+34			
1	Chi của bệnh nhân ĐKBD tại cơ sở	30			
2	Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh trong tỉnh	31			
2.1	<i>Nghị định 146</i>	32			
2.2	<i>Nghị định 70</i>	33			
3	Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh ngoại tỉnh	34			
3.1	<i>Nghị định 146</i>	35			
3.2	<i>Nghị định 70</i>	36			
3.2.1	<i>Đối tượng QN</i>	37			
3.2.2	<i>Đối tượng CA</i>	38			
3.2.3	<i>Đối tượng CY</i>	39			
V	<i>Chi thanh toán từ nguồn tập trung</i>	40=41+42			
1	Chi KCB do Quỹ BHYT thanh toán	41			
2	Chi cùng chi trả do Sở Y tế /Quỹ KCB cho người nghèo/Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV phải trả	42			
B2	CHI KCB TỪ CHỐI QUYẾT TOÁN	43			
B3	CHI KCB CHƯA QUYẾT TOÁN	44			
C	SỐ QUYẾT TOÁN TRONG KỲ	45=46+62			
I	<i>Quyết toán số chi KCB trong năm</i>	46=47+59			
1	Chi trong tổng mức thanh toán được quyết toán trong kỳ	47=48+49+52			
1.1	Chi KCB ban đầu tại cơ sở	48			
1.2	Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh trong tỉnh	49			

1.2.1	<i>Nghị định 146</i>	50			
1.2.2	<i>Nghị định 70</i>	51			
1.3	Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh ngoại tỉnh	52			
1.3.1	<i>Nghị định 146</i>	53			
1.3.2	<i>Nghị định 70</i>	54			
	<i>Đối tượng QN</i>	55			
	<i>Đối tượng CA</i>	56			
	<i>Đối tượng CY</i>	57			
1.4	Chi KCB thanh toán tập trung từ nguồn quỹ BHYT	58			
2	Chi KCB tính ngoài tổng mức thanh toán	59=60+61			
2.1	<i>Nghị định 146</i>	60			
2.2	<i>Nghị định 70 (chi ngoài phạm vi BHYT)</i>	61			
II	BỔ SUNG CHI KCB NĂM TRƯỚC	62			
D	SỐ CHƯA QUYẾT TOÁN	63=64+65+66 +67			
1	Chi phí vượt tổng mức thanh toán, trong dự toán	64			
2	Chi phí vượt tổng mức thanh toán, vượt dự toán	65			
3	Chi phí trong tổng mức, vượt dự toán	66			
4	Số chi KCB BHYT chưa thống nhất quyết toán	67			
E	SỐ DƯ CUỐI KỲ	68			
1	Tổng mức thanh toán chi KCB chuyển kỳ sau	69			
2	Dự toán chi KCB chuyển kỳ sau	70			
G	THANH TOÁN VỚI CƠ SỞ KCB	71			
I	Số tiền dư kỳ trước chuyển sang	72			
II	Số tiền đã thanh toán trong kỳ	73			
1	Số tiền thanh toán chi KCB quyết toán kỳ trước	74			
2	Số tiền đã tạm ứng trong kỳ	75			
3	Số tạm ứng 80% đối với chi KCB chưa thống nhất quyết toán kỳ trước, trong tổng mức thanh toán	76			
III	Số chi phải thanh toán theo số quyết toán trong kỳ (trừ chi phí thanh toán từ nguồn tập trung)	77			
IV	Giảm trừ số chi đã quyết toán chi KCB năm trước	78			
V	Số tiền tạm ứng còn dư chuyển kỳ sau	79=72+73- 77+78			

1. Ý kiến của cơ quan BHXH: Ghi rõ nguyên nhân các chi phí chưa thống nhất quyết toán:
 - Nguyên nhân không chấp nhận quyết toán

.....
 - Nguyên nhân cơ sở y tế tiếp tục giải trình, thuyết minh.....

2. Ý kiến của cơ sở khám, chữa bệnh:

CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH BHYT

**TRƯỞNG
PHÒNG KHTH**
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**
(Ký, họ tên)

**THỦ TRƯỞNG
ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN BHXH

**TP. GIÁM ĐỊNH
BHYT**
(Ký, họ tên)

**THỦ TRƯỞNG
ĐƠN VỊ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

...		Đối tượng																
2		NSNN đóng																
a		Đối tượng ...																
...		Đối tượng ...																
...		Đối tượng ...																
3		NSNN hỗ trợ đóng																
a		Đối tượng																
		- Đối tượng đóng																
		- NSNN hỗ trợ																
...		Đối tượng																
		- Đối tượng đóng																
		- NSNN hỗ trợ																
4		Hộ gia đình																
a		- Đối tượng đóng																
...		- NSNN hỗ trợ																
5		Nhóm do người sử dụng lao động đóng																
IV		Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện																
		- Đối tượng đóng																
		- NSNN hỗ trợ																
		Cộng																

Tổng số tiền (viết bằng chữ):

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH THU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ
BỘ PHẬN

Mẫu số: C85-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN SỬ DỤNG KINH PHÍ KẾT DƯ QUỸ KHÁM,
 CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TÊ THEO ĐỊNH SUẤT**

Năm.....

Số:.....

Căn cứ Biên bản thanh quyết toán năm (Mẫu C82-HD) giữa BHXH và
 cơ sở KCB

Hôm nay, ngàythángnămtại

Chúng tôi gồm:

Đại diện cơ quan BHXH (BHXH tỉnh):

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Đại diện đơn vị sử dụng kinh phí (Tên đơn vị nhận kinh phí):

Địa chỉ:

Số hiệu tài khoản:Mở tại:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Cùng nhau tiến hành xác định và lập biên bản đối chiếu số liệu quyết toán sử dụng
 kinh phí kết dư quỹ KCB BHYT định suất như sau:

Đơn vị tính:

STT	Nội dung chi	Mã số	Đơn vị đề nghị	Cơ quan BHXH duyệt	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	D
1	Tổng quỹ định suất trong năm	01			
2	Tổng chi phí trong định suất	02			
2.1	Chi trong định suất ngoài cơ sở KCB	03			
2.2	Chi trong định suất tại cơ sở KCB	04			
3	Kết dư quỹ định suất	05			
4	Số dư đơn vị được sử dụng	06			
5	Số dư chuyển quỹ KCB năm sau	07			
Cộng					x

Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

Ý kiến của cơ quan BHXH:.....

Ý kiến của đơn vị:.....

CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

TP. GIÁM ĐỊNH **KẾ TOÁN** **THỦ TRƯỞNG**
BHYT **TRƯỞNG** **ĐƠN VỊ**
 (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG KINH PHÍ

KẾ TOÁN **THỦ TRƯỞNG**
TRƯỞNG **ĐƠN VỊ**
 (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ
BỘ PHẬN

Mẫu số: C86-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN SỬ DỤNG KINH PHÍ KẾT DƯ
 QUỸ KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ**

Năm.....

Số:.....

Căn cứ Quyết định phê duyệt việc sử dụng 20% kinh phí dành cho KCB chưa sử dụng hết BHYT nămđã được UBND tỉnh/ thành phố phê duyệt tại văn bản sốngày ...

Hôm nay, ngàythángnămtại

Chúng tôi gồm:

Đại diện cơ quan BHXH:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Đại diện đơn vị sử dụng kinh phí:

Địa chỉ:

Số hiệu tài khoản:Mở tại:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Cùng nhau tiến hành xác định và lập biên bản đối chiếu số liệu quyết toán sử dụng kinh phí kết dư quỹ KCB BHYT phân bổ cho đơn vị như sau:

Đơn vị tính:

STT	Nội dung chi	Đơn vị đề nghị	Cơ quan BHXH duyệt	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	C
1	Kinh phí đã hỗ trợ quỹ KCB người nghèo			
2	Kinh phí đã hỗ trợ mức đóng BHYT			
3	Kinh phí đã mua sắm trang thiết bị y tế			
4	Kinh phí đã mua phương tiện vận chuyển người bệnh			
	Cộng			

Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

Ý kiến của cơ quan BHXH:.....

Ý kiến của đơn vị.....

CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI			ĐƠN VỊ SỬ DỤNG KINH PHÍ	
TP. GIÁM ĐỊNH	KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG	KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG
BHYT	TRƯỞNG	ĐƠN VỊ	TRƯỞNG	ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ SỞ ĐÀO TẠO NGHỀ.....

Mẫu số: C87a-HD

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC NGHỀ**

Tháng...quý.....năm...

Số hiệu tài khoản: Mở tại:

I. Danh sách đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ trong tháng

STT	Họ và tên	Số quyết định	Mã số BHXH	Thời gian hỗ trợ học nghề theo quyết định		Số tiền (đồng)	Chữ ký
				Từ ngày	Đến ngày		
A	B	C	D	E	F	1	G
I	Nghề đào tạo A						
1	Nguyễn Văn A						
2	Lê Thị B						
						
II	Nghề đào tạo B						
....						
	Cộng						

Tổng số người hưởng:người

Tổng số tiền (viết bằng chữ:.....)

II. Danh sách đề nghị thanh toán bổ sung kinh phí chi hỗ trợ học nghề tháng trước

STT	Họ và tên	Số quyết định	Mã số BHXH	Nội dung và lý do điều chỉnh		Tháng xét duyệt chi
				Số tiền đề nghị duyệt bổ sung	Lý do điều chỉnh	
A	B	C	D	1	E	F
I	Nghề đào tạo A					
1	Nguyễn Văn A					
2	Lê Thị B					
					
II	Nghề đào tạo B					
....					
	Cộng					

Tổng số người hưởng:người

Tổng số tiền (viết bằng chữ:.....)

Ngày tháng năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ:

BỘ PHẬN:

Mẫu số: C87b-HD

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC

ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

DANH SÁCH ĐƯỢC DUYỆT CHI HỖ TRỢ HỌC NGHỀ

Tháng quý..... năm

Cơ sở đào tạo nghề:

Số hiệu tài khoản: Mở tại: Chi nhánh:

A. SỐ ĐƯỢC DUYỆT CHI HỖ TRỢ HỌC NGHỀ**I. Danh sách duyệt mới**

STT	Họ và tên	Số Quyết định hưởng	Mã số BHXH	Số tiền (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	I	E
I	Nghề đào tạo A				
1	Nguyễn Văn A				
2	Lê Thị B				
...				
II	Nghề đào tạo B				
...				
	Cộng				

Tổng số tiền được duyệt chi mới (viết bằng chữ):đồng

II. Danh sách được duyệt sau khi điều chỉnh, bổ sung

STT	Họ và tên	Số Quyết định hưởng	Mã số BHXH	Số tiền đề nghị thanh toán	Được duyệt thanh toán		Lý do điều chỉnh
					Thời gian hưởng được duyệt	Số tiền được duyệt thanh toán (đồng)	
A	B	C	D	1	2	3	E
I	Nghề đào tạo A						
1	Nguyễn Văn A						
2	Nguyễn Văn B						
...						
II	Nghề đào tạo B						
...						
	Cộng						

Tổng số tiền: Viết bằng chữ:đồng.

B. DANH SÁCH NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC DUYỆT CHI HỖ TRỢ HỌC NGHỀ

STT	Họ và tên	Số quyết định hưởng	Mã số BHXH	Lý do không được duyệt
A	B	C	D	E
I	Nghề đào tạo A			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
...			
II	Nghề đào tạo B			
			
	Cộng			

C. TỔNG SỐ TIỀN ĐƯỢC DUYỆT

- Tổng số tiền được duyệt chi mới:đồng
(Viết bằng chữ:đồng)
- Số tiền được chi bổ sung sau khi điều chỉnh:đồng
(Viết bằng chữ:đồng)
- Số tiền phải thu hồi sau khi điều chỉnh:đồng
(Viết bằng chữ:đồng)

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
CHẾ ĐỘ BHXH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

												
II.	Thanh toán trực tiếp tại cơ quan BHXH												
III. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu												
												
C	TỔNG CỘNG (A+B)												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG(3)
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1): Tên cơ quan thông báo đa tuyến
(2): Tên tỉnh, thành phố nhận thông báo
(3): Phòng thực hiện thông báo đa tuyến

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
VỤ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ QUỸ

Mẫu số: C89a-HD

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

Số:.....

PHIẾU TÍNH LÃI, PHÍ PHẢI THU/PHẢI TRẢ PHÁT SINH TRONG NĂM

1. Tên đối tượng:.....
2. Hợp đồng/Lần giải ngân số:..... Ngày ký:
3. Ngày chuyển tiền:.....Hạn trả:.....
4. Số tiền gốc:.....
 (Bằng chữ:.....)
5. Lãi suất:%/năm;
6. Tổng số lãi, phí phải thu/phải trả:đồng, trong đó:

Từ ngày	Đến ngày	Số ngày chịu lãi, phí	Lãi suất (%/năm)	Số tiền (đồng)
Tổng cộng				

(Viết bằng chữ:.....)

Bao gồm: - Lãi, phí phải thu/phải trả đến hạn thanh toán trong năm:..... đồng

(Viết bằng chữ:.....)

- Lãi, phí phải thu/phải trả chưa đến hạn thanh toán trong năm:.....
 đồng

(Viết bằng chữ:.....)

NGƯỜI LẬP
 (Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
VỤ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ QUỸ

Mẫu số: C89b-HD
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)*

Số:.....

**PHIẾU ĐIỀU CHỈNH LÃI, PHÍ PHẢI THU/PHẢI TRẢ
 PHÁT SINH TRONG NĂM**

1. Tên đối tượng:.....
2. Hợp đồng/Lần giải ngân số:..... Ngày ký:
3. Ngày chuyển tiền:.....Hạn trả:.....
4. Số tiền gốc:.....
 (*Bằng chữ:.....*)
5. Lãi suất:%/năm;
6. Lãi suất điều chỉnh:%/năm (nếu có)
7. Tổng số lãi, phí phải thu/phải trả điều chỉnh tăng /giảm:.....đồng,
 trong đó:
 - Điều chỉnh tăng/giảm lãi, phí phải thu/phải trả đến hạn thanh toán trong năm:đồng
 (*Bằng chữ:.....*)
 - Điều chỉnh tăng/giảm lãi, phí phải thu/phải trả chưa đến hạn thanh toán trong năm:đồng
 (*Bằng chữ:.....*)
8. Số phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả được điều chỉnh

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

BHXH VIỆT NAM
BHXH

Mẫu số: C90-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**DANH SÁCH GIẢI QUYẾT CHI TRẢ HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐÀO TẠO CHUYÊN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP, KHÁM BỆNH,
 CHỮA BỆNH NGHỀ NGHIỆP, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG LAO ĐỘNG, HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Đợt tháng năm.....

Đơn vị tính:

STT	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ	SỐ QUYẾT ĐỊNH HỖ TRỢ CỦA SỞ LĐ-TB&XH	SỐ TIỀN HỖ TRỢ	THÔNG TIN VỀ TÀI KHOẢN CỦA ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
A	B	C	D	E	1	F	G
1	Đơn vị A						
2	Đơn vị B						
...						
	TỔNG CỘNG						

(Số tiền bằng chữ:đồng)

CÁN BỘ XÉT DUYỆT

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH CHẾ ĐỘ BHXH

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ:.....
 BỘ PHẬN

Mẫu số: C91-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO BỒI
 DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ**

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội.....

Đơn vị: Địa chỉ:

Mã số định danh:.....

Số tài khoản: Mở tại:

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND ngày..... tháng năm
 20..... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....
 về việc hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc
 làm cho người lao động, đề nghị Bảo hiểm xã hộitạm ứng kinh phí
 hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm
 cho người lao động cụ thể như sau:

Tổng số tiền được hỗ trợ:.....đồng
 (bằng chữ.....)

Số kinh phí đề nghị tạm ứng (50% x tổng số tiền được hỗ trợ): số
 tiền:.....đồng (bằng chữ:.....)

Ngày tháng..... năm

NGƯỜI LẬP
 (Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: C92-HD*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)*

CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMTÊN ĐƠN VỊ:.....**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC ĐÀO TẠO ĐỀ NGHỊ CHI
HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG
NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG***(Theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày*)

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội

Đơn vị: Mã số định danh:.....

Địa chỉ:

Số tài khoản:Mở tại:

**I. Danh sách đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng
nghề để duy trì việc làm cho người lao động**

Đơn vị:

S TT	Họ và tên	Mã số BHXH	Thời gian học thực tế Số tháng được hỗ trợ			Mức hỗ trợ đào tạo	Số tiền được hỗ trợ đào tạo	Chữ ký của người lao động
			Từ ngày... tháng ...	Đến ngày... tháng ...	Số tháng được hỗ trợ			
A	B	C	1	2	3	4	5=3x4	D
I	Nghề đào tạo A							
1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Văn B							
3	...							
II	Nghề đào tạo B							
1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Văn B							
3	...							
	Cộng							

- Tổng số người lao động đã được đào tạo:.....người.

- Tổng số tiền hỗ trợ:.....đồng.

(Bằng chữ.....đồng)/.

II. Danh sách đề nghị thanh toán bổ sung kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Đơn vị tính:

S TT	Họ và tên	Mã số BHXH	Quyết định	Nội dung và lý do điều chỉnh		Đợt thanh toán
				Số tiền	Lý do điều chỉnh	
A	B	C	D	1	E	F
I	Nghề đào tạo A					
1	Nguyễn Văn A					
2	Nguyễn Văn B					
...					
II	Nghề đào tạo B					
...					
Cộng						

- Tổng số người được đào tạo đề nghị điều chỉnh thanh toán: người
- Tổng số tiền hỗ trợ (bằng chữ) :.....đồng.

Ngày tháng..... năm

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: C93-HD

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
BẢO HIỂM XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢNG THANH TOÁN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH
ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

(Theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày.....)

Tên đơn vị:Mã số định danh:.....

Địa chỉ:

Số tài khoản:Mở tại:

I. Số được duyệt chi theo đề nghị của đơn vị

Đơn vị tính:

STT	Họ và tên	Mã số BHXH	Số tháng được hỗ trợ	Mức hỗ trợ đào tạo	Số tiền được hỗ trợ đào tạo	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1x2	D
I	Nghề đào tạo A					
1	Nguyễn Văn A					
2	Nguyễn Văn B					
II	Nghề đào tạo B					
...					
Cộng						

- Tổng số người:.....người

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....đồng

II. Danh sách người hưởng được duyệt sau khi điều chỉnh

Đơn vị tính:

STT	Họ và tên	Mã số BHXH	Số tiền đề nghị	Số tiền được thanh toán	Lý do điều chỉnh
A	B	C	1	2	D
I	Nghề đào tạo A				
1	Nguyễn Văn A				
2				
II	Nghề đào tạo B				
1	Nguyễn Văn A				
2				
Cộng					

- Tổng số người:.....người

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....đồng

III. Danh sách người hưởng không được duyệt chi

Đơn vị tính:

STT	Họ và tên	Mã số BHXH	Số tiền	Lý do không được duyệt
A	B	C	1	D
I	Nghề đào tạo A			
1	Nguyễn Văn A			
2			
II	Nghề đào tạo B			
1	Nguyễn Văn A			
2			
	Cộng			x

Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....đồng

CÁN BỘ XÉT DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH CHẾ ĐỘ BHXH

(Ký, ghi rõ họ tên)

IV. Tạm ứng và thanh quyết toán

- Kinh phí đã tạm ứng:.....đồng.
(viết bằng chữ:.....đồng)
- Số kinh phí được quyết toán (I+II):.....đồng.
(viết bằng chữ:.....đồng)
- Kinh phí cơ quan BHXH còn phải thanh toán với đơn vị sử dụng lao động:
(Trường hợp $2-1 > 0$):.....đồng.
(viết bằng chữ:.....đồng)
- Kinh phí đơn vị sử dụng lao động phải chuyển trả cơ quan BHXH
(Trường hợp $1-2 > 0$):.....đồng.
(viết bằng chữ:.....đồng)

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BHXH:.....
ĐẠI DIỆN CHI TRẢ

Mẫu số: C95-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**GIẤY NHẬN TIỀN
 LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BHXH, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Họ và tên người hưởng: Mã BHXH:.....

Nơi đăng ký nhận tiền (ghi tổ chi trả, xã/phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố):
(1)

Nhận chế độ (hàng tháng/một lần/trợ cấp thất nghiệp)..... (2)
 tháng.....năm.....(3)

Đơn vị tính:

Số tiền hưởng tháng này		Số tiền truy lĩnh	Số tiền khấu trừ (nếu có)	Tổng số tiền được lĩnh
Trợ cấp một lần	Hàng tháng			
1	2	3	4	5=1+2+3-4

Số tiền thực nhận bằng chữ:.....

Họ và tên người ủy quyền nhận thay lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp:(4).....

Thời hạn ủy quyền: Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....

....., Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI NHẬN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHI TRẢ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ:.....
 BỘ PHẬN

Mẫu số: C97-HD
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP BHXH MỘT LẦN

Đơn vị tính:

STT	Họ và tên	Mã số BHXH	Số tiền được hưởng	Số tiền khấu trừ (nếu có)	Tổng số tiền được lĩnh	Ký nhận/Thông tin tài khoản cá nhân
A	B	C	1	2	3=1-2	D
A	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	BHXH một lần					
	Nguyễn Văn A					
					
II	Chế độ TNLD					
	Nguyễn Thị B					
					
III	Chế độ BNN					
	Trần Văn C					
IV	Chế độ tử tuất					
	Hoàng Anh C					
					
V	Trợ cấp 1 lần đối với người đang hưởng lương hưu, BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư					
	Nguyễn Thị D					

					
VI	Tổng cộng (I+II+III+IV+V.....)					
					
B	NGUỒN QUỸ BHXH					
I	BHXH một lần					
	Lê Văn E					
					
II	Chế độ tử tuất					
	Lê Văn D					
					
III	Chế độ TNLĐ					
	Bùi Văn F					
					
IV	Chế độ BNN					
	Bùi Văn G					
					
V	Trợ cấp 1 lần đối với người đang hưởng lương hưu, BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư					
	Đình Thị H					
					
VI	Hỗ trợ khám BNN, chữa BNN, phục hồi chức năng đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu					
					
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+....)					

Tổng số người trong danh sách là: người
Tổng số tiền trong danh sách là: đồng
(Viết bằng chữ:.....đồng)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TP. CHẾ ĐỘ BHXH
(Ký, họ tên)

Ngàythángnăm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

.III. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP CHỨNG TỪ

GIẤY THANH TOÁN THÙ LAO CHO TỔ CHỨC LÀM ĐẠI LÝ (Mẫu số C66a-HD)

1. Mục đích

Giấy thanh toán thù lao cho tổ chức làm đại lý thu BHXH.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Căn cứ vào hợp đồng thu BHXH tự nguyện, BHYT; danh sách đối tượng tham gia BHXH tự nguyện, BHYT tăng mới, tái tục; số tiền do người tham gia đã nộp cho cơ quan BHXH; giấy báo có của ngân hàng, phiếu thu để lập giấy thanh toán thù lao.

Góc trên, bên trái của Giấy thanh toán thù lao cho tổ chức làm đại lý thu phải ghi rõ tên đơn vị trực tiếp chi tiền, nếu là BHXH huyện thì ghi BHXH tỉnh trực tiếp quản lý.

Phần đại lý thu ghi gồm:

- (1) Số thứ tự.
- (2) Ghi số hiệu, ngày, tháng, năm của hợp đồng thu BHXH tự nguyện, BHYT đã ký giữa cơ quan BHXH với đại lý thu.
- (3) Cơ quan BHXH ký với đại lý thu.
- (4) Tên đại lý thu.
- (5) Ghi ngày tháng năm lập danh sách đối tượng tham gia BHXH.
- (6) Ghi số phiếu thu, ngày, tháng, năm lập phiếu thu của cơ quan BHXH.
- (7) Cơ quan BHXH lập phiếu thu.
- (8) Số, ngày, tháng, năm trên Giấy báo của ngân hàng.
- (9) Cơ quan BHXH thanh toán thù lao.
- (10), (11), (12), (13) Tên, địa chỉ, số tài khoản và ngân hàng của đại lý thu BHXH tự nguyện, BHYT (nếu có).
- (14) Tổng số tiền đã nộp cho cơ quan BHXH.
- (15) Tổng số tiền thù lao đề nghị hưởng.
- (16) Số tiền thù lao viết bằng chữ.

Phần cơ quan BHXH duyệt: (17), (18) Ghi số tiền cơ quan BHXH duyệt bằng số, bằng chữ.

Giấy thanh toán thù lao do đại lý thu lập, cơ quan BHXH tổ chức xét duyệt và chi tiền.

**GIẤY THANH TOÁN KINH PHÍ CHI HỖ TRỢ CHO UBND CẤP XÃ
THỰC HIỆN LẬP DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA BHYT
(Mẫu số C66b-HD)**

1. Mục đích

Thanh toán kinh phí hỗ trợ cho UBND cấp xã thực hiện lập danh sách tham gia BHYT trên địa bàn.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Căn cứ vào danh sách người tham gia BHYT (D03-TS ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH của BHXH Việt Nam) trên địa bàn do UBND cấp xã lập để thanh toán kinh phí hỗ trợ cho UBND cấp xã.

Góc trên bên trái: Ghi rõ tên UBND cấp xã

Phần UBND xã ghi, gồm:

Dòng thứ nhất: Ghi số hiệu, ngày, tháng, năm của danh sách báo tăng, giảm đối tượng tham gia BHYT trên địa bàn do UBND cấp xã lập.

Dòng thứ hai: Ghi tên cơ quan BHXH thanh toán kinh phí hỗ trợ; tên và địa chỉ của UBND cấp xã được hỗ trợ.

Dòng thứ ba: Số hiệu tài khoản, tên và địa chỉ ngân hàng nơi mở tài khoản (nếu có).

Mục 1: Ghi tổng số đối tượng báo tăng theo danh sách do UBND cấp xã lập.

Mục 2: Ghi tổng số đối tượng báo giảm theo danh sách do UBND cấp xã lập.

Mục 3: Ghi mức chi hỗ trợ.

Mục 4: Ghi tổng số tiền UBND cấp xã được hỗ trợ theo danh sách đã lập.

Phần cơ quan BHXH duyệt, gồm:

Mục 1: Ghi tổng số đối tượng tăng theo danh sách do UBND cấp xã lập.

Mục 2: Ghi tổng số đối tượng giảm theo danh sách do UBND cấp xã lập.

Mục 3: Ghi mức chi hỗ trợ.

Mục 4: Ghi tổng số tiền UBND cấp xã được hỗ trợ theo danh sách đã lập.

Giấy đề nghị thanh toán do UBND cấp xã lập cơ quan BHXH xét duyệt và chi tiền.

**GIẤY THANH TOÁN THÙ LAO CHO TỔ CHỨC
LÀM ĐẠI DIỆN CHI TRẢ**

(Mẫu số C67-HD)

1. Mục đích

Thanh toán thù lao cho tổ chức làm đại diện chi trả.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Căn cứ vào hợp đồng quản lý người hưởng và chi trả các chế độ BHXH hàng tháng, căn cứ vào bảng thanh toán lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, đại diện chi trả lập giấy thanh toán thù lao.

Góc trên, bên trái của bảng kê chi tiền phải ghi rõ tên đơn vị trực tiếp chi tiền, nếu là BHXH huyện thì ghi BHXH tỉnh trực tiếp quản lý.

Phần đại lý đại diện chi trả ghi gồm:

- Dòng thứ nhất: Ghi số hiệu, ngày tháng năm của hợp đồng quản lý người hưởng và chi trả các chế độ BHXH hàng tháng đã ký giữa cơ quan BHXH với đại diện chi trả.

- Dòng thứ hai: Ghi tháng năm của bảng thanh toán lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng.

- Dòng thứ ba: Ghi các nội dung sau:

+ Tên, địa chỉ, số tài khoản và địa chỉ ngân hàng (nếu có) của đại diện chi trả.

+ Tổng số tiền đã chi trả trong tháng.

+ Tỷ lệ thù lao được hưởng:%.

+ Tổng số tiền thù lao đề nghị hưởng.

Phần cơ quan BHXH duyệt: Ghi số tiền cơ quan BHXH duyệt bằng số, bằng chữ.

Giấy thanh toán thù lao do đại diện chi trả lập, cơ quan BHXH tổ chức xét duyệt và chi tiền.

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ PHẢI THU BẢO HIỂM XÃ HỘI,
BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

(Mẫu số C69-HD)

1. Mục đích

Tổng hợp số tiền phải thu BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ-BNN trên địa bàn làm căn cứ hạch toán kế toán thu BHXH, BHYT, BHTN.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Hàng tháng, Phòng Thu của BHXH tỉnh hoặc bộ phận thu BHXH huyện lập mẫu C69-HD căn cứ vào: Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ-BNN (mẫu số C12-TS); Tổng hợp danh sách người chỉ tham gia BHYT (mẫu số D03a-TS); Tổng hợp danh sách tham gia BHXH tự nguyện (Mẫu D05a-TS) ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam ban hành quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ, BNN; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT.

Hàng ngang

- Cột A: Ghi số thứ tự theo số nguyên dương từ nhỏ đến lớn, theo từng mục I, II, III ... (nếu có) trong các phần A, B, C, D.

- Cột B: Ghi mã đơn vị trên Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ - BNN (mẫu số C12-TS).

- Cột C: Ghi tên đơn vị theo dòng kính gửi tại Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ - BNN (mẫu số C12-TS) theo các Mục (I, II, III,...) từng Phần (A, B, C, D, E, F), trong đó:

- Cột 1: Ghi số tiền thiếu BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ, BNN của đơn vị, người lao động, đối tượng của kỳ trước (nếu có), bằng tổng số tiền tại Cột 5, Tiết 2.2, Điểm 2 Mục A Mẫu số C12-TS (do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp).

- Cột 2: Ghi số tiền thiếu lãi BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ, BNN của đơn vị, người lao động, đối tượng của kỳ trước (nếu có), bằng tổng số tiền tại Cột 5, Điểm 3 Mục A Mẫu số C12-TS (do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp).

- Cột 3 đến cột 7: Ghi số tiền phải thu BHXH, Bảo hiểm TNLĐ, BNN tương ứng của đơn vị, đối tượng, gồm: Thu BHXH, BHTN, BNN và thu lãi chậm nộp, trong đó:

+ Cột 3: Ghi số tiền phải thu BHXH phát sinh trong kỳ.

+ Cột 4: Ghi số tiền phải đóng ốm đau, thai sản của đơn vị do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp.

+ Cột 5: Ghi số tiền phải đóng TNLĐ, BNN của đơn vị, bằng Cột 4 Điểm 3 cộng hoặc trừ Cột 4, Điểm 4 tại Mẫu C12-TS (do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp).

+ Cột 6: Ghi số tiền phải đóng Hưu trí, tử tuất của đơn vị do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp.

+ Cột 7: Ghi số tiền lãi chậm nộp BHXH phát sinh trong kỳ.

- Cột 8, 9: Ghi số tiền đơn vị sử dụng lao động và người tham gia BHTN phải đóng, gồm: phải đóng BHTN và lãi chậm nộp.

- Cột 10, 11: Ghi số tiền phải thu BHYT phát sinh trong tháng và lãi chậm nộp (do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp).

- Cột 12: Ghi số tiền phải thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN của đơn vị, bằng cột 1+cột 3 + cột 8+ cột 10.

- Cột 13: Ghi số tiền phải thu lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN của đơn vị, bằng cột 2+cột 7 + cột 9+ cột 11.

- Cột 14: Ghi chú.

Hàng dọc

- Mục I: Đơn vị sử dụng lao động, người lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN.

- Mục II: Người lao động chỉ đóng BHXH bắt buộc.

- Mục III: Đối tượng chỉ tham gia BHYT.

+ Quỹ BHXH, BHTN đóng.

+ Ngân sách nhà nước đóng.

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng.

+ Hộ gia đình.

+ Nhóm người sử dụng lao động đóng.

- Mục IV: Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện.

Mẫu này được lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại Phòng Thu/bộ phận thu, 01 bản lưu tại Phòng Kế hoạch tài chính/bộ phận kế toán.

DANH SÁCH GIẢI QUYẾT HƯỞNG CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU, THAI SẢN, DƯỠNG SỨC, PHỤC HỒI SỨC KHỎE (Mẫu số C70a-HD)

1. Mục đích

Là danh sách người lao động được cơ quan BHXH giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe làm căn cứ chi trả, thu hồi trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe đối với người lao động.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này do cơ quan BHXH lập trên cơ sở và theo trình tự của Danh

sách đề nghị giải quyết chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe (mẫu số 01B-HSB) (theo hướng dẫn của BHXH Việt Nam) do đơn vị chuyên đến, kèm theo hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ. Cơ quan BHXH căn cứ hồ sơ, cơ sở dữ liệu về quản lý thu BHXH, sổ thẻ, dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh, dữ liệu quản lý dân cư đối với người lao động và quy định của chính sách, xác định thời gian, mức hưởng trợ cấp của người lao động.

Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên cơ quan quản lý cấp trên, tên cơ quan BHXH giải quyết.

Phần đầu: Ghi rõ đợt, tháng, năm xét duyệt; tên cơ quan, đơn vị; mã số đơn vị; số hiệu tài khoản; tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng đơn vị mở tài khoản để làm cơ sở cho cơ quan BHXH chuyển tiền.

Lưu ý: Khi lập danh sách này phải phân loại chế độ phát sinh theo trình tự ghi trong danh sách, những nội dung không phát sinh chế độ thì không cần hiển thị.

Phần A: SỐ GIẢI QUYẾT MỚI

- Mục 1: Danh sách được duyệt

Phần này gồm danh sách người lao động được giải quyết hưởng chế độ mới phát sinh trong đợt.

+ Cột A : Ghi số thứ tự

+ Cột B: Ghi đầy đủ họ và tên của người lao động.

+ Cột C: Ghi mã số BHXH của người lao động.

+ Cột D: Ghi ngày, tháng, năm đầu tiên người lao động thực tế nghỉ việc hưởng chế độ.

+ Cột E: Ghi ngày, tháng, năm cuối cùng người lao động thực tế nghỉ việc hưởng chế độ.

+ Cột 1: Ghi tổng số ngày thực tế người lao động nghỉ việc trong kỳ được giải quyết. Nếu nghỉ việc dưới 01 tháng ghi tổng số ngày nghỉ, nếu nghỉ việc trên 01 tháng ghi số tháng nghỉ và số ngày lẻ nếu có. Ví dụ: Người lao động được giải quyết hưởng chế độ 10 ngày thì ghi: 10; Người lao động được giải quyết hưởng chế độ 01 tháng 10 ngày thì ghi: 1-10.

+ Cột 2: Ghi tổng số ngày hoặc tháng nghỉ đã được giải quyết hưởng chế độ cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ giải quyết.

+ Cột 3: Ghi tổng số tiền trợ cấp BHXH được hưởng trong kỳ.

+ Cột F: Ghi số tài khoản, tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nơi người lao động mở tài khoản. Trường hợp người lao động không có tài khoản cá nhân thì nhận bằng tiền mặt và ký nhận tiền vào cột này.

- Mục 2: Danh sách chưa được duyệt

+ Các cột A, B, C: Ghi như nội dung hướng dẫn tại các cột A, B, C của Mục 1

+ Cột D: Ghi rõ lý do chưa được giải quyết.

Phần B: SỐ ĐIỀU CHỈNH

- Mục 1: Danh sách điều chỉnh theo đề nghị của đơn vị.

Lập trong mục này danh sách người lao động (nêu tại Phần II (mẫu số 01B-HSB)) của các đợt xét duyệt trước đã được đơn vị đề nghị và được cơ quan BHXH điều chỉnh lại mức hưởng theo đúng quy định.

+ Các cột A, B, C: Ghi như nội dung hướng dẫn tại các cột A, B, C Mục 1 Phần A Mẫu này.

+ Cột 1: Ghi số ngày chênh lệch sau khi điều chỉnh, trường hợp không có thay đổi thì để trống. Đối với trường hợp điều chỉnh tăng số ngày hưởng thì ghi giá trị số ngày tăng thêm, điều chỉnh giảm số ngày hưởng thì ghi thêm dấu (-) vào trước giá trị. Ví dụ: Số ngày chênh lệch giảm 02 ngày thì ghi: -2,

+ Cột 2: Ghi số tiền đã được duyệt của đợt giải quyết cần điều chỉnh.

+ Cột 3: Ghi số tiền được duyệt mới của đợt điều chỉnh này.

+ Cột 4: Ghi số tiền phải thu hồi sau khi điều chỉnh giảm (nếu có).

+ Cột 5: Ghi số tiền được nhận tiếp sau khi điều chỉnh tăng (nếu có).

+ Cột D: Mục này lập căn cứ lý do đề nghị điều chỉnh của đơn vị như:

(+) Điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp do đơn vị chưa kịp thời báo tăng; do người lao động mới bổ sung hồ sơ...

(+) Điều chỉnh giảm mức hưởng trợ cấp do giảm mức đóng BHXH nhưng đơn vị chưa báo giảm kịp thời, đơn vị lập nhầm chế độ hưởng, lập trùng hồ sơ; xác định không đúng số ngày nghỉ hưởng trợ cấp...

+ Cột E: Ghi đợt/tháng/năm đã giải quyết trước đó mà nay phải điều chỉnh.

+ Cột F: Ghi hình thức nhận tiền như Cột F Mục 1 Phần A. Trường hợp người lao động không có tài khoản cá nhân thì nhận bằng tiền mặt tại đơn vị và ký nhận tiền vào cột này.

- Mục 2. Danh sách do cơ quan BHXH điều chỉnh

Lập trong mục này danh sách do cơ quan BHXH đề nghị điều chỉnh đợt này, bao gồm: Cơ quan BHXH hậu kiểm tra các đợt giải quyết trước phát hiện sai sót phải điều chỉnh, do các cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm toán phát hiện sai sót yêu cầu điều chỉnh...

+ Các cột A, B, C, D, E, F, 1, 2, 3, 4, 5: Cách ghi các cột như nội dung đã hướng dẫn tại Mục 1 Phần này.

- Mục 3: Danh sách chưa điều chỉnh.

Lập trong mục này danh sách người lao động do đơn vị đề nghị điều chỉnh đợt này của các đợt xét duyệt trước nhưng không được cơ quan BHXH giải quyết do không đúng quy định hoặc không đảm bảo căn cứ để điều chỉnh; đồng thời phải ghi rõ lý do chưa điều chỉnh

+ Các cột A, B, C: Ghi như nội dung hướng dẫn tại các cột A, B, C Mục 1 Phần này.

+ Cột D: Ghi lý do chưa được điều chỉnh.

Phần C: TỔNG HỢP SỐ TIỀN ĐƯỢC DUYỆT

1. Ghi tổng số tiền được duyệt mới trong đợt này.

2. Ghi tổng số tiền tăng sau khi điều chỉnh ở Mục 1 và Mục 2 phần B nêu trên.

Ghi tổng cộng (1+2) bằng số và bằng chữ.

3. Ghi tổng số tiền phải thu hồi sau khi điều chỉnh giảm ở Mục 1 và Mục 2 phần B nêu trên bằng số và bằng chữ.

Danh sách giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe do cơ quan BHXH giải quyết có đầy đủ chữ ký số theo quy định và được gửi về địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của đơn vị.

DANH SÁCH GIẢI QUYẾT HƯỞNG CHẾ ĐỘ THAI SẢN ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐÃ THÔI VIỆC, PHỤC VIÊN, XUẤT NGŨ TRƯỚC THỜI ĐIỂM SINH CON, NHẬN CON, NHẬN NUÔI CON NUÔI

(Mẫu số C70b-HD)

1. Mục đích

Là danh sách người lao động được cơ quan BHXH giải quyết hưởng chế độ thai sản làm căn cứ chi trả trợ cấp thai sản đối với người lao động đã thôi việc, phục viên, xuất ngũ trước thời điểm sinh con, nhận con, nhận nuôi con nuôi.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này do cơ quan BHXH lập trên cơ sở đề nghị giải quyết chế độ thai sản của người lao động đã thôi việc, phục viên, xuất ngũ trước thời điểm sinh con, nhận con, nhận nuôi con nuôi, kèm theo hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ. Cơ quan BHXH căn cứ hồ sơ, cơ sở dữ liệu về quản lý thu BHXH, sổ thẻ, dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh, dữ liệu quản lý dân cư đối với người lao động và quy định của chính sách, xác định thời gian, mức hưởng trợ cấp của người lao động.

Lưu ý: Khi lập danh sách này phải phân loại chế độ phát sinh theo trình tự ghi trong danh sách, những nội dung không phát sinh chế độ thì không hiển thị.

Phần A: GIẢI QUYẾT MỚI

Phần này gồm danh sách người lao động đã thôi việc, phục viên, xuất ngũ trước thời điểm sinh con, nhận con, nhận nuôi con nuôi được giải quyết hưởng chế độ thai sản mới phát sinh trong đợt.

- Cột A : Ghi số thứ tự

- Cột B: Ghi Họ và Tên của người lao động trong đơn vị đề nghị giải quyết trợ cấp BHXH.

- Cột C: Ghi mã số BHXH của người lao động đề nghị giải quyết trợ cấp BHXH.

- Cột D:

+ Đối với lao động nữ sinh con:

Trường hợp thông thường: Ghi ngày tháng năm sinh của con. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018 thì ghi: 05/4/2018

Trường hợp con chết: Ghi ngày, tháng, năm con chết, trường hợp sinh hoặc nhận nuôi từ hai con trở lên mà vẫn có con còn sống thì không phải nhập thông tin này. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018, chết ngày 15/7/2018 thì ghi: 05/4/2018 -15/7/2018

Trường hợp mẹ chết sau khi sinh (khoản 4, Khoản 6 Điều 34) ghi: Ghi ngày tháng năm sinh của con và ngày tháng năm mẹ chết. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018, mẹ chết ngày 15/7/2018 thì ghi: 05/4/2018 -15/7/2018.

Trường hợp mẹ gặp rủi ro không còn đủ sức khỏe để chăm con (khoản 6 Điều 34): Ghi ngày, tháng, năm sinh của con và ngày, tháng, năm mẹ được kết luận không còn đủ sức khỏe chăm con. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018, ngày tháng năm của văn bản kết luận mẹ không còn đủ sức khỏe chăm con 15/7/2018 thì ghi: 05/4/2018 -15/7/2018 .

+ Đối với nhận con nuôi: Ghi ngày, tháng, năm sinh nhận nuôi con nuôi. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018, nhận làm con nuôi ngày 12/6/2018 thì ghi: 05/4/2018 – 12/6/2018

+ Đối với lao động nữ mang thai hộ sinh con

Trường hợp thông thường: Ghi ngày, tháng, năm sinh của con. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018 thì ghi: 05/4/2018

Trường hợp con chết: Ghi ngày, tháng, năm sinh của con và ngày, tháng, năm con chết. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018, con chết ngày 15/5/2018 thì ghi: 05/4/2018 - 15/5/2018

+ Đối với lao động nữ nhờ mang thai hộ nhận con:

Trường hợp thông thường: Ghi ngày, tháng, năm sinh của con và ngày, tháng, năm nhận con. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018, nhận con ngày 15/5/2018 thì ghi: 05/4/2018 - 15/5/2018

Trường hợp con chết: Ghi ngày, tháng, năm sinh của con và ngày, tháng, năm con chết. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018, con chết ngày 15/5/2018 thì ghi: 05/4/2018 - 15/5/2018

Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ chết: Ghi ngày, tháng, năm sinh của con và ngày, tháng, năm người mẹ nhờ mang thai hộ chết. Ví dụ: Con sinh ngày 05/4/2018, người mẹ nhờ mang thai hộ chết ngày 15/5/2018 thì ghi: 05/4/2018 - 15/5/2018

- Cột 1: Ghi tổng số ngày thực tế người lao động được giải quyết hưởng chế độ thai sản. Nếu số ngày được duyệt dưới 01 tháng ghi tổng số ngày, nếu số ngày được duyệt trên 01 tháng ghi số tháng và số ngày lẻ nếu có. Ví dụ: người lao động hưởng chế độ thai sản 25 ngày thì ghi: 25; Người lao động hưởng chế độ thai sản 02 tháng 10 ngày thì ghi: 2-10.

- Cột 2: Ghi tổng số tiền được hưởng bao gồm cả phí giám định y khoa theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật BHXH (nếu có).

- Cột 3: Ghi tổng số tiền được hưởng phí giám định y khoa theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật BHXH (nếu có).

- Cột E: Ghi số tài khoản, tên ngân hàng, chi nhánh nơi người lao động mở tài khoản; trường hợp người lao động không có tài khoản cá nhân thì để trống và người lao động ký nhận tiền vào cột này.

Ví Dụ: Số tài khoản 12345678xxx, ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Thăng Long.

Phần B: ĐIỀU CHỈNH, BỎ SUNG, THU HỒI TRỢ CẤP

Lập trong phần này danh sách người lao động đã được giải quyết hưởng của các đợt xét duyệt trước được cơ quan BHXH điều chỉnh lại mức hưởng theo đúng quy định do cơ quan BHXH kiểm tra phát hiện sai sót phải điều chỉnh, do các cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm toán phát hiện sai sót yêu cầu điều chỉnh...

- Các cột A, B, C: Ghi như nội dung hướng dẫn tại các cột A, B, C Mục 1 Phần A Mẫu này.

- Cột 1: Ghi số ngày chênh lệch sau khi điều chỉnh, trường hợp không có thay đổi thì để trống. Đối với trường hợp điều chỉnh tăng số ngày hưởng thì ghi giá trị số ngày tăng thêm, điều chỉnh giảm số ngày hưởng thì ghi thêm dấu (-) vào trước giá trị. Ví dụ: Số ngày chênh lệch giảm 02 ngày thì ghi: -2,

- Cột 2: Ghi số tiền đã được duyệt của đợt giải quyết cần điều chỉnh.

- Cột 3: Ghi số tiền được duyệt mới của đợt điều chỉnh này.

- Cột 4: Ghi số tiền phải thu hồi sau khi điều chỉnh giảm (nếu có).

- Cột 5: Ghi số tiền được nhận tiếp sau khi điều chỉnh tăng (nếu có).

- Cột D: Ghi rõ lý do điều chỉnh

- Cột E: Ghi tháng/năm của đợt đã giải quyết trước đó (đợt ghi trên danh sách C70b-HD của đợt đã giải quyết) mà nay phải điều chỉnh.

- Cột F: Ghi số tài khoản, tên ngân hàng, chi nhánh nơi người lao động mở tài khoản; trường hợp người lao động không có tài khoản cá nhân thì ký nhận tiền vào cột này.

Phần C: TỔNG SỐ TIỀN ĐƯỢC DUYỆT

1. Ghi tổng số tiền được duyệt mới trong đợt này.

2. Ghi tổng số tiền tăng sau khi điều chỉnh ở cột 5 phần B nêu trên.

Ghi tổng cộng (1+2) bằng số và bằng chữ.

3. Ghi tổng số tiền phải thu hồi sau khi điều chỉnh giảm ở cột 4 Phần B nêu trên bằng số và bằng chữ.

Danh sách giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người lao động đã thôi việc, phục viên, xuất ngũ trước thời điểm sinh con, nhận con, nhận nuôi con nuôi do cơ quan BHXH giải quyết có đầy đủ chữ ký số theo quy định.

**DANH SÁCH CHI TRẢ LƯƠNG HƯU VÀ
TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI
(Mẫu số C72a-HD)**

1. Mục đích:

Xác định chính xác, đầy đủ số người, số tiền phải chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, các khoản trợ cấp, hỗ trợ một lần kèm theo chế độ hàng tháng của một tháng (bao gồm số hưởng tháng này, số các tháng trước chưa lĩnh, số điều chỉnh do điều chỉnh chế độ, mức hưởng) theo nguồn kinh phí NSNN, quỹ BHXH.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi:

Căn cứ vào số người hưởng do cơ quan BHXH đang quản lý, chi trả và biến động tăng, giảm người hưởng, mức hưởng (do phát sinh mới, điều chỉnh, di chuyển hưởng, hết hạn hưởng, khấu trừ, chết), địa chỉ của người hưởng, bảng đăng ký điểm chi trả của BHXH các huyện để lập Danh sách chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH. Danh sách này do BHXH tỉnh lập chi tiết cho từng nguồn kinh phí, loại chế độ (bao gồm cả các khoản trợ cấp, hỗ trợ một lần kèm theo chế độ hàng tháng) theo thứ tự: Hưu quân đội, hưu công nhân viên chức, công nhân cao su, mất sức lao động, trợ cấp 91, trợ cấp 613, trợ cấp cán bộ xã phường, TNLD-BNN, trợ cấp phục vụ TNLD-BNN, định suất tuất cơ bản, định suất tuất nuôi dưỡng...) Danh sách lập cho từng địa bàn chi trả (điểm chi trả phường, xã) để làm căn cứ chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH cho người hưởng. Danh sách này được lập làm hai loại: Một loại cho người hưởng nhận tiền qua tài khoản; một loại lập cho người hưởng nhận bằng tiền mặt.

- Góc trên, bên trái ghi tên BHXH tỉnh nơi lập danh sách.

- Phần đầu: Ghi đại diện chi trả (địa chỉ điểm chi trả) thuộc quận, huyện.....

- Cột A: Ghi số thứ tự.

- Cột B: Ghi đầy đủ họ, tên người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng; trường hợp hưởng trợ cấp tuất hàng tháng mà người đứng tên nhận trợ cấp và người hưởng khác nhau thì ghi bổ sung họ tên người hưởng trợ cấp tuất hàng tháng.

- Cột C: Ghi mã số BHXH của người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng.

- Cột D: Người lĩnh tiền lương hưu, trợ cấp BHXH ký nhận trong trường hợp người hưởng nhận bằng tiền mặt; trường hợp người hưởng lương hưu, trợ

cấp BHXH nhận qua tài khoản cá nhân thì ghi số tài khoản, tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng mở tài khoản của người hưởng.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền trợ cấp một lần được hưởng kèm theo lương hưu, trợ cấp hàng tháng như: Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, trợ cấp khu vực một lần, trợ cấp mai táng, phí khám giám định y khoa, trợ cấp chết do TNLĐ-BNN, trợ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình, hỗ trợ kinh phí khám bệnh nghề nghiệp, chữa bệnh nghề nghiệp, phục hồi chức năng...

- Cột 2: Ghi số tiền lương hưu, trợ cấp hàng tháng bao gồm cả phụ cấp khu vực hàng tháng (nếu có) được lĩnh trong tháng này.

- Cột 3: Ghi số tiền truy lĩnh do các tháng trước chưa lĩnh, do điều chỉnh chế độ theo quy định của Nhà nước và thay đổi về chế độ, mức hưởng.

- Cột 4: Ghi số tiền do cơ quan BHXH phải thực hiện khấu trừ (nếu có) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cột 5: Ghi tổng số tiền người hưởng được nhận.

Danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH phải có đầy đủ chữ ký số của người lập; lãnh đạo Phòng Chế độ BHXH; lãnh đạo BHXH tỉnh.

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

(Mẫu số C72b-HD)

1. Mục đích

Xác định chính xác, đủ số người, số tiền phải chi trả cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp của một tháng từ nguồn quỹ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN).

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Căn cứ vào dữ liệu chi trả, số theo dõi người hưởng trợ cấp, hồ sơ của người hưởng trợ cấp thất nghiệp đang quản lý, danh sách chi trả trợ cấp thất nghiệp tháng trước để lập.

- Góc trên, bên trái ghi tên BHXH tỉnh in danh sách.

- Phần đầu:

+ Nếu chi bằng tiền mặt thì ghi tên quận/huyện.

+ Nếu chi qua tài khoản cá nhân lập chung 1 danh sách toàn tỉnh không cần ghi đến quận/huyện.

- Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, họ tên, mã số BHXH, số quyết định hưởng;

- Cột 1: Ngày chi trả là ngày làm việc liền kề với ngày lập danh sách chi trả. Trường hợp ngày chi trả tháng này (cột 1) là ngày nghỉ thì tính từ ngày làm việc tiếp theo. Đối với danh sách chi trả bằng tiền mặt thì lập theo địa bàn quận/huyện.

- Cột 2: Ghi số tháng người hưởng chưa lĩnh.

- Cột 3: Ghi số tiền các tháng trước người hưởng chưa lĩnh.

- Cột 4: Ghi số tiền hưởng tháng này.

- Cột 5: Ghi số tiền khấu trừ (nếu có).

- Cột 6: Ghi tổng số tiền được lĩnh (Cột 6= Cột 3+Cột 4-Cột 5).

- Cột 7: Người hưởng ký nhận lĩnh tiền. Nếu thực hiện chi trả qua tài khoản cá nhân thì cột này ghi số tài khoản của người hưởng.

- Cột 8: Ghi chú, ghi ngày chi trả cuối cùng trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hết hạn hưởng trợ cấp thất nghiệp ghi trong Quyết định hưởng đối với các trường hợp đã hết thời gian hưởng ghi trong quyết định nhưng vẫn trong thời hạn chi trả theo quy định tại Khoản 6 Điều 18 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ

Danh sách chi trả trợ cấp thất nghiệp phải có đầy đủ chữ ký của người lập; Trưởng phòng Chế độ BHXH hoặc phụ trách bộ phận chế độ BHXH; Giám đốc cơ quan BHXH ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG CHI TRẢ LƯƠNG HƯU VÀ TRỢ CẤP BHXH (Mẫu số C73-HD)

1. Mục đích

Xác định số tiền Đại diện chi trả đề nghị tạm ứng để chi trả cho người hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm theo danh sách do BHXH tỉnh chuyển xuống.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Giấy đề nghị tạm ứng do người tạm ứng viết 2 liên, người tạm ứng giữ 1 liên, gửi Bảo hiểm xã hội huyện 1 liên. Người đề nghị tạm ứng phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân, là đại diện cho Ban Đại diện chi trả xã (phường), huyện, số tiền đề nghị tạm ứng (viết bằng số và bằng chữ) và ấn định số người phải trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm (theo danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội tỉnh gửi xuống).

- Cột A, B: Ghi số thứ tự, loại đối tượng chi trả.
- Cột 1: Ghi tổng số người phải trả cho từng loại chế độ theo danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội (C72a-HD).
- Cột 2: Ghi tổng số tiền phải trả cho từng loại chế độ bao gồm số tiền theo danh sách chi trả (C72a-HD). Số tiền tạm ứng tối đa bằng số tiền phải trả.

Thời hạn thanh toán: Trong 7 ngày kể từ khi nhận tiền người tạm ứng phải thanh toán chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho người hưởng BHXH theo danh sách được giao và nộp lại tiền còn thừa (người hưởng chưa nhận) cho Bảo hiểm xã hội huyện.

Đề nghị tạm ứng được chuyển cho Kế toán trưởng xem xét, ghi ý kiến đề nghị Giám đốc Bảo hiểm xã hội huyện duyệt chi tạm ứng.

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG HƯU VÀ TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI
HÀNG THÁNG, TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP
(Mẫu số C74a-HD)**

1. Mục đích

Là Bảng kê tổng số người, số tiền phải trả, thực trả, chưa trả trong tháng số kinh phí đã tạm ứng và số chuyển kỳ sau để làm căn cứ thanh quyết toán giữa cơ quan BHXH và cơ quan Bưu điện.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

A. Tình hình chi trả

- Cột A, B: Ghi số thứ tự, loại đối tượng.
- Cột 1, 2: Ghi tổng số người, số tiền phải trả cho từng loại chế độ theo danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp thất nghiệp trong tháng.
- Cột 3, 4: Ghi tổng số người, số tiền thực trả cho từng loại chế độ theo danh sách chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp thất nghiệp trong tháng.
- Cột 5 = Cột 1 - Cột 3; Cột 6 = Cột 2 - Cột 4
- Cột 7, 8: Ghi số người, số tiền thực trả cho người hưởng trong tháng được cơ quan Bảo hiểm xã hội duyệt

Bảng quyết toán phải được lập theo nguồn ngân sách nhà nước, quỹ BHXH, quỹ BHTN. Căn cứ danh sách chi trả C72a,b-HD (bao gồm chi qua tài khoản cá nhân và chi bằng tiền mặt có chữ ký của người hưởng), C95-HD có ký

nhận của người hưởng, cơ quan bưu điện lập, ký chữ ký số chuyển qua dữ liệu điện tử gửi cơ quan BHXH mẫu số C74a-HD.

Số tiền cơ quan bưu điện chưa chi hết hàng tháng không phải chuyển về cơ quan BHXH mà sẽ tính vào số tiền ứng của tháng sau.

B. Tình hình kinh phí

Ghi rõ kinh phí kỳ trước chuyển sang, kinh phí nhận trong kỳ, số tiền đã chi trong kỳ và kinh phí chuyển kỳ sau.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, cơ quan Bưu điện thực hiện rà soát, đối chiếu với cơ quan BHXH số kinh phí đã tạm ứng, số kinh phí đã chi trong năm, số tiền còn dư (được coi là khoản tạm ứng đối trừ vào số tạm ứng kỳ sau) theo mục B mẫu số C74a-HD.

Bảng thanh toán lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp thất nghiệp được lập 2 liên, cơ quan bưu điện giữ 1 liên, gửi cơ quan BHXH 1 liên. Thủ trưởng cơ quan Bưu điện ký tên, đóng dấu.

BẢNG THANH TOÁN CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI MỘT LẦN (Mẫu số C74b-HD)

1. Mục đích: Là Bảng kê tổng số người, số tiền phải trả, thực trả, số đã chuyển trả cơ quan BHXH, chưa trả trong tháng số kinh phí đã tạm ứng, và số chuyển kỳ sau để làm căn cứ thanh quyết toán giữa cơ quan BHXH và cơ quan Bưu điện.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

A. Tình hình chi trả

- Cột A, B: Ghi số thứ tự, loại đối tượng.

- Cột 1, 2: Ghi tổng số người, số tiền phải trả cho từng loại chế độ theo danh sách chi trả các chế độ BHXH một lần trong tháng.

- Cột 3, 4: Ghi tổng số người, số tiền thực trả cho từng loại chế độ theo danh sách chi trả các chế độ BHXH một lần trong tháng.

- Cột 5, 6: Ghi tổng số người, số tiền cơ quan bưu điện đã chuyển trả cơ quan BHXH (theo Danh sách 7b-CBH cơ quan bưu điện chuyển cơ quan BHXH trong kỳ)

- Cột 7= Cột 1-Cột 3- Cột 5; Cột 8= Cột 2- Cột 4-Cột 6

- Cột 9, 10: Ghi số người, số tiền thực trả cho người hưởng trong tháng

được cơ quan Bảo hiểm xã hội duyệt

Bảng quyết toán phải được lập theo nguồn ngân sách nhà nước, quỹ BHXH. Căn cứ danh sách chi trả C97-HD (bao gồm chi qua tài khoản cá nhân và chi bằng tiền mặt có chữ ký của người hưởng), C95-HD có ký nhận của người hưởng, Bưu điện huyện lập, ký chữ ký số chuyển qua dữ liệu điện tử gửi BHXH huyện mẫu số C74b-HD.

B. Tình hình kinh phí

Ghi rõ kinh phí kỳ trước chuyển sang, kinh phí nhận trong kỳ, số tiền đã chi trong kỳ và kinh phí chuyển kỳ sau.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, cơ quan Bưu điện thực hiện rà soát, đối chiếu với BHXH huyện số kinh phí đã tạm ứng, số kinh phí đã chi trong năm, số tiền còn dư (được coi là khoản tạm ứng đối trừ vào số tạm ứng kỳ sau) theo mục B mẫu số C74b-HD.

Bảng thanh toán chi trả các chế độ BHXH một lần được lập 2 liên, cơ quan bưu điện giữ 1 liên, gửi cơ quan BHXH 1 liên. Thủ trưởng cơ quan Bưu điện ký tên, đóng dấu.

BẢNG THU HỒI KINH PHÍ CHI BẢO HIỂM (Mẫu số C75-HD)

1. Mục đích

Danh sách thu hồi kinh phí chi bảo hiểm nhằm xác định đối tượng và số tiền thu hồi kinh phí chi BHXH, BHYT, BHTN đã trả cho đối tượng theo từng loại nguồn như: Ngân sách Nhà nước đảm bảo, Quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp đảm bảo, Quỹ BHYT theo từng loại chế độ.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Việc thu hồi kinh phí chi bảo hiểm do cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp nào thực hiện thì cơ quan Bảo hiểm xã hội đó lập danh sách thu hồi theo tháng, chi tiết từng người theo thứ tự từng địa bàn phường, xã và đơn vị sử dụng lao động (nếu có).

BHXH huyện, BHXH tỉnh ghi chi tiết số thu hồi của từng người hưởng do đơn vị mình thực hiện thu hồi.

BHXH tỉnh căn cứ vào danh sách thu hồi kinh phí của BHXH các huyện và của tỉnh để lập tổng số thu hồi của tỉnh và từng huyện.

- Góc trên, bên trái ghi tên BHXH thực hiện việc thu hồi kinh phí. Nếu là BHXH huyện phải ghi tên BHXH tỉnh trực tiếp quản lý.

- Cột A, B, C, D ghi số thứ tự, họ tên, mã số BHXH và nơi đang lĩnh tiền trợ cấp của đối tượng bị thu hồi kinh phí chi bảo hiểm (riêng thu hồi kinh phí của đối tượng hưởng bảo hiểm thất nghiệp cột C ghi số quyết định hưởng). Nếu là các chế

độ được người lao động uỷ quyền chi trả qua đơn vị sử dụng lao động nay phải thu hồi của đối tượng thì ghi rõ tên đơn vị sử dụng lao động. Nếu thu hồi chi phí KCB thì ghi rõ địa chỉ của đối tượng bị thu hồi.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền đã thu hồi của đối tượng chi sai trong tháng

- Cột 2: Ghi số tiền thu hồi của những khoản chi từ những năm trước đã quyết toán nhưng tháng, quý, năm nay mới thu hồi được.

- Cột 3: Ghi số tiền thu hồi của những khoản chi trong năm nay và chưa được cơ quan BHXH cấp trên duyệt quyết toán.

- Cột E: Ghi rõ lý do thu hồi.

- Lũy kế từ đầu năm đến tháng này bằng số lũy kế từ đầu năm cộng với số phát sinh trong tháng.

BHXH huyện lập danh sách thành 2 bản, 1 bản cho huyện, 1 bản cho Bảo hiểm xã hội tỉnh.

Bảo hiểm xã hội tỉnh lập 02 bản, 1 bản lưu chứng từ kế toán, 1 bản đóng vào báo cáo quyết toán tài chính.

BẢNG THANH TOÁN TRỰC TIẾP CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ (Mẫu số C78-HD)

1. Mục đích

Biểu này do cơ quan BHXH lập để xác định chi phí khám, chữa bệnh BHYT mỗi lần thanh toán trực tiếp cho người bệnh BHYT tại cơ quan BHXH.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Căn cứ lập: Căn cứ thông báo kết quả giám định chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT; các hóa đơn tài chính do cơ sở KCB cấp cho người bệnh.

Phương pháp lập:

- Ghi rõ họ tên, năm sinh, giới tính và địa chỉ của người bệnh BHYT.

- Mã thẻ BHYT, giá trị sử dụng của thẻ BHYT, nơi đăng ký KCB ban đầu, mã nơi đăng ký KCB ban đầu (ghi đúng thông tin trên thẻ BHYT).

- Thời điểm đủ 05 năm liên tục: ghi đúng thông tin trên thẻ BHYT

Trường hợp nhiều mã thẻ có thay đổi mức hưởng, ghi từng mã thẻ có thời hạn sử dụng tương ứng với thời gian điều trị, không ghi nếu có thay đổi thông tin trên thẻ nhưng không thay đổi mức hưởng.

- Cột A: Ghi số thứ tự của các nội dung thanh toán

- Cột B: Ghi tên cơ sở KCB nơi người bệnh điều trị (mỗi đợt điều trị tổng hợp 1 dòng)

- Cột C: Ghi tuyến cơ sở điều trị theo quy định về tuyến khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Thông tư số 40/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ Y tế quy định đăng ký KCB BHYT ban đầu và chuyển tuyến KCB BHYT. Đối với cơ sở y tế tư nhân tuyến xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Cột D: Ghi 1 trong 3 loại hình: KCB ngoại trú, điều trị ngoại trú, KCB nội trú.

- Cột số 1: Mức thanh toán trực tiếp tối đa người bệnh được thanh toán trong phạm vi hưởng BHYT; chỉ ghi trong trường hợp thanh toán trực tiếp theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP).

- Cột số 2 : Ghi tổng số tiền chi KCB người bệnh đề nghị thanh toán của đợt điều trị.

- Cột số 3: Số tiền KCB trong phạm vi BHYT mà người bệnh được hưởng theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Cột số 4: Số tiền KCB trong phạm vi BHYT mà người bệnh của đối tượng mang mã thẻ QN, CA, CY được hưởng theo Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01/9/2015 của Chính phủ.

- Cột số 5: Số tiền người bệnh cùng chi trả

- Cột số 6: Số tiền người bệnh tự trả đối với các chi phí vượt quá mức hưởng BHYT của các thuốc, vật tư y tế thanh toán theo điều kiện tỷ lệ.

Ví dụ: Tổng số tiền thuốc Nexavar cơ sở KCB mua vào sử dụng cho bệnh nhân A là 6.000.000 đồng, trong đó chi phí trong phạm vi BHYT thanh toán là 3.000.000 đồng (quỹ BHYT chi trả 2.400.000 đồng, người bệnh cùng chi trả 600.000 đồng), người bệnh tự trả 3.000.000 đồng. Cột 6 ghi số tiền 3.000.000 đồng.

- Cột số 7: Chi phí ngoài phạm vi hưởng BHYT do người bệnh tự trả: ví dụ giường dịch vụ,...

- Cột số 8: Tổng số tiền KCB người bệnh được chi trả từ quỹ BHYT.

Trường hợp người bệnh chỉ đề nghị thanh toán phần chi phí cùng chi trả vượt 6 tháng lương cơ sở chỉ ghi cột 5.

Bảng này phải có đầy đủ chữ ký của người lập, kế toán trưởng, Giám đốc cơ quan BHXH ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Bảng thanh toán trực tiếp được lập thành 01 bản lưu tại Phòng Kế hoạch tài chính/bộ phận kế toán.

**TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NGƯỜI
THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ
(Mẫu số C79-HD)**

1. Mục đích

Dùng cho cơ sở khám, chữa bệnh tổng hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia BHYT (bao gồm chi phí khám bệnh ngoại trú, điều trị ngoại trú và điều trị nội trú) phát sinh từng tháng đề nghị cơ quan BHXH thanh toán.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này do cơ sở KCB lập theo tháng, chi tiết từng người bệnh theo các nhóm đối tượng: đối tượng thuộc Nghị định số 146/2018/NĐ-CP (mục A1); đối tượng thuộc Nghị định số 70/2015/NĐ-CP mang mã thẻ QN, CA, CY (mục A2). Trong mỗi nhóm đối tượng chia ra: Người bệnh nội tỉnh KCB ban đầu; Người bệnh nội tỉnh đến và người bệnh ngoại tỉnh đến.

Kèm theo Danh sách này là file dữ liệu khớp đúng với dữ liệu XML đã gửi theo quy định tại Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí KCB BHYT. BHXH Việt Nam hướng dẫn cụ thể về nội dung này.

- Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên, mã số cơ sở KCB đủ 5 ký tự.

- Cột A, B, C, D, E, G, H, I, K: Ghi số thứ tự, họ và tên, năm sinh, giới tính, mã thẻ BHYT, mã bệnh theo ICD X, ngày bắt đầu đợt điều trị (ngày vào) và ngày kết thúc đợt điều trị (ngày ra), số ngày điều trị. Các thông tin khác như: loại hình KCB, mã đăng ký KCB ban đầu, mã khu vực (K1, K2, K3), thời hạn sử dụng thẻ, địa chỉ người bệnh, tên bệnh khác, ... ghi nhận trên dữ liệu chi tiết kèm theo.

Đối với người bệnh khám bệnh ngoại trú, ngày khám ghi vào cột ngày vào, nếu khám 2 ngày mới kết thúc thì ghi đủ thông tin ngày vào, ngày ra. Đối với người bệnh điều trị ngoại trú ghi đủ thông tin vào ngày vào điều trị và ngày ra viện.

- Từ cột 1 đến cột 17 thống kê các chi phí thuộc phạm vi hưởng BHYT.

+ Cột 1: Ghi tổng số tiền chi KCB BHYT thuộc phạm vi hưởng BHYT. Số tiền tại cột 1 bằng tổng số tiền từ cột 2 đến 10 và bằng tổng tiền các cột 11 đến 17.

+ Từ cột 2 đến cột 10: Ghi chi tiết các khoản mục chi KCB trong phạm vi BHYT theo đơn giá bệnh viện gồm: Tiền khám, tiền giường, xét nghiệm, chẩn

đoán hình ảnh và thăm dò chức năng, thủ thuật, phẫu thuật, máu, thuốc, vật tư y tế (được thanh toán ngoài giá dịch vụ y tế), tiền vận chuyển bệnh nhân.

+ Cột 11: Ghi tổng số tiền đề nghị thanh toán từ quỹ BHYT chuyển cho BHXH tỉnh để thanh toán cơ sở KCB được thanh toán

+ Cột 12: Ghi tổng số tiền đề nghị thanh toán từ quỹ BHYT, được thanh toán từ nguồn tập trung của BHXH Việt Nam. Từ năm 2019 đó là chi phí thuốc kháng HIV thanh toán từ quỹ BHYT.

+ Cột 13: Ghi số tiền chi thuốc, hóa chất, vật tư y tế được cấp phép lưu hành tại Việt Nam và các dịch vụ kỹ thuật y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quyền lợi được hưởng theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Nghị định số 70/2015/NĐ-CP của đối tượng quân nhân, công an, cơ yếu.

+ Cột 14: Ghi số tiền người bệnh cùng chi trả.

+ Cột 15: Ghi số tiền trong phạm vi BHYT do người bệnh tự trả (đối với các thuốc, vật tư y tế thanh toán theo tỷ lệ, vượt định mức thanh toán...)

Ví dụ: bệnh nhân nội trú có sử dụng thủy tinh thể Acrysoft IQ Alcon có đơn giá bệnh viện là 14.000.000 đồng, đơn giá bảo hiểm là 3.000.000 đồng, bệnh nhân thuộc đối tượng có mức hưởng 80%, quỹ BHYT thanh toán là 2.400.000 đồng, người bệnh cùng chi trả là 600.000, người bệnh tự trả 11.000.000 đồng. Cách ghi như sau: Tại cột 9, vật tư y tế thống kê theo đơn giá bệnh viện là 14.000.000 đồng, tại cột 11 ghi đề nghị quỹ BHYT thanh toán 2.400.000 đồng, cột 14 ghi số tiền người bệnh cùng chi trả 600.000 đồng, cột 15 ghi số tiền người bệnh tự trả 11.000.000 đồng.

+ Cột 16: Ghi số tiền từ nguồn khác của chi phí thanh toán từ nguồn tập trung như thuốc kháng HIV.

Ví dụ: Đối với chi phí thanh toán từ nguồn tập trung tại BHXH Việt Nam như thuốc kháng HIV, tổng chi phí thuốc sử dụng cho người bệnh ghi vào cột 8, chi thuốc kháng HIV do quỹ BHYT trả ghi vào cột 12, phần chi phí cùng chi trả của người bệnh do cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh và Sở Y tế hoàn trả lại quỹ BHYT ghi vào cột 16.

+ Cột 17: Ghi số tiền từ nguồn ngoài khác thanh toán, như chi phí được thanh toán từ các nguồn tài trợ khác (như thuốc Glivec).

+ Cột 18: Ghi số tiền người bệnh tự chi trả ngoài phạm vi được BHYT như chi KCB theo yêu cầu, chi giường dịch vụ, thuốc vật tư y tế ngoài danh mục hưởng tại cơ sở y tế...

Dòng số tiền đề nghị thanh toán: ghi số tiền đề nghị cơ quan BHXH thanh toán từ quỹ BHYT (bằng cột 11+ cột 12 + cột 13)

Danh sách phải có đầy đủ chữ ký của: Người lập, Kế toán trưởng và Thủ trưởng cơ sở đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu.

Danh sách này được lập thành 02 bản, cơ sở khám, chữa bệnh lưu 01 bản, 01 bản gửi cơ quan BHXH.

TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ ĐƯA VÀO QUYẾT TOÁN (Mẫu số C80-HD)

1. Mục đích

Là căn cứ để cơ quan BHXH xác định chi phí khám chữa bệnh BHYT đưa vào quyết toán với cơ sở khám chữa bệnh.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này do cơ quan BHXH lập hàng quý trên cơ sở kết quả giám định và thẩm định các báo cáo, dữ liệu do cơ sở khám chữa bệnh lập.

Cơ quan BHXH lập biểu này chia theo 5 mục:

Mục A: Hồ sơ tổng hợp theo đề nghị của cơ sở KCB

Mục B: Hồ sơ đã giám định

Mục C: Chi phí KCB điều chỉnh theo tỷ lệ sai sót

Mục D: Tổng số chi từ chối thanh toán

Mục E: Tổng số chi được tổng hợp vào quyết toán

Tại các mục A, B, E biểu này tách riêng cho các loại đối tượng tương ứng Mẫu số C79-HD do cơ sở KCB lập: đối tượng thuộc Nghị định số 146/2018/NĐ-CP; đối tượng thuộc Nghị định số 70/2015/NĐ-CP. Trong đó, tại mỗi nhóm đối tượng chia ra: người bệnh nội tỉnh KCB ban đầu, người bệnh nội tỉnh đến và người bệnh ngoại tỉnh đến.

- Mục A: tổng hợp số chi KCB của các hồ sơ không giám định mà quyết toán như đề nghị của cơ sở KCB. Nếu cơ sở thực hiện nhiều đợt chọn mẫu giám định trong kỳ thì chia theo từng đợt giám định.

- Mục B: tổng hợp số chi KCB đối với các hồ sơ đã thực hiện giám định, trong đó: B1- tổng hợp chi của các hồ sơ không điều chỉnh chi phí; B2 - tổng hợp chi của các hồ sơ có điều chỉnh chi phí; B3- tổng hợp chi của các hồ sơ không điều chỉnh chi phí, nhưng không tính lượt. Các khoản, mục chi tiết (cột 1 đến cột 20) là số sau khi giám định chấp nhận đưa vào quyết toán, không bao

gồm phần chi phí từ chối thanh toán, chưa nhân tỷ lệ sai sót giảm trừ khi giám định theo tỷ lệ.

- Mục C: Ghi số tiền điều chỉnh theo tỷ lệ sai sót đối với các trường hợp từ chối thanh toán do không thực hiện giám định, thẩm định tại mục A, trong đó: tỷ lệ sai sót được tính theo từng đợt giám định trong kỳ.

- Mục D: Ghi tổng số chi từ chối trong kỳ không thanh toán từ quỹ BHYT, bao gồm D1 là số chi từ chối của các hồ sơ đã giám định tại mục B; D2 là số chi từ chối theo tỷ lệ sai sót tại mục C và D3 là số chi từ chối khác theo kết quả thẩm định chuyên đề mà chưa thể ghi nhận vào dữ liệu chi tiết như chi phí vượt công suất; vật tư y tế không sử dụng tại cơ sở y tế.... Trong mục từ chối khác ghi số tiền chi từ chối khác theo từng lý do; D4 ghi số tiền chưa thống nhất đưa vào quyết toán.

- Mục E: Ghi số được duyệt trong kỳ qua công tác giám định, trong đó phản ánh rõ từng khoản mục chi được thanh toán từ Quỹ BHYT. Trên cơ sở mục A, mục B, mục C để xác định tổng số lượt và số tiền được giám định, thẩm định trong kỳ $E=A+B-C-D3-D4$ để ghi vào mục "E - Tổng số được duyệt trong kỳ". Số được duyệt trong kỳ thanh toán từ nguồn quỹ BHYT do cơ quan BHXH thanh toán được chia theo từng loại hình chi phí ghi chi tiết vào từng cột (cột 3 đến cột 11).

Bảng tổng hợp chi phí khám, chữa bệnh BHYT do cơ quan BHXH đã giám định, thẩm định phải có đầy đủ chữ ký của cán bộ xét duyệt, phụ trách bộ phận giám định, Giám đốc cơ quan BHXH ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu. Đi kèm với mẫu biểu này là file dữ liệu chi tiết đầy đủ các thông tin về danh sách các người bệnh có điều chỉnh chi phí KCB, trong đó thể hiện rõ số tiền đề nghị thanh toán, số tiền từ chối, lý do từ chối chi tiết theo từng người bệnh, từng nguyên nhân.

Mẫu biểu này được lập thành 03 bản, cơ sở KCB giữ 01 bản, cơ quan BHXH giữ 02 bản.

**BIÊN BẢN THANH, QUYẾT TOÁN CHI PHÍ KHÁM,
CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ
(Mẫu số C82-HD)**

1. Mục đích

Bảng này dùng để ghi nhận số liệu chi phí khám, chữa bệnh đã được cơ quan BHXH thẩm định đưa vào quyết toán với cơ sở khám, chữa bệnh BHYT và số tiền đã tạm ứng, thanh toán mỗi quý.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Bảng được thiết kế theo hàng ngang và cột dọc.

Cột dọc

Các cột A, B, C: Ghi thứ tự, chỉ tiêu, mã số.

Cột 1: Ghi số tiền phát sinh trong quý

Cột 2: Ghi số tiền điều chỉnh tăng hoặc giảm của các quý trước trong năm

Cột 3: Tổng số phát sinh trong kỳ (cột 3 = cột 1 + cột 2)

Cột 4: Luỹ kế số tiền phát sinh từ đầu năm.

Hàng ngang

Phần A. Kinh phí được sử dụng trong kỳ, Mã số 01

Phần B. Chi phí KCB BHYT phát sinh tại cơ sở KCB, Mã số 04

Phần C. Số quyết toán trong kỳ, Mã số 45

Phần D. Số chưa quyết toán, Mã số 63

Phần E. Số dư cuối kỳ, Mã số 68

Phần G. Thanh toán với cơ sở KCB, Mã số 71

Phần A: Kinh phí được sử dụng trong kỳ

Mã số 01: phản ánh kinh phí khám chữa bệnh BHYT được sử dụng trong kỳ. Kinh phí được sử dụng trong kỳ lấy giá trị nhỏ nhất của mã số 02 và mã số 03.

Mã số 02: Tổng mức thanh toán chi khám chữa bệnh BHYT được sử dụng trong kỳ bằng tổng mức thanh toán được sử dụng trong quý cộng với số điều chỉnh tăng/giảm quý trước.

Mã số 03: Dự toán chi khám chữa bệnh BHYT được sử dụng trong kỳ bằng dự toán được sử dụng trong quý cộng với tăng giảm của quý trước.

Phần B: Chi KCB BHYT phát sinh tại cơ sở KCB- Mã số 04: phản ánh toàn bộ chi phí KCB BHYT phát sinh tại cơ sở y tế đề nghị thanh toán.

Mã số 04 = Mã số 05 + Mã số 43

Phần B1: Chi KCB đưa vào quyết toán

- Mã số 05: phản ánh số chi KCB BHYT đã được hai bên thống nhất đưa vào quyết toán.

$$\text{Mã số 05} = \text{Mã số 06} + \text{Mã số 09} + \text{Mã số 16} - \text{Mã số 29}$$

Mục I. Chi của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở- Mã số 06

$$\text{Mã số 06} = \text{Mã số 07} + \text{Mã số 08}.$$

- Mã số 07- Chi KCB BHYT tính trong tổng mức thanh toán đối với cơ sở thanh toán theo phí dịch vụ là chi trong định suất đối với cơ sở thanh toán theo định suất.

- Mã số 08- Chi ngoài tổng mức thanh toán đối với cơ sở thanh toán theo phí dịch vụ như chi phí vận chuyển là chi ngoài định suất đối với cơ sở thanh toán theo định suất.

Đối với chi phí của đối tượng theo Nghị định 70 mang mã thẻ QN, CA, CY được thống kê vào bệnh nhân đa tuyến đến nội tỉnh hoặc ngoại tỉnh.

Mục II. Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh trong tỉnh- Mã số 09.

$$\text{Mã số 09} = \text{Mã số 10} + \text{Mã số 13}$$

- Mã số 10- Chi KCB tính trong tổng mức thanh toán

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 11} + \text{Mã số 12}$$

+ Mã số 11: Chi KCB BHYT tính trong tổng mức thanh toán của đối tượng Nghị định 146, không gồm chi tính ngoài tổng mức thanh toán.

+ Mã số 12: Chi trong phạm vi BHYT của đối tượng mã QN, CA, CY. Chi tiêu này chỉ phản ánh đối với cơ sở y tế do BHXH Bộ quốc phòng, Bộ Công an ký hợp đồng phát hành thẻ.

- Mã số 13- Chi KCB tính ngoài tổng mức thanh toán

$$\text{Mã số 13} = \text{Mã số 14} + \text{Mã số 15}$$

+ Mã số 14: Chi phí vận chuyển

+ Mã số 15: Chi ngoài phạm vi BHYT của đối tượng quân đội, công an, cơ yếu, bao gồm cả chi phí vận chuyển của đối tượng này. Chi tiêu này chỉ phản ánh đối với cơ sở y tế do BHXH Bộ quốc phòng, Bộ Công an ký hợp đồng phát hành thẻ.

Mục III. Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh ngoại tỉnh- Mã số 16

$$\text{Mã số 16} = \text{Mã số 17} + \text{Mã số 23}$$

- Mã số 17- Chi KCB tính trong tổng mức thanh toán gồm cả chi trong tổng mức và chi vượt tổng mức.

$$\text{Mã số 17} = \text{Mã số 18} + \text{Mã số 19}$$

+ Mã số 18 chi của đối tượng theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

+ Mã số 19 chi của đối tượng nghị định 70, được chia theo các nhóm đối tượng quân đội, công an, cơ yếu.

- Mã số 23- Chi KCB tính ngoài tổng mức thanh toán: là chi phí phát sinh tại cơ sở, được tính ngoài tổng mức thanh toán gồm chi vận chuyển của đối tượng Nghị định 146 và chi ngoài phạm vi BHYT của đối tượng QN, CA, CY gồm cả chi phí vận chuyển.

Mã số 23= Mã số 24 + Mã số 25

+ Mã số 24- Chi vận chuyển của đối tượng Nghị định 146

+ Mã số 25- Chi ngoài phạm vi BHYT của đối tượng QN, CA, CY gồm cả chi phí vận chuyển.

Mục IV. Chi KCB từ chối ngoài bảng- Mã số 29 là chi phí giám trừ khác qua công tác giám định nhưng chưa phân bổ được vào dữ liệu.

Mã số 29 = Mã số 30 + Mã số 31+ Mã số 34

+ Mã số 30: Chi KCB của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở.

+ Mã số 31: Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh trong tỉnh.

+ Mã số 34: Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh ngoại tỉnh.

Số chi này được phân bổ theo tỷ lệ bằng số tiền giảm trừ trên tổng chi quỹ BHYT thanh toán.

Mục V. Chi phí khám chữa bệnh BHYT thanh toán từ nguồn tập trung tại BHXH Việt Nam – Mã số 40. Từ năm 2019 thống kê chi phí thuốc kháng HIV được cơ quan BHXH cấp đã sử dụng cho người bệnh BHYT trong quý vào mục này.

Mã số 40 = Mã số 41 + Mã số 42, trong đó:

+ Mã số 41: Chi phí KCB do quỹ BHYT thanh toán từ nguồn tập trung của BHXH Việt Nam. Từ năm 2019 thống kê chi phí thuốc kháng HIV nằm trong phạm vi quỹ BHYT thanh toán

+ Mã số 42: Chi phí cùng chi trả thanh toán từ nguồn khác. Từ năm 2019 thống kê chi phí cùng chi trả của thuốc kháng HIV đã sử dụng trong kỳ, do Sở Y tế/Quỹ KCB cho người nghèo/Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV chi trả.

Trường hợp có điều chỉnh số quyết toán kỳ trước phản ánh vào cột 2 theo các mã số phát sinh trong mục B này.

Phần B2: Chi phí khám chữa bệnh từ chối quyết toán- Mã số 43: là tổng chi phí từ chối quyết toán đã thống nhất qua công tác giám định, bằng tổng mục D1+D2+D3 của biểu C80-HD

Phần B3: Chi phí KCB chưa quyết toán- Mã số 44: là chi KCB chưa quyết toán nhưng cơ sở y tế chưa thống nhất, bằng mục D4 của biểu C80-HD.

Phần C: Số quyết toán trong kỳ- Mã số 45

Mã số 45 = Mã số 46 + Mã số 62

Mục I. Quyết toán số chi KCB trong năm- Mã số 46

Mã số 46 = Mã số 47+ Mã số 59

- Chi trong tổng mức thanh toán- Mã số 47

Mã số 47 = Mã số 48+ Mã số 49 + Mã số 52

+ Mã số 48: Chi KCB của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở.

+ Mã số 49: Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh trong tỉnh.

+ Mã số 52: Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh ngoại tỉnh.

Đối với cơ sở KCB vượt tổng mức thanh toán, thì số chi được quyết toán tại Mã số 48, 49, 52 được tính theo tỷ lệ giữa số chấp nhận quyết toán với tổng số phát sinh.

+ Mã số 58: Chi phí KCB thanh toán tập trung do quỹ BHYT thanh toán, (chi thuốc kháng HIV). Phản ánh trong tổng số chi tại mã 46 có một phần chi từ nguồn thanh toán tập trung. Số chi này phản ánh đúng bằng số phát sinh tại mã số 41, không phân bổ tỷ lệ trong trường hợp vượt tổng mức, dự toán.

- Chi KCB tính ngoài tổng mức thanh toán- Mã số 59

Mã số 59 = Mã số 60 + Mã số 61

+ Mã số 60- Chi tính ngoài tổng mức thanh toán của đối tượng Nghị định 146 như chi phí vận chuyển.

+ Mã số 61- Chi KCB ngoài phạm vi BHYT của đối tượng QN, CA, CY.

Mục II. Quyết toán bổ sung chi khám chữa bệnh năm trước- Mã số 62

Phần D. Số chưa quyết toán- Mã số 63

Mã số 63= Mã số 64 + Mã số 65+ Mã số 66 + Mã số 67

- Chi phí vượt tổng mức thanh toán, trong dự toán- Mã số 64

- Chi phí vượt tổng mức thanh toán, vượt dự toán- Mã số 65

- Chi phí trong tổng mức thanh toán, nhưng vượt dự toán- Mã số 66

- Số chi KCB BHYT chưa thống nhất quyết toán- Mã số 67.

Phần E. Số dư cuối kỳ- Mã số 68 (không phản ánh số)

- Tổng mức thanh toán chi KCB chuyển kỳ sau- Mã số 69

- Dự toán chi KCB chuyển kỳ sau- Mã số 70

Phần G. Thanh toán với cơ sở KCB- Mã số 71 (không phản ánh số liệu)

Mục I. Số tiền tạm ứng còn dư kỳ trước chuyển sang- Mã số 72

Mục II. Số đã thanh toán trong kỳ- Mã số 73

Mã số 73 = Mã số 74 + Mã số 75 + Mã số 76

- Số tiền thanh toán chi KCB quyết toán kỳ trước- Mã số 74

- Số tiền đã tạm ứng trong kỳ- Mã số 75

- Số tạm ứng 80% đối với chi KCB chưa thống nhất quyết toán kỳ trước, trong tổng mức thanh toán- Mã số 76.

Mục III. Số chi phải thanh toán theo quyết toán trong kỳ- Mã số 77

Số chi này không bao gồm số chi khám chữa bệnh thanh toán từ nguồn tập trung như thuốc kháng HIV.

Mã số 77 = Mã số 45 – Mã số 58.

Mục IV. Giảm trừ số chi đã quyết toán chi KCB năm trước- Mã số 78

Mục V. Số tiền tạm ứng còn dư chuyển kỳ sau- Mã số 79: là số tiền tạm ứng còn dư (là số dương) hoặc còn nợ cơ sở khám, chữa bệnh nếu (là số âm).

Mã số 79 = Mã số 72+ Mã số 73- Mã số 77+ Mã số 78

Biên bản thanh, quyết toán chi phí khám, chữa bệnh BHYT được lập thành 04 bản, cơ quan BHXH giữ 02 bản, cơ sở khám chữa bệnh giữ 02 bản.

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ TIỀN ĐÃ THU VÀO QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI,
BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
(Mẫu số C83-HD)**

1. Mục đích

Tổng hợp số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn làm căn cứ hạch toán kế toán thu BHXH, BHYT, BHTN.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Bảng này do BHXH tỉnh, huyện lập hàng tháng căn cứ chứng từ thu, nộp BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ, BNN bao gồm Ủy nhiệm chi, giấy nộp tiền của đơn vị và cá nhân hoặc phiếu thu tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ, BNN của cơ quan BHXH, thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ, BNN (Mẫu số C12-TS).

Hàng ngang

- Cột A: Ghi số thứ tự theo số nguyên dương từ nhỏ đến lớn, theo từng mục I, II, III trong các phần A, B, C, D;

- Cột B: Ghi mã đơn vị trên Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLD - BNN (Mẫu số C12-TS).

- Cột C: Ghi tên đơn vị theo dòng kính gửi tại Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD - BNN (mẫu số C12-TS) theo các Mục (I, II, III,...) từng Phần (A, B, C, D, E, F), trong đó:

- Cột 1: Ghi số tiền thừa BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị, người lao động, đối tượng của kỳ trước (nếu có), bằng tổng số tiền tại Cột 5, Tiết 2.1, Điểm 2 Mục A Mẫu số C12-TS (do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp).

- Cột 2 đến cột 6: Ghi số tiền đã chuyên nộp BHXH trong tháng cho cơ quan BHXH, gồm: Thu BHXH, BHTNLD, BNN và thu lãi chậm nộp

+ Cột 3: Ghi số tiền đã đóng ốm đau, thai sản của đơn vị do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp.

+ Cột 4: Ghi số tiền đã đóng TNLD, BNN của đơn vị, bằng Điểm c tại Mẫu C12-TS (do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp).

+ Cột 5: Ghi số tiền phải đóng Hưu trí, tử tuất của đơn vị do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp.

+ Cột 6: Ghi số tiền lãi chậm nộp BHXH

- Cột 7, 8: Ghi số tiền thu phân bổ quỹ BHNT, gồm: Thu BHTN, thu lãi chậm nộp.

- Cột 9, 10, 11, 12: Ghi số tiền thu phân bổ cho quỹ BHYT, gồm: thu năm nay, thu năm sau, thu lãi chậm nộp.

- Cột 13: Ghi số tiền đã đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD, BNN của đơn vị, bằng cột 1+cột 2 + cột 7+ cột 9.

- Cột 14: Ghi số tiền đã thu lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị, bằng cột 6+ cột 8 + cột 12.

- Cột 15: Ghi số tiền thừa chuyên kỳ sau.

- Cột D: Ghi chú.

Hàng dọc

- Mục I: Đơn vị sử dụng lao động, người lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN;

- Mục II: Người lao động chỉ đóng BHXH bắt buộc

- Mục III: Đối tượng chỉ tham gia BHYT
 - + Quỹ BHXH, BHYTN đóng
 - + Ngân sách nhà nước đóng
 - + Ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng
 - + Hộ gia đình
 - + Nhóm do người sử dụng lao động đóng
- Mục IV: Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện

Mẫu này được lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại Phòng Thu/bộ phận thu, 01 bản lưu tại Phòng Kế hoạch tài chính/bộ phận kế toán.

**BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN SỬ DỤNG KINH PHÍ KẾT DƯ
QUỸ KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ THEO ĐỊNH SUẤT
(Mẫu số C85-HD)**

1. Mục đích

Đối chiếu số tiền kết dư Quỹ định suất mà cơ sở KCB thực hiện thanh toán chi phí KCB theo định suất có kết dư được sử dụng.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

1. Tổng Quỹ định suất trong năm - Mã số 01: là Quỹ định suất tối đa cơ sở KCB được sử dụng trong năm theo các văn bản hướng dẫn tính Quỹ định suất hiện hành.

2. Tổng chi phí trong định suất- Mã số 02: là tổng các khoản chi KCB BHYT của số thẻ đăng ký KCB tại cơ sở phát sinh tại cơ sở KCB đó và cơ sở KCB khác thanh toán trong định suất.

$$\text{Mã số 02} = \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04}$$

- Mã số 03: Chi phí trong định suất của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu phát sinh ngoài cơ sở KCB.

- Mã số 04: Chi phí trong định suất của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở phát sinh tại cơ sở KCB đó.

3. Mã số 05: Kết dư quỹ định suất: là chênh lệch số dư còn lại giữa Tổng quỹ định suất và tổng chi phí trong định suất. Mã số 05 = Mã số 01 - Mã số 02.

4. Mã số 06: Số dư đơn vị được sử dụng: tối đa không quá 20% quỹ định suất. Mã số 06 = 20% x Mã số 01 nếu Mã số 05 \geq 20% Mã số 01.

Mã số 06 = Mã số 05 nếu Mã số 05 < 20% Mã số 01.

5. Mã số 07: Số dư chuyển quỹ KCB năm sau: là phần kết dư định suất còn lại sau khi đã trừ đi phần kết dư định suất cơ sở KCB được sử dụng.

Mã số 07 = Mã số 05 - Mã số 06

Biên bản được lập thành 02 bản, đơn vị sử dụng kinh phí 01 bản, cơ quan BHXH 01 bản.

**BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN SỬ DỤNG KINH PHÍ KẾT DƯ
QUỸ KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ
(Mẫu số C86-HD)**

1. Mục đích

Đối chiếu số tiền mà cơ sở KCB hoặc đơn vị nhận kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT của tỉnh được sử dụng trong kỳ.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT được sử dụng tại đơn vị là số tiền kết dư Quỹ KCB đơn vị được phân bổ theo Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT đơn vị đã sử dụng trong kỳ: là tổng số kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT đơn vị đã đưa vào sử dụng trong kỳ, bao gồm

1. Kinh phí đã hỗ trợ quỹ KCB người nghèo.
2. Kinh phí đã hỗ trợ mức đóng BHYT.
3. Kinh phí đã mua sắm trang thiết bị y tế.
4. Kinh phí đã mua phương tiện vận chuyển người bệnh.

Biên bản được lập thành 02 bản, đơn vị sử dụng kinh phí 01 bản, cơ quan BHXH 01 bản.

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC NGHỀ
(Mẫu số C87a-HD)**

1. Mục đích

Dùng làm căn cứ để cơ quan BHXH xét duyệt và thanh toán chi trả hỗ trợ học nghề cho cơ sở đào tạo nghề.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này do cơ sở đào tạo nghề lập. Tùy thuộc vào số người đến đăng ký học nghề, danh sách lập theo tháng để đề nghị cơ quan BHXH thanh toán chi trả hỗ trợ học nghề.

Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên cơ sở đào tạo nghề

Phần đầu: Số hiệu tài khoản, nơi đơn vị mở tài khoản để làm cơ sở cho cơ quan BHXH chuyên tiền.

Cơ sở để lập danh sách này là căn cứ số lượng thực tế người lao động thất nghiệp đến học nghề và quyết định học nghề của người thất nghiệp do sở lao động chuyên đến cơ quan BHXH.

Phần I. Danh sách đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ trong tháng

- Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, số quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển sang..

- Cột D: Ghi Mã số BHXH của người lao động trước khi nghỉ hưởng thất nghiệp đi học nghề.

- Cột E, F: Ghi thời gian học nghề từ ngày đến ngày.

- Cột I: Ghi số tiền hỗ trợ học nghề.

- Cột G: Chữ ký của người đang tham gia học nghề.

Phần II. Danh sách đề nghị thanh toán bổ sung kinh phí chi hỗ trợ học nghề tháng trước

- Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, số quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển sang.

- Cột D: Ghi Mã số BHXH của người lao động trước khi nghỉ hưởng thất nghiệp đi học nghề.

- Cột I: Ghi số tiền đề nghị thanh toán bổ sung.

- Cột E: Ghi lý do điều chỉnh thanh toán bổ sung.

- Cột F: Ghi tháng xét duyệt trước đó.

Danh sách này được lập thành 03 bản kèm theo đĩa dữ liệu của danh sách này gửi cơ quan BHXH để thẩm định.

DANH SÁCH ĐƯỢC DUYỆT CHI HỖ TRỢ HỌC NGHỀ

(Mẫu số C87b-HD)

1. Mục đích

Là danh sách người lao động hưởng thất nghiệp được cơ quan BHXH xét duyệt và làm căn cứ thanh, quyết toán đối với cơ sở đào tạo nghề.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên BHXH huyện, tên BHXH tỉnh trực tiếp giải quyết.

Danh sách này do cơ quan BHXH lập. Trên cơ sở danh sách đề nghị chi trả hỗ trợ học nghề do Cơ sở đào tạo nghề lập, các chứng từ kèm theo; cơ quan BHXH kiểm tra họ và tên, số sổ BHXH, số quyết định, số tiền; đồng thời đối chiếu với Quyết định do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển đến để thẩm định.

Phần A. Số được duyệt chi hỗ trợ học nghề

- Nếu các chỉ tiêu xét duyệt trùng với danh sách người lao động đề nghị chi trả hỗ trợ học nghề (mẫu số C87a- HD) do cơ sở đào tạo nghề lập, cơ quan BHXH lập danh sách chi tiết người được duyệt thanh toán tại Phần I. Danh sách được duyệt mới:

Cột A, B: Ghi số thứ tự, họ và tên.

Cột C: Ghi số quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển sang.

Cột D: Ghi Mã số BHXH của người lao động trước khi nghỉ hưởng thất nghiệp đi học nghề.

Cột I: Ghi số tiền hỗ trợ học nghề.

Cột E: Chữ ký của người đang tham gia học nghề.

Ghi tổng số số tiền được duyệt chi mới.

- Nếu các chỉ tiêu xét duyệt có sự chênh lệch với danh sách đề nghị chi trả hỗ trợ học nghề (mẫu số C87a- HD) do cơ sở đào tạo nghề lập, cơ quan BHXH lập danh sách chi tiết từng người lao động theo từng nội dung công việc số tiền được duyệt (cột I). Đồng thời phải ghi rõ lý do điều chỉnh cho từng trường hợp vào Phần II. Danh sách duyệt sau khi điều chỉnh, bổ sung.

Cột A, B: Ghi số thứ tự, họ và tên.

Cột C: Ghi số quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển sang.

Cột D: Ghi Mã số BHXH của người lao động trước khi nghỉ hưởng thất nghiệp đi học nghề.

Cột 1: Ghi số tiền đề nghị thanh toán hỗ trợ học nghề;

Cột 2: Ghi thời gian hỗ trợ học nghề được duyệt

Cột 3: Số tiền được duyệt thanh toán

Cột E: Ghi lý do điều chỉnh nội dung duyệt thanh toán

Nếu không có trường hợp đề nghị phải điều chỉnh thì tại Mục này ghi "... gồm 0 người" và không cần lập bảng danh sách kèm theo.

Phần B. Danh sách người không được duyệt chi hỗ trợ học nghề

Trong trường hợp người thất nghiệp đã được Cơ sở đào tạo nghề đề chi trả hỗ trợ học nghề mà không được cơ quan BHXH duyệt thì phải lập chi tiết danh sách theo từng nội dung công việc và nêu rõ lý do không duyệt đề ghi vào Phần B "Danh sách người không được duyệt chi hỗ trợ học nghề". Nếu không có trường hợp đề nghị mà không được duyệt thì tại Mục này ghi "... gồm 0 người" và không cần lập bảng danh sách kèm theo.

- Phần C. Tổng số tiền được duyệt

Cơ quan BHXH ghi tổng số tiền được duyệt chi mới, số tiền được chi bổ sung sau khi điều chỉnh, số tiền phải thu hồi sau khi điều chỉnh.

Danh sách người hưởng trợ cấp thất nghiệp được duyệt chi hỗ trợ học nghề do cơ quan BHXH xét duyệt có đầy đủ chữ ký của cán bộ xét duyệt, trưởng phòng hoặc phụ trách chế độ BHXH, thủ trưởng cơ quan BHXH mới là căn cứ để quyết toán.

Danh sách này được lập thành 03 bản, cơ quan BHXH giữ 02 bản để lưu và ghi sổ kế toán (01 bản ở bộ phận CDBHXH, 01 bản ở bộ phận kế toán); 01 bản gửi cho Cơ sở đào tạo nghề (kèm theo 01 bản C87a-HD và toàn bộ chứng từ) để làm căn cứ thanh, quyết toán.

TỔNG HỢP THANH TOÁN ĐA TUYỂN NGOẠI TỈNH

(Mẫu số C88-HD)

1. Mục đích

Thông báo chi phí KCB đa tuyến, làm cơ sở quyết toán đa tuyến đi, đến của BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH công an nhân dân.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Trung tâm Giám định BHYT và thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc của BHXH Việt Nam (sau đây gọi tắt là Trung tâm đa tuyến): Thông báo đa tuyến ngoại tỉnh của BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH công an nhân dân (sau đây gọi chung là BHXH các tỉnh).

Hàng quý, Trung tâm đa tuyến thông báo số liệu chi đa tuyến ngoại tỉnh và dữ liệu chi tiết kèm theo trên Hệ thống thông tin giám định BHYT. Hàng năm lập bằng bản giấy.

Góc trên bên trái ghi tên cơ quan thông báo đa tuyến (ký hiệu số 1): ghi Trung tâm đa tuyến

Cơ quan nhận thông báo (ký hiệu số 2): ghi tên BHXH tỉnh nhận thông báo

Biểu gồm 2 phần: Chi phí trong năm và chi phí năm trước, trong mỗi phần gồm: Thanh toán tại cơ sở KCB, thanh toán trực tiếp tại cơ quan BHXH và chi chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Đối với đơn vị nhận thông báo là BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân tách riêng chi phí của các đối tượng theo Nghị định số 146 và Nghị định 70.

- Cột A: Ghi số thứ tự

- Cột B: Ghi tên đơn vị: BHXH tỉnh có bệnh nhân đến KCB tại tỉnh nhận thông báo (đa tuyến đến), bệnh nhân của BHXH tỉnh nhận thông báo đi KCB tại tỉnh khác (đa tuyến đi).

- Cột C: Ghi mã tỉnh.

- Cột từ 1 đến 6: Ghi số lượt, số tiền thông báo, trong đó:

+ Cột 1, 2: Ghi số lượt, số tiền thông báo thanh toán bổ sung hoặc điều chỉnh tăng đa tuyến đến sau khi giám định lại theo yêu cầu của BHXH các tỉnh nơi có bệnh nhân đi hoặc Trung tâm đa tuyến.

+ Cột 3, 4: Ghi số lượt, số tiền thông báo điều chỉnh giảm đa tuyến ngoại tỉnh đến sau khi giám định lại của BHXH các tỉnh hoặc Trung tâm đa tuyến.

+ Cột 5, 6: Ghi số lượt, số tiền thông báo đa tuyến phát sinh trong kỳ.

- Cột 7, 8: Ghi số lượt, số tiền thông báo thanh toán bổ sung hoặc điều chỉnh tăng đa tuyến đi sau khi BHXH tỉnh đến giám định lại.

- Cột 9, 10: Ghi số lượt, số tiền thông báo điều chỉnh giảm đa tuyến đi sau khi có kết quả giám định lại của BHXH các tỉnh hoặc của Trung tâm đa tuyến

- Cột 11, 12: Ghi số lượt, số tiền thông báo đa tuyến đi phát sinh trong kỳ.

Thông báo đa tuyến do Trung tâm đa tuyến lập được gửi cho BHXH tỉnh nơi nhận thông báo 01 bản, gửi BHXH Việt Nam 02 bản, Trung tâm lưu 01 bản, dữ liệu điện tử gửi trên Hệ thống thông tin giám định BHYT.

**PHIẾU TÍNH LÃI, PHÍ PHẢI THU/PHẢI TRẢ
PHÁT SINH TRONG NĂM
(Mẫu số C89a-HD)**

1. Mục đích

Theo dõi và hạch toán lãi, phí đầu tư phát sinh trong năm

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Phiếu tính lãi, phí phải thu/ phải trả phát sinh trong năm do Vụ Quản lý đầu tư quỹ thuộc BHXH Việt Nam lập cho từng lần phát sinh lãi, phí trong năm.

Góc trên, bên trái ghi BHXH Việt Nam, Vụ Quản lý đầu tư quỹ và số thứ tự phiếu.

Dòng thứ nhất: Ghi tên đơn vị/ khách hàng;

Dòng thứ hai: Ghi tên hợp đồng/tên lần giải ngân phát sinh lãi, phí và ngày ký;

Dòng thứ ba: Ghi ngày chuyển tiền và hạn thanh toán gốc khoản đầu tư

Dòng thứ tư: Ghi số tiền gốc đã giải ngân bằng số và bằng chữ.

Dòng thứ năm: Ghi lãi suất đang áp dụng tại thời điểm lập Phiếu

Dòng thứ sáu:

- Ghi tổng số lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm, trong đó ghi chi tiết: khoảng thời gian tính lãi, phí (từ ngày... đến ngày...), số ngày chịu lãi, phí từng kỳ, lãi suất từng kỳ, số tiền lãi, phí từng kỳ (bằng số và chữ).

- Ghi tổng số tiền lãi, phí phải thu/phải trả đến hạn thanh toán trong năm và tổng số tiền lãi, phí phải thu/phải trả chưa đến hạn thanh toán trong năm (Bằng số và bằng chữ).

Phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm được lập thành 02 bản, Vụ Quản lý đầu tư quỹ 01 bản, Vụ Tài chính Kế toán 01 bản.

**PHIẾU ĐIỀU CHỈNH LÃI, PHÍ PHẢI THU/PHẢI TRẢ
PHÁT SINH TRONG NĂM
(Mẫu số C89b-HD)**

1. Mục đích

Điều chỉnh số tiền lãi và phí đã ghi trong Phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm đã lập trước đó (Mẫu C89a-HD).

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Phiếu điều chỉnh lãi, phí phải thu/ phải trả phát sinh trong năm do Vụ Quản lý đầu tư quỹ thuộc BHXH Việt Nam lập cho từng lần điều chỉnh.

Góc trên, bên trái ghi BHXH Việt Nam, Vụ Quản lý đầu tư quỹ và số thứ tự phiếu.

Dòng thứ nhất: Ghi tên đơn vị/ khách hàng

Dòng thứ hai: Ghi tên hợp đồng, tên lần giải ngân phát sinh lãi, phí và ngày ký

Dòng thứ ba: Ghi ngày chuyển tiền giải ngân và hạn thanh toán gốc khoản đầu tư

Dòng thứ tư: Ghi Số tiền gốc đã giải ngân bằng số và bằng chữ

Dòng thứ năm: Ghi lãi suất đã ghi tại Phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả trước đó;

Dòng thứ sáu: Ghi lãi suất điều chỉnh (nếu có) tại thời điểm Lập phiếu điều chỉnh.

Dòng thứ bảy:

Ghi tổng số lãi, phí phải thu/phải trả điều chỉnh tăng/giảm phát sinh trong năm, trong đó ghi chi tiết:

+ Điều chỉnh tăng/giảm lãi, phí phải thu/phải trả đến hạn thanh toán trong năm (bằng số và bằng chữ).

+ Điều chỉnh tăng/giảm lãi, phí phải thu/phải trả chưa đến hạn thanh toán trong năm (bằng số và bằng chữ).

Dòng thứ tám: Ghi số Phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả đã lập trước đó được điều chỉnh bởi phiếu này.

Phiếu điều chỉnh lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm được lập thành 02 bản, Vụ Quản lý đầu tư quỹ 01 bản, Vụ Tài chính Kế toán 01 bản.

**DANH SÁCH GIẢI QUYẾT CHI TRẢ HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐÀO TẠO
CHUYÊN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP, KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NGHỀ
NGHIỆP, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG LAO ĐỘNG, HUẤN LUYỆN AN
TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**

(Mẫu số C90-HD)

1. Mục đích

Là danh sách các đơn vị sử dụng lao động được cơ quan BHXH giải quyết chi trả hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng lao động và huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này Phòng Chế độ BHXH tỉnh lập trên cơ sở rà soát đúng điều kiện, mức hưởng của từng đơn vị sử dụng lao động theo Quyết định hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chuyển đến. Cơ quan BHXH căn cứ hồ sơ, cơ sở dữ liệu về quản lý thu BHXH, dữ liệu về việc giải quyết hỗ trợ và quy định của chính sách để giải quyết chi trả.

- Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên cơ quan BHXH giải quyết.

- Phần đầu: Ghi rõ đợt, tháng, năm xét duyệt.

- Cột A, B và C: Ghi số thứ tự, tên đơn vị và mã đơn vị tham gia BHXH.

- Cột D: Ghi đầy đủ địa chỉ của đơn vị sử dụng lao động.

- Cột E: Ghi số Quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp/khám bệnh nghề nghiệp/chữa bệnh nghề nghiệp/phục hồi chức năng lao động/huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động đối với từng đơn vị.

- Cột I: Ghi tổng số tiền hỗ trợ chi trả cho một đơn vị theo đúng Quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Cột F: Ghi số tài khoản, tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nơi đơn vị mở tài khoản.

- Cột G: Ghi các nội dung khác cần lưu ý.

Dòng tổng cộng: ghi tổng cộng số tiền hỗ trợ chi trả của tất cả các đơn vị bằng số và bằng chữ.

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ (Mẫu số C91-HD)

1. Mục đích

Dùng để đơn vị sử dụng lao động đề nghị cơ quan BHXH tạm ứng kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Đơn vị lập: Đơn vị sử dụng lao động.

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, đơn vị sử dụng lao động lập Giấy đề nghị tạm ứng kinh phí gửi Bảo hiểm xã hội huyện hoặc BHXH tỉnh, thành phố nơi đóng BHXH, BHYT.

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC ĐÀO TẠO ĐỀ NGHỊ CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Mẫu số C92-HD)

1. Mục đích

Xác định số người lao động đã được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề gửi cơ quan BHXH để thanh quyết toán.

2. Phương pháp lập

Đơn vị lập: Đơn vị sử dụng lao động

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về việc hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động, sau khi kết thúc đợt đào tạo theo phương án đã được phê duyệt, đơn vị sử dụng lao động lập danh sách người lao động đã được đào tạo có chữ ký xác nhận của từng người lao động gửi cơ quan BHXH để thanh quyết toán. Hoàn trả tiền tạm ứng trong trường hợp không sử dụng hết kinh phí.

Danh sách phải ghi rõ đề nghị thanh toán theo Quyết định nào của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Phần I: Danh sách đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, mã số BHXH của người lao động được đào tạo theo từng ngành nghề.

Cột 1, 2: Ghi thời gian học thực tế từ ngày, tháng đến ngày, tháng.

Cột 3: Ghi số tháng được hỗ trợ tính theo nguyên tắc: Dưới 15 ngày tính là ½ tháng, từ đủ 15 ngày trở lên tính là 01 tháng.

Cột 4: Ghi mức hỗ trợ đào tạo của từng nghề của một tháng

Cột 5: Số tiền được hỗ trợ để đào tạo cho người lao động (số tháng x mức hỗ trợ 1 tháng).

Cột D: Chữ ký xác nhận của người lao động đã được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

Phần II: Danh sách đề nghị thanh toán bổ sung kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi họ và tên người lao động được đào tạo theo từng nghề đào tạo.

Cột C: Ghi mã số BHXH của người hưởng.

Cột D: Ghi số quyết định được thanh toán bổ sung kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Cột 1: Số tiền được thanh toán bổ sung.

Cột E: Ghi nội dung điều chỉnh.

Cột F: Thứ tự của đợt thanh toán.

Danh sách này được lập thành 02 bản chuyển 01 bản kèm theo file dữ liệu của danh sách này gửi cơ quan BHXH để thẩm định, lưu 01 bản.

**BẢNG THANH TOÁN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO
TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

(Mẫu số C93-HD)

1. Mục đích

Dùng để cơ quan BHXH xét duyệt, thực hiện thanh quyết toán với đơn vị sử dụng lao động

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Đơn vị lập: BHXH huyện, BHXH tỉnh

Căn cứ Danh sách người lao động đã được đào tạo (C92-HD) do đơn vị sử dụng lao động chuyển sang, Tổ thực hiện chính sách BHXH hoặc Phòng chế độ BHXH đối chiếu với Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cụ thể như sau:

Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên BHXH huyện, tên BHXH tỉnh trực tiếp giải quyết.

Danh sách này do cơ quan BHXH lập. Trên cơ sở danh sách người lao động đã được đào tạo đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đơn vị lập, các chứng từ kèm theo (nếu có); cơ quan BHXH kiểm tra tên, mã số đơn vị; họ và tên, số sổ BHXH của người lao động được đào tạo, số quyết định, số tiền, ngành nghề đào tạo; đồng thời đối chiếu với Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để thẩm định.

Phần I. Số được duyệt chi theo đề nghị của đơn vị

Nếu các chỉ tiêu xét duyệt trùng với danh sách người lao động đã được đào tạo đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (mẫu số C92-HD) do đơn vị lập, cơ quan BHXH lập danh sách chi tiết người được duyệt thanh toán:

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, mã số BHXH của người lao động được đào tạo;

Cột 1: Ghi số tháng được hỗ trợ đào tạo theo Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Cột 2: Mức hỗ trợ đào tạo của một tháng theo Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Cột 3: Ghi số tiền được hỗ trợ đào tạo (Cột 3=Cột 1 x Cột 2).

Cột D: Ghi chú.

Ghi tổng số người, tiền được duyệt chi mới;

Phần II. Danh sách người hưởng được duyệt sau khi điều chỉnh

Nếu các chỉ tiêu xét duyệt có sự chênh lệch với danh sách người lao động đã được đào tạo đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (mẫu số C92-HD) do đơn vị lập, cơ quan BHXH lập danh sách chi tiết từng người lao động theo từng nội dung công việc, số tiền được duyệt (cột 2). Đồng thời phải ghi rõ lý do điều chỉnh cho từng trường hợp như sau:

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, mã số BHXH của người lao động được đào tạo.

Cột 1: Ghi số tiền đề nghị thanh toán hỗ trợ đào tạo;

Cột 2: Số tiền được duyệt thanh toán.

Cột D: Ghi lý do điều chỉnh nội dung duyệt thanh toán.

Ghi tổng số người, tiền được duyệt chi sau điều chỉnh;

Nếu không có trường hợp đề nghị phải điều chỉnh thì tại Mục này ghi "... gồm 0 người" và không cần lập bảng danh sách kèm theo.

Phần III. Danh sách người hưởng không được duyệt chi

Trong trường hợp người lao động đã được đơn vị đề nghị chi trả hỗ trợ đào tạo nghề mà không được cơ quan BHXH duyệt thì phải lập chi tiết danh sách theo từng nội dung công việc và nêu rõ lý do không duyệt để ghi vào Phần III “Danh sách người hưởng không được duyệt chi”. Nếu không có trường hợp đề nghị mà không được duyệt thì tại Mục này ghi “... gồm 0 người” và không cần lập bảng danh sách kèm theo.

Phần IV. Tạm ứng và thanh quyết toán

Cơ quan BHXH ghi kinh phí đã tạm ứng, số kinh phí được quyết toán, Kinh phí cơ quan BHXH còn phải thanh toán với đơn vị sử dụng lao động; kinh phí đơn vị sử dụng lao động phải chuyển trả cơ quan BHXH và ghi rõ số tiền bằng chữ.

Danh sách được duyệt chi hỗ trợ đào tạo do cơ quan BHXH xét duyệt có đầy đủ chữ ký của cán bộ xét duyệt, trưởng phòng hoặc phụ trách CĐBHXH, thủ trưởng cơ quan BHXH mới là căn cứ để quyết toán.

Mẫu này được lập thành 03 bản chuyển: Đơn vị sử dụng lao động 01 bản; Tổ kế toán - chi trả và giám định BHYT hoặc Phòng KHTC 01 bản và lưu 01 bản.

Căn cứ Bảng thanh toán (C93-HD) do Tổ thực hiện chính sách BHXH hoặc Phòng Chế độ BHXH chuyển, Tổ kế toán - chi trả và giám định BHYT hoặc Phòng Kế hoạch tài chính thanh toán cho đơn vị sử dụng lao động trong vòng 05 ngày làm việc hoặc thu hồi số tiền đã tạm ứng lớn hơn số tiền được quyết toán.

GIẤY NHẬN TIỀN LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BHXH, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (Mẫu số C95-HD)

1. Mục đích

Dùng để người lĩnh các chế độ BHXH, trợ cấp thất nghiệp ký nhận lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN, có thể đến các điểm chi trả của hệ thống Bưu điện để nhận chế độ và ký xác nhận vào Giấy biên nhận.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

- Cơ quan bưu điện căn cứ nội dung, số tiền chi, thông tin của người hưởng, số tiền phải khấu trừ theo Danh sách chi trả, Giấy ủy quyền (nếu có) để lập.

(1) và (4): Ghi đầy đủ thông tin của người hưởng, người ủy quyền nhận thay lương hưu, trợ cấp BHXH.

(2) Ghi cụ thể chế độ người hưởng được nhận lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng (hoặc trợ cấp thất nghiệp), trợ cấp BHXH một lần.

(3) Ghi ngày, tháng, năm nhận tiền chế độ

Căn cứ Danh sách chi trả, thực hiện lập:

Cột 1: Căn cứ số tiền tại cột 1 Danh sách 72a-HD để lập

Cột 2: Căn cứ số tiền tại cột 2 Danh sách 72a-HD hoặc cột 4 Danh sách 72b-HD để lập

Cột 3: Căn cứ số tiền tại cột 3 Danh sách 72a-HD hoặc cột 3 Danh sách 72b-HD để lập

Cột 4: Căn cứ số tiền tại cột 4 Danh sách 72a-HD hoặc cột 5 Danh sách 72b-HD để lập

Cột 5 = Cột 1 + Cột 2 + Cột 3 – Cột 4

- Người nhận kiểm tra thông tin do cơ quan Bưu điện ghi, kiểm tra số tiền thực nhận (bằng số và bằng chữ) và ký xác nhận vào Giấy biên nhận.

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP BHXH MỘT LẦN (Mẫu số C97-HD)

1. Mục đích

Xác định chính xác, đầy đủ số người, số tiền phải chi trả một lần theo nguồn kinh phí NSNN, quỹ BHXH do cơ quan BHXH tỉnh (huyện) chi trả theo phân cấp.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Căn cứ quyết định hưởng BHXH một lần, trợ cấp cán bộ xã phường theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998, trợ cấp TNLĐ, BNN một lần, hỗ trợ khám BNN, chữa BNN, phục hồi chức năng sau TNLĐ, BNN đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu trợ cấp một lần theo Quyết định 52/2013/QĐ-TTg ngày 30/8/2013, trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư, trợ cấp tuất một lần, mai táng phí, địa chỉ nơi nhận trợ cấp của người hưởng, lập danh sách chi trả theo ngày phát sinh chi trả, theo nguồn kinh phí NSNN, quỹ BHXH, theo từng loại chế độ theo thứ tự trên (bao gồm cả các khoản trợ cấp, hỗ trợ một lần kèm theo như: trợ cấp khu vực một lần, mai táng phí, phí khám giám định y khoa, trợ cấp chết do TNLĐ, BNN, trợ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình, hỗ trợ khám BNN, chữa BNN, phục hồi chức năng sau TNLĐ, BNN đối với người đã thôi việc ...). Danh sách này do cơ quan BHXH được phân cấp chi trả lập và là căn cứ để chi trả trợ cấp BHXH một lần cho người hưởng.

Góc trên, bên trái ghi tên cơ quan BHXH quản lý cấp trên và cơ quan

. BHXH lập danh sách.

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự; đầy đủ họ tên người hưởng BHXH theo từng chế độ; mã số BHXH.

Cột D: Ghi số tài khoản người hưởng, tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng người hưởng mở tài khoản. Trường hợp không có tài khoản thì người hưởng ký tên khi nhận trợ cấp.

Cột 1: Ghi tổng số tiền được duyệt theo quyết định hưởng (bao gồm cả các khoản trợ cấp một lần kèm theo như: trợ cấp khu vực một lần, mai táng phí, phí khám giám định y khoa, trợ cấp chết do TNLĐ, BNN, trợ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình ...).

Cột 2: Ghi số tiền cơ quan BHXH phải thực hiện khấu trừ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Cột 3: Ghi tổng số tiền được lĩnh. $Cột\ 3 = Cột\ 1 - Cột\ 2$

Người có trách nhiệm (lập biểu, phụ trách chế độ, Thủ trưởng đơn vị) ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (ký chữ ký số theo quy định), chuyển qua dữ liệu điện tử cho bộ phận chi trả theo phân cấp.

Lưu ý: Các trường hợp quá thời hạn chi trả mà người lao động chưa đến nhận trợ cấp thì bộ phận chi trả lấy thông tin người hưởng (số điện thoại hoặc địa chỉ) để liên hệ với người lao động đến nhận trợ cấp kịp thời.

Phụ lục số 02

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4		
A					CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	
					LOẠI 1	
1	111				Tiền mặt	Mọi đơn vị
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
2	112				Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	Mọi đơn vị
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
3	113				Tiền đang chuyển	Mọi đơn vị
4	121				Đầu tư tài chính	BHXH VN
		1211			Chứng khoán kinh doanh	
		1212			Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
5	131				Phải thu khách hàng	Mọi đơn vị
		1311			Phải thu khách hàng	
		1318			Phải thu khác	
6	133				Thuế GTGT được khấu trừ	Mọi đơn vị

		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
7	135			Ứng trước cho ngân sách nhà nước	BHXH VN
		1351		Ứng trước kinh phí chi BHXH	
		1352		Ứng trước kinh phí chi KCB BHYT khối ANQP	
8	136			Phải thu nội bộ	Đơn vị có phát sinh
9	137			Tạm chi	Đơn vị có phát sinh
		1371		Tạm chi bổ sung thu nhập	
		1374		Tạm chi từ dự toán ứng trước	
		1378		Tạm chi khác	
10	138			Phải thu khác	Đơn vị có phát sinh
		1381		Phải thu về trích lập các quỹ	
		1382		Phải thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
		1383		Phải thu các khoản phí và lệ phí	
		1384		Phải thu vật liệu, dụng cụ của các cơ quan BHXH	
		1385		Phải thu hoạt động in ấn chi	
		1386		Phải thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	
		1388		Phải thu khác	
11	139			Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm	Mọi đơn vị
		1391		Phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm	

		13911	Phải thu BHXH bắt buộc
		13912	Phải thu BHXH tự nguyện
		13913	Phải thu BHYT
		13914	Phải thu BHTN
		13915	Phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc
		13916	Phải thu lãi chậm đóng BHXH tự nguyện
		13917	Phải thu lãi chậm đóng BHYT
		13918	Phải thu lãi chậm đóng BHTN
	1392		Phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng
		13921	Phải thu hồi số chi sai BHXH của các đối tượng
		139211	Phải thu hồi số chi sai ốm đau, thai sản
		139212	Phải thu hồi số chi sai TNLD-BNN
		139213	Phải thu hồi số chi sai hưu trí, tử tuất
		13922	Phải thu hồi số chi sai BHYT của các đối tượng
		13923	Phải thu hồi số chi sai BHTN của các đối tượng
		13924	Phải thu hồi số chi sai các đối tượng thuộc nguồn NSNN
	1393		Phải thu của khối an ninh, quốc phòng
		13931	Phải thu chênh lệch thu khám chữa bệnh lớn hơn chi khám chữa bệnh khối AN - QP
		13932	Phải thu thanh toán đa tuyến khối AN-QP
		13933	Phải thu 10% số tiền đóng BHYT của AN-QP
	1398		Phải thu khác
		13981	Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHYT

			13982	Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	
			13983	Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHTN	
			13988	Phải thu khác	
12	141			Tạm ứng	Mọi đơn vị
13	142			Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm	Mọi đơn vị
		1421		Phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện	
			14211	Phải thu số thu BHXH, BHYT, BHTN	
			14212	Phải thu kinh phí chi BHXH, BHTN	
			14213	Phải thu kinh phí chi BHYT	
			14214	Phải thu số thu hồi chi sai	
			14218	Phải thu khác	
		1422		Phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh	
			14221	Phải thu số thu BHXH, BHYT, BHTN	
			14222	Phải thu kinh phí chi BHXH, BHTN	
			14223	Phải thu kinh phí chi BHYT	
			14224	Phải thu số thu hồi chi sai	
			14228	Phải thu khác	
14	145			Phải thu hoạt động đầu tư quỹ	BHXH VN
		1451		Phải thu tiền lãi	
		1452		Phải thu cổ tức/lợi nhuận	
		1458		Phải thu khác	
15	152			Nguyên liệu, vật liệu	Mọi đơn vị
		1521		Ấn chỉ có giá	
		1522		Ấn chỉ khác	
		1528		Khác	

16	153			Công cụ, dụng cụ	Mọi đơn vị
17	154			Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang	Đơn vị có phát sinh
18	155			Sản phẩm	Đơn vị có phát sinh
19	156			Hàng hóa	Đơn vị có phát sinh
20	175			Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện	BHXH tỉnh, huyện
		1751		Chi các loại bảo hiểm của tỉnh	
			17511	Chi BHXH từ quỹ	
			175111	Chi ốm đau thai sai	
			175112	Chi TNLĐ-BNN	
			175113	Chi hưu trí, tử tuất	
			17513	Chi BHYT	
			17514	Chi BHTN	
			17515	Chi BHXH do NSNN đảm bảo	
			17516	Chi trước BHYT cho năm sau	
		1752		Chi các loại bảo hiểm của huyện	
			17521	Chi BHXH từ quỹ	
			175211	Chi ốm đau thai sản	
			175212	Chi TNLĐ-BNN	
			175213	Chi hưu trí, tử tuất	
			17523	Chi BHYT	
			17524	Chi BHTN	
			17525	Chi BHXH do NSNN đảm bảo	
			17526	Chi trước BHYT cho năm sau	
				LOẠI 2	

21	211		Tài sản cố định hữu hình	Mọi đơn vị
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		21111	Nhà cửa	
		21112	Vật kiến trúc	
		2112	Phương tiện vận tải	
		21121	Phương tiện vận tải đường bộ	
		21122	Phương tiện vận tải đường thủy	
		21123	Phương tiện vận tải đường không	
		21124	Phương tiện vận tải đường sắt	
		21128	Phương tiện vận tải khác	
		2113	Máy móc thiết bị	
		21131	Máy móc thiết bị văn phòng	
		21132	Máy móc thiết bị động lực	
		21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	
		2114	Thiết bị truyền dẫn	
		2115	Thiết bị đo lường thí nghiệm	
		2116	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	
		2118	Tài sản cố định hữu hình khác	
22	213		Tài sản cố định vô hình	Mọi đơn vị
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền tác quyền	
		2133	Quyền sở hữu công nghiệp	
		2134	Quyền đối với giống cây trồng	
		2135	Phần mềm ứng dụng	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
23	214		Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ	Mọi đơn vị
		2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản	

				cố định hữu hình	
		2142		Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	
24	241			Xây dựng cơ bản dở dang	Đơn vị có phát sinh
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Nâng cấp TSCĐ	
25	242			Chi phí trả trước	Mọi đơn vị
26	248			Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	Mọi đơn vị
				LOẠI 3	
27	331			Phải trả cho người bán	Mọi đơn vị
28	332			Các khoản phải nộp theo lương	Mọi đơn vị
		3321		Bảo hiểm xã hội	
		3322		Bảo hiểm y tế	
		3323		Kinh phí công đoàn	
		3324		Bảo hiểm thất nghiệp	
29	333			Các khoản phải nộp nhà nước	Mọi đơn vị
		3331		Thuế GTGT phải nộp	
		33311		<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	
		33312		<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	
		3332		Phí, lệ phí	
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3337		Thuế khác	

		3338		Các khoản phải nộp nhà nước khác	
30	334			Phải trả người lao động	Mọi đơn vị
		3341		Phải trả công chức, viên chức	
		3348		Phải trả người lao động khác	
31	335			Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng	BHXH tỉnh, huyện
32	336			Phải trả nội bộ	Đơn vị có phát sinh
33	337			Tạm thu	Đơn vị có phát sinh
		3371		Kinh phí hoạt động bằng tiền	
		3372		Viện trợ, vay nợ nước ngoài	
		3373		Tạm thu phí, lệ phí	
		3374		Ứng trước dự toán	
		3378		Tạm thu khác	
34	338			Phải trả khác	Đơn vị có phát sinh
		3381		Các khoản thu hộ, chi hộ	
		3382		Phải trả nợ vay	
		3383		Doanh thu nhận trước	
		3388		Phải trả khác	
35	339			Phải trả của các quỹ bảo hiểm	BHXH tỉnh, huyện
		3391		Phải trả số thu bảo hiểm	
		33911		<i>Phải trả số thu thừa bảo hiểm</i>	
		33912		<i>Phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng</i>	

		33913		Phải trả NSNN do thu trùng thẻ	
		33914		Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN chưa phân bổ	
		33915		Phải trả số thu BHXH tự nguyện chưa phân bổ	
		33918		Phải trả số thu bảo hiểm khác	
	3392			Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm	
		33921		Phải trả người hưởng chế độ BHXH	
			339211	Phải trả người hưởng chế độ BHXH từ nguồn quỹ	
			339212	Phải trả người hưởng chế độ BHXH do NSNN đảm bảo	
		33922		Phải trả người hưởng chế độ BHYT	
		33923		Phải trả người hưởng chế độ BHTN	
		33924		Phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN	
		33928		Khác	
36	342			Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm	Mọi đơn vị
		3421		Phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện	
			34211	Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN	
			34212	Phải trả kinh phí chi BHXH, BHTN	
			34213	Phải trả kinh phí chi BHYT	
			34214	Phải trả số thu hồi chi sai	
			34218	Phải trả khác	
		3422		Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh	
			34221	Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN	
			34222	Phải trả kinh phí chi BHXH, BHTN	
			34223	Phải trả kinh phí chi BHYT	
			34224	Phải trả số thu hồi chi sai	

		34228		<i>Phải trả khác</i>	
37	343			Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành	BHXH tỉnh, huyện
		3431		Thanh toán với đại diện chi trả	
		3432		Thanh toán với đơn vị sử dụng lao động	
		34321		<i>Ôm đau, thai sản, dưỡng sức</i>	
		34322		<i>Y tế cơ quan</i>	
		34323		<i>Đào tạo chuyển đổi nghề</i>	
		34324		<i>Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề</i>	
		3433		Thanh toán với cơ sở khám chữa bệnh	
		3434		Thanh toán với cơ sở dạy nghề	
		3435		Thanh toán với trường học	
		3436		Thanh toán với cơ quan lao động	
		3438		Thanh toán khác	
		34381		<i>Thù lao đại lý thu</i>	
		34382		<i>Hỗ trợ UBND xã, phường</i>	
		34383		<i>Chi phí chi trả</i>	
		34388		<i>Khác</i>	
38	346			Kinh phí cấp cho cấp dưới	BHXH VN, BHXH tỉnh
		3461		Kinh phí BHXH Việt Nam cấp cho BHXH tỉnh	
		34611		<i>Kinh phí hoạt động</i>	
		34612		<i>Kinh phí đầu tư XDCB</i>	
		34618		<i>Kinh phí khác</i>	
		3462		Kinh phí BHXH tỉnh cấp cho BHXH huyện	
		34621		<i>Kinh phí hoạt động</i>	

			34622		<i>Kinh phí đầu tư XD CB</i>	
			34628		<i>Kinh phí khác</i>	
39	348				Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	Đơn vị có phát sinh
40	353				Các quỹ đặc thù	Đơn vị có phát sinh
41	366				Các khoản nhận trước chưa ghi thu	Mọi đơn vị
			3661		NSNN cấp	
			36611		<i>Giá trị còn lại của TSCĐ</i>	
			36612		<i>Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho</i>	
			3662		Viện trợ, vay nợ nước ngoài	
			36621		<i>Giá trị còn lại của TSCĐ</i>	
			36622		<i>Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho</i>	
			3663		Phí được khấu trừ, để lại	
			36631		<i>Giá trị còn lại của TSCĐ</i>	
			36632		<i>Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho</i>	
			3664		Kinh phí đầu tư XD CB	
42	375				Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện	BHXH tỉnh, huyện
			3751		Thu các loại bảo hiểm của tỉnh	
			37511		<i>Thu BHXH bắt buộc</i>	
			375111		<i>Ôm đau, thai sản</i>	
			375112		<i>TNLD-BNN</i>	
			375113		<i>Hưu trí, tử tuất</i>	
			37512		<i>Thu BHXH tự nguyện</i>	

		37513		Thu BHYT	
			375131	Thu BHYT năm nay	
			375132	Thu BHYT trước cho năm sau	
		37514		Thu BHTN	
		37515		Thu lãi chậm đóng bảo hiểm	
			375151	Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc	
			375152	Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện	
			375153	Lãi chậm đóng BHYT	
			375154	Lãi chậm đóng BHTN	
	3752			Thu các loại bảo hiểm của huyện	
		37521		Thu BHXH bắt buộc	
			375211	Ôm đau, thai sản	
			375212	TNLD-BNN	
			375213	Hưu trí, tử tuất	
		37522		Thu BHXH tự nguyện	
		37523		Thu BHYT	
			375231	Thu BHYT năm nay	
			375232	Thu BHYT trước cho năm sau	
		37524		Thu BHTN	
		37525		Thu lãi chậm đóng bảo hiểm	
			375251	Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc	
			375252	Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện	
			375253	Lãi chậm đóng BHYT	
			375254	Lãi chậm đóng BHTN	
				LOẠI 4	
43	411			Nguồn vốn kinh doanh	Đơn vị sự nghiệp
44	413			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị có phát sinh

45	421			Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	BHXH VN
		4211		Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp	
		4212		Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ	
		4213		Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính	
		4215		Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động quỹ bảo hiểm	
		4218		Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác	
46	422			Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính	BHXH VN
47	431			Các quỹ	Đơn vị có phát sinh
		4311		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
			43111	<i>NSNN cấp</i>	
			43118	<i>Khác</i>	
			431181	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi Ngành</i>	
			431182	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi của đơn vị</i>	
		4313		Quỹ bổ sung thu nhập	
		4314		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
			43141	<i>Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp</i>	
			43142	<i>Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ</i>	
48	468			Nguồn cải cách tiền lương	Đơn vị có phát sinh
49	475			Quỹ bảo hiểm	BHXH VN
		4751		Quỹ BHXH	
			47511	<i>Quỹ ốm đau, thai sản</i>	

		47512	Quỹ TNLD-BNN	
		47513	Quỹ hưu trí, tử tuất	
	4753		Quỹ BHYT	
		47531	Quỹ KCB BHYT	
		47532	Quỹ dự phòng KCB BHYT	
	4755		Quỹ BHTN	
	4756		Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo	
	47561		Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo chi BHXH	
	47562		Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo chi KCB BHYT khỏi ANQP	
			LOẠI 5	
50	511		Thu hoạt động do NSNN cấp	Mọi đơn vị
	5111		Thường xuyên	
	5112		Không thường xuyên	
	5118		Thu hoạt động khác	
51	512		Thu viện trợ, vay nợ nước ngoài	Đơn vị có nhận viện trợ, vay nợ nước ngoài
	5121		Thu viện trợ	
	5122		Thu vay nợ nước ngoài	
52	514		Thu phí được khấu trừ, để lại	Đơn vị có thu phí được khấu trừ, để lại
53	515		Doanh thu tài chính	BHXH VN
54	531		Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	Đơn vị có phát sinh

55	575			Thu các loại bảo hiểm	BHXH VN
		5751		Thu BHXH bắt buộc	
			57511	<i>Quỹ ốm đau, thai sản</i>	
			57512	<i>Quỹ TNLĐ-BNN</i>	
			57513	<i>Quỹ hưu trí, tử tuất</i>	
		5752		Thu BHXH tự nguyện	
		5753		Thu BHYT	
		5754		Thu BHTN	
		5755		Thu lãi chậm đóng BHXHVN	
			57551	<i>Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc</i>	
			57552	<i>Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện</i>	
			57553	<i>Lãi chậm đóng BHYT</i>	
			57554	<i>Lãi chậm đóng BHTN</i>	
		5758		Thu khác	
				LOẠI 6	
56	611			Chi phí hoạt động	Mọi đơn vị
		6111		Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6112		Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6113		Chi phí hao mòn TSCĐ	
		6118		Chi phí hoạt động khác	
57	612			Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	Đơn vị có nhận viện trợ, vay nợ nước ngoài
		6121		Chi từ nguồn viện trợ	
		6122		Chi từ nguồn vay nợ nước ngoài	

58	614			Chi phí hoạt động thu phí	Đơn vị có thu phí
		6141		Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6142		Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6143		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6148		Chi phí hoạt động khác	
59	615			Chi phí tài chính	BHXH VN
60	632			Giá vốn hàng bán	Đơn vị có phát sinh
61	642			Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	Đơn vị có phát sinh
		6421		Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6422		Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6423		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6428		Chi phí hoạt động khác	
62	652			Chi phí chưa xác định đối tượng chịu chi phí	Đơn vị có phát sinh
		6521		Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6522		Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6523		Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	
		6528		Chi phí hoạt động khác	
63	675			Chi từ quỹ bảo hiểm	BHXH VN
		6751		Chi BHXH	

		67511	Chi ốm đau, thai sản	
		67512	Chi TNLĐ-BNN	
		67513	Chi hưu trí, tử tuất	
	6753		Chi BHYT	
		67531	Chi KCB BHYT	
		67532	Trích quỹ dự phòng KCB BHYT	
		67533	Trích chi phí quản lý BHYT	
	6754		Chi BHTN	
	6755		Chi BHXH do NSNN đảm bảo	
	6758		Chi khác	
			LOẠI 7	
64	711		Thu nhập khác	Đơn vị có phát sinh
		7111	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	
		7118	Thu nhập khác	
			LOẠI 8	
65	811		Chi phí khác	Đơn vị có phát sinh
		8111	Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	
		8118	Chi phí khác	
66	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Đơn vị có phát sinh
			LOẠI 9	
67	911		Xác định kết quả	BHXH VN
		9111	Xác định kết quả hoạt động hành	

			chính, sự nghiệp	
		9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ	
		9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính	
		9115	Xác định kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm	
		9118	Xác định kết quả hoạt động khác	
		91181	<i>Kết quả hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản</i>	
		91188	<i>Kết quả hoạt động khác</i>	
B			CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001		Tài sản thuê ngoài	
2	007		Ngoại tệ các loại	
3	012		Lệnh chi tiền thực chi	
4	018		Thu hoạt động khác được để lại	
		0181	Năm trước	
		0182	Năm nay	

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

Phương pháp hạch toán kế toán các tài khoản cấp 1 được bổ sung:

1. Tài khoản 135- Ứng trước cho NSNN: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của BHXH Việt Nam với NSNN về các khoản kinh phí đã ứng trước để chi cho các đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo, chi phí khám chữa bệnh BHYT của đối tượng quân nhân, công an nhân dân do BHXH Bộ Quốc Phòng, BHXH Công an nhân dân phát hành thẻ BHYT và người làm công tác cơ yếu đang công tác tại các Bộ, ngành địa phương trong trường hợp vượt quỹ khám chữa bệnh là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng.

Tài khoản này chỉ sử dụng tại BHXH Việt Nam.

Tài khoản 135- Ứng trước cho NSNN có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1351- Ứng trước kinh phí chi BHXH: Phản ánh khoản phải thu của BHXH Việt Nam với NSNN khoản kinh phí đã ứng trước để chi cho các đối tượng hưởng chế độ BHXH từ nguồn NSNN.

- Tài khoản 1352- Ứng trước kinh phí chi KCB BHYT khối AN-QP: Phản ánh khoản phải thu của BHXH Việt Nam với NSNN khoản kinh phí đã ứng trước để chi KCB BHYT của các đối tượng do BHXH Bộ Quốc Phòng, BHXH Công an nhân dân phát hành thẻ trong trường hợp chi phí KCB BHYT của các đối tượng này vượt quỹ và chi phí vượt quỹ là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng.

** Nguyên tắc hạch toán của tài khoản 135- Ứng trước cho NSNN*

- Tài khoản này phản ánh mối quan hệ phải thu giữa BHXH Việt Nam và NSNN

- Đơn vị kế toán phải mở chi tiết theo dõi số phải thu, số đã thu và số còn phải thu.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 135- Ứng trước cho NSNN*

Bên Nợ: Số phải thu Ngân sách nhà nước phân đã ứng trước từ quỹ bảo hiểm để chi các chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng do ngân sách nhà nước đảm bảo, kinh phí chi KCB BHYT của đối tượng an ninh quốc phòng trong trường hợp số chi KCB BHYT của các đối tượng do BHXH Bộ Quốc Phòng, BHXH Công an nhân dân phát hành thẻ vượt quỹ và chi phí vượt quỹ là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng.

Bên Có: Phản ánh số tiền NSNN chuyển trả cho BHXH Việt Nam.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của NSNN.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Khi quyết toán chi lương hưu, trợ cấp BHXH cho các đối tượng do NSNN đảm bảo mà số tiền chi đề nghị quyết toán lớn hơn số kinh phí do NSNN cấp để chi BHXH thì quỹ BHXH sẽ ứng tạm ứng kinh phí để chi trả cho các đối tượng do NSNN đảm bảo, ghi:

Nợ TK 135- Ứng trước cho NSNN (1351)

Có TK 4756- Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo (47561)

- Khi Ngân sách chuyển trả số kinh phí đã ứng trước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Ứng trước cho NSNN (1351) (phần kinh phí chi BHXH đã ứng trước cho NSNN).

(2) Khi quyết toán chi KCB BHYT của đối tượng an ninh quốc phòng mà số chi khám chữa bệnh của các đối tượng này vượt quỹ và chi phí vượt quỹ là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng, ghi:

Nợ TK 135- Ứng trước cho NSNN (1352)

Có TK 4756- Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo (47562)

- Khi Ngân sách chuyển trả số kinh phí KCB vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng đã ứng trước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Ứng trước cho NSNN (1352) (phần kinh phí KCB BHYT đã ứng trước cho NSNN).

2. Tài khoản 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu về các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng các loại bảo hiểm; phải thu về số chi sai các chế độ bảo hiểm của đối tượng; phải thu bảo hiểm của đối tượng quân nhân, công an nhân dân và các khoản phải thu bảo hiểm khác.

TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1391- Phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu về các loại bảo hiểm (bao gồm BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, BHYT, BHTN) và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng các loại bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

Tài khoản này có 8 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13911- Phải thu BHXH bắt buộc:* Phản ánh khoản nợ phải thu BHXH bắt buộc và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu BHXH bắt buộc của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHXH bắt buộc theo quy định của pháp luật về BHXH bắt buộc.

+ *Tài khoản 13912- Phải thu BHXH tự nguyện*: Phản ánh khoản nợ phải thu BHXH tự nguyện và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu BHXH tự nguyện của cơ quan BHXH với các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện có trách nhiệm đóng BHXH tự nguyện theo quy định của pháp luật về BHXH tự nguyện.

+ *Tài khoản 13913- Phải thu BHYT*: Phản ánh khoản nợ phải thu BHYT và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu BHYT của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHYT theo quy định của pháp luật về BHYT.

+ *Tài khoản 13914- Phải thu BHTN*: Phản ánh khoản nợ phải thu BHTN và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu BHTN của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHTN theo quy định của pháp luật về BHTN.

+ *Tài khoản 13915- Phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc*: Phản ánh khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHXH theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

+ *Tài khoản 13916- Phải thu lãi chậm đóng BHXH tự nguyện*: Phản ánh khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHXH tự nguyện và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHXH tự nguyện của cơ quan BHXH với các đối tượng tham gia có trách nhiệm đóng BHXH tự nguyện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

+ *Tài khoản 13917- Phải thu lãi chậm đóng BHYT*: Phản ánh khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHYT và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHYT của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHYT theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

+ *Tài khoản 13918- Phải thu lãi chậm đóng BHTN*: Phản ánh khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHTN và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHTN của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHTN theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

- *Tài khoản 1392- Phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng*: Phản ánh phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng đóng bảo hiểm.

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13921- Phải thu hồi số chi sai BHXH của các đối tượng*: Phản ánh khoản nợ phải thu số chi sai BHXH của cơ quan BHXH với các đối tượng, bao gồm phải thu số chi sai ốm đau, thai sản; TNLĐ- BNN; hưu trí, tử tuất.

+ *Tài khoản 13922- Phải thu hồi số chi sai BHYT của các đối tượng*: Phản ánh khoản nợ phải thu số chi sai BHYT của cơ quan BHXH với các đối tượng.

+ *Tài khoản 13923- Phải thu hồi số chi sai BHTN của các đối tượng*: Phản ánh khoản nợ phải thu số chi sai BHTN của cơ quan BHXH với các đối tượng.

+ *Tài khoản 13924- Phải thu hồi số chi sai các đối tượng thuộc nguồn NSNN*: Phản ánh khoản nợ phải thu số chi sai thuộc nguồn NSNN của cơ quan BHXH với các đối tượng.

- *Tài khoản 1393- Phải thu của khối an ninh, quốc phòng*: Phản ánh khoản nợ phải thu của cơ quan BHXH với khối quốc phòng, an ninh.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13931- Phải thu chênh lệch thu KCB lớn hơn chi KCB khối AN-QP*: Phản ánh khoản phải thu trong trường hợp quỹ khám chữa bệnh của khối AN-QP lớn hơn chi KCB của khối AN-QP

+ *Tài khoản 13932- Phải thu thanh toán đa tuyến khối AN-QP*: Phản ánh khoản nợ phải thu về thanh toán khám chữa bệnh đa tuyến của khối AN-QP.

+ *Tài khoản 13933- Phải thu 10% số tiền đóng BHYT của ANQP*: Phản ánh phải thu 10% số tiền đóng BHYT mà BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam để dành cho quỹ dự phòng và chi phí quản lý quỹ BHYT.

- *Tài khoản 1398- Phải thu khác*: Phản ánh các khoản phải thu khác của cơ quan BHXH.

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13981- Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHYT*: Phản ánh khoản phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng.

+ *Tài khoản 13982- Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện*: Phản ánh khoản phải thu NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện.

+ *Tài khoản 13983- Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHTN*: Phản ánh khoản phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHTN.

+ *Tài khoản 13988- Phải thu khác*: Phản ánh khoản phải thu khác của cơ quan BHXH.

* *Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm*

- Tài khoản này phản ánh mối quan hệ phải thu giữa cơ quan BHXH với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đóng bảo hiểm.

- Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết khoản nợ phải thu về tiền đóng từng loại bảo hiểm (BHXH bắt buộc; BHXH tự nguyện; BHYT; BHTN) và lãi chậm

đóng của từng loại bảo hiểm cho từng cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng bảo hiểm.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết số phải thu, số đã thu, số còn phải thu về kinh phí chi BHXH, BHYT, BHTN và các khoản phải thu khác từ NSNN; phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của đối tượng; phải thu của khối AN-QP.

- Các khoản nợ phải thu về BHXH của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHXH phải theo dõi chi tiết số phải thu, số đã thu và số còn phải thu.

- Định kỳ, cơ quan BHXH cấp dưới tổng hợp báo cáo với cơ quan BHXH cấp trên về số phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng nhưng không thu được của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân có trách nhiệm đóng bảo hiểm để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý. Chỉ được ghi giảm số phải thu bảo hiểm khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền theo quy định của chế độ tài chính;

- BHXH Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp toàn bộ số phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng nhưng không thu được của từng BHXH tỉnh để trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của chế độ tài chính. Khi có quyết định xử lý ghi giảm số phải thu của cấp có thẩm quyền, BHXH Việt Nam phải thông báo cho BHXH tỉnh để BHXH tỉnh thực hiện điều chỉnh số phải thu tại BHXH tỉnh và thông báo cho BHXH huyện để thực hiện điều chỉnh số phải thu tại BHXH huyện.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm*

Bên Nợ:

- Phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng từng loại bảo hiểm;
- Phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của đối tượng;
- Phải thu của khối AN- QP;
- Phải thu khác của cơ quan BHXH.

Bên Có:

- Số đã thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng từng loại bảo hiểm;
- Số đã thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của đối tượng;
- Số đã thu của khối AN- QP;
- Số đã thu khác của cơ quan BHXH;

Số dư bên Nợ: Số còn phải thu chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: phản ánh số đã thu lớn hơn số phải thu.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

2.1. Phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng

a) Tại BHXH huyện

(1) Khi phát sinh các khoản phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng.

(2) Khi thu được các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

(3) Phân bổ số đã thu, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3752) (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911) (nếu thừa)

(4) Khi có số thu thừa phải chuyển trả, căn cứ Quyết định chuyển trả ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911)

Có 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(5) Căn cứ số đã thu được, phản ánh số phải nộp các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng về BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3752) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng).

- Khi chuyển nộp BHXH tỉnh số thu BHXH tại huyện, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

b) Tại BHXH tỉnh

(1) Khi phát sinh các khoản phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng.

(2) Khi thu được các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

(3) Phân bổ số đã thu, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751) (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911) (nếu thừa)

(4) Khi có số thu thừa phải chuyển trả, căn cứ Quyết định chuyển trả ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911)

Có 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(5) Tổng hợp số thu của BHXH các huyện về các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt:

- Phản ánh số phải thu BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền thu bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH huyện nộp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

(TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời tổng hợp số phải trả tiền thu BHXH và lãi chậm đóng của BHXH huyện phải nộp về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751) (TK chi tiết tương ứng)

(6) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn tỉnh, phải nộp BHXH Việt Nam khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

- Khi chuyển nộp BHXH Việt Nam số thu BHXH toàn tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

c) Tại BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng của BHXH các tỉnh (toàn quốc) về các loại bảo hiểm đã thực hiện tại tỉnh khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được tiền thu bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH các tỉnh nộp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

2.2. Phải thu số thu hồi số chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng

2.2.1. Thu hồi chi sai của các năm trước

Các khoản thu hồi phát hiện chi sai BHXH, BHYT, BHTN của các năm trước không để lại đơn vị sử dụng mà nộp toàn bộ về BHXH cấp trên (BHXH huyện nộp về BHXH tỉnh để nộp về BHXH Việt Nam), căn cứ vào quyết định thu hồi chi sai, kết luận của cấp có thẩm quyền để hạch toán số tiền phải thu hồi do chi sai và thực hiện như sau:

a) Tại BHXH huyện

(1) Phản ánh số phải thu hồi phát hiện chi sai năm trước, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421)(TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi thu được tiền thu hồi do phát hiện chi sai năm trước, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392).

(3) Khi chuyển tiền nộp cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421)(TK chi tiết tương ứng).

Có các TK 111, 112.

b) Tại BHXH tỉnh

(1) Phản ánh số phải thu hồi do phát hiện chi sai các năm trước tại tỉnh, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi thu được tiền thu hồi do phát hiện chi sai các năm trước, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392).

(3) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi nhận được số thu hồi chi sai do BHXH huyện nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi chuyển tiền số thu hồi chi sai trên địa bàn toàn tỉnh nộp cho BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

Có các TK 111, 112.

c) Tại BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các tỉnh (toàn quốc) khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được tiền của BHXH các tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

2.2.2. Thu hồi do chi sai trong năm

(1) Khi phát hiện số tiền thu hồi chi sai BHXH, BHYT, BHTN trong năm hoặc khi quyết toán được duyệt BHXH tỉnh, BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)

Có TK 17511- Chi BHXH từ quỹ

Có TK 17513- Chi BHYT

Có TK 17514- Chi BHTN

Có TK 17515- Chi BHXH do NSNN đảm bảo.

(2) Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392).

2.3. Phải thu khối an ninh- quốc phòng:

(1) Phải thu trong trường hợp quỹ khám chữa bệnh của khối AN-QP lớn hơn chi KCB của khối AN-QP, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13931)

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (47532).

Khi nhận được kinh phí do BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13931).

(2) Phải thu về thanh toán khám chữa bệnh đa tuyến của khối AN-QP, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13932)

Có TK 3422- Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh (34223).

Khi nhận được kinh phí do BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13932).

(3) Phải thu 10% số tiền đóng BHYT mà BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam để dành cho quỹ dự phòng và chi phí quản lý quỹ BHYT, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13933)

Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (5753).

- Khi nhận được 10% số tiền đóng BHYT do BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13933).

2.4. Phải thu khác:

2.4.1. Hạch toán Ngân sách địa phương

(1) Căn cứ vào số kinh phí ngân sách địa phương phải hỗ trợ đóng BHYT, BHXH tự nguyện theo quy định, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

(2) Khi nhận được tiền ngân sách địa phương đã hỗ trợ đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398) (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời, hạch toán theo mệnh giá thẻ BHYT; theo số tiền NSNN hỗ trợ BHXH tự nguyện để hạch toán tương ứng, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện ((37513 (375131, 375132); 37512), (3752 (375231; 375232); 37522))

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911) (nếu Ngân sách chuyển thừa).

2.4.2. Hạch toán Ngân sách Trung ương

a) BHXH tỉnh, huyện:

(1) Ghi thu ngân sách Trung ương hỗ trợ đóng BHYT tại BHXH tỉnh, BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34213, 34223)

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (37513)

(2) BHXH tỉnh, huyện tổng hợp số thu phải nộp cấp trên khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (37513)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34213, 34223).

b) BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số thu BHYT, BHTN do ngân sách trung ương hỗ trợ trong năm, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được tiền ngân sách trung ương đã hỗ trợ đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398) (TK chi tiết tương ứng)

3. Tài khoản 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện, BHXH tỉnh, BHXHVN phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH cấp trên với cơ quan BHXH cấp dưới hoặc ngược lại về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1421- Phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện: Phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH huyện về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 14211- Phải thu số thu BHXH, BHYT, BHTN:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện về số thu BHXH, BHYT, BHTN.

+ *Tài khoản 14212- Phải thu kinh phí chi BHXH, BHTN:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH huyện với BHXH tỉnh về kinh phí chi BHXH, BHTN.

+ *Tài khoản 14213- Phải thu kinh phí chi BHYT:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH huyện với BHXH tỉnh về kinh phí chi BHYT.

+ *Tài khoản 14214- Phải thu số thu hồi chi sai:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện về kinh phí thu hồi chi sai.

+ *Tài khoản 14218- Phải thu khác:* Phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ khác giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH huyện

- Tài khoản 1422- Phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh: Phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3 :

+ *Tài khoản 14221- Phải thu số thu BHXH, BHYT, BHTN*: Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về số thu BHXH, BHYT, BHTN.

+ *Tài khoản 14222- Phải thu kinh phí chi BHXH, BHTN*: Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam về kinh phí chi BHXH, BHTN.

+ *Tài khoản 14223- Phải thu kinh phí chi BHYT*: Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam về kinh phí chi BHYT.

+ *Tài khoản 14224- Phải thu số thu hồi chi sai*: Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về kinh phí thu hồi chi sai.

+ *Tài khoản 14228- Phải thu khác*: Phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ khác giữa cơ quan BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh.

Đơn vị có thể mở chi tiết các nội dung phải thu trên TK 1421, 1422 theo yêu cầu quản lý.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm*

- Tài khoản 142 chỉ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến quan hệ thanh toán phải thu về các hoạt động nghiệp vụ quỹ bảo hiểm như thu, chi BHXH và lãi chậm đóng; thu hồi chi sai... giữa BHXH cấp trên với BHXH cấp dưới.

- Tài khoản 142 không phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến việc cấp kinh phí đã được phản ánh trên Tài khoản 346.

- Tài khoản 142 phải được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ phải thu, trong đó phải theo dõi chi tiết từng khoản phải thu, đã thu, còn phải thu.

- Đối với BHXH cấp trên theo dõi trên TK 142 là khoản phải thu BHXH cấp dưới về các khoản đã thu, thì BHXH cấp dưới theo dõi là khoản phải trả cho BHXH cấp trên trên TK 342. Ngược lại BHXH cấp dưới theo dõi trên TK 142 là khoản phải thu BHXH cấp trên về các khoản đã chi, thì BHXH cấp trên theo dõi là khoản phải trả cho BHXH cấp dưới trên TK 342.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm*

Bên Nợ:

- Số phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH cấp dưới báo cáo;

- Số phải thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm do BHXH cấp dưới báo cáo;

- Số phải thu về hoạt động nghiệp vụ quỹ bảo hiểm khác mà BHXH cấp dưới phải nộp lên BHXH cấp trên.

Bên Có:

- Số đã thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng BHXH cấp dưới đã nộp lên BHXH cấp trên;

- Số đã thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm do BHXH cấp dưới đã nộp lên BHXH cấp trên;

- Số đã thu về hoạt động nghiệp vụ quỹ bảo hiểm khác mà BHXH cấp dưới đã nộp lên BHXH cấp trên.

Số dư bên Nợ: Số BHXH cấp dưới còn phải nộp lên BHXH cấp trên.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số BHXH cấp dưới nộp BHXH cấp trên lớn hơn số phải nộp hoặc số cấp dưới nộp trước cho cấp trên.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

3.1. Tại BHXH huyện

(1) Khi nhận được tiền chi bảo hiểm do BHXH tỉnh chuyên xuống, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)
(TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp tỉnh chuyển tiền qua bưu điện để thực hiện chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do BHXH huyện quản lý, căn cứ Thông báo số tiền đã chuyển cho Bưu điện tỉnh do BHXH tỉnh gửi đến và Danh sách chi trả ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)
(TK chi tiết tương ứng)..

(2) Khi báo cáo chi các loại bảo hiểm do BHXH huyện trực tiếp chi trả cho đối tượng được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

3.2. Tại BHXH tỉnh:

(1) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi BHXH huyện nộp tiền, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng)..

(2) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi nhận được số thu hồi chi sai do BHXH huyện nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421).

(3) Tổng hợp số chi các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng)..

(4) Khi báo cáo chi các loại bảo hiểm do BHXH tỉnh trực tiếp chi trả cho đối tượng được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền chi bảo hiểm cho các đối tượng do BHXH Việt Nam chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng)..

3.3. Tại BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng của BHXH các tỉnh (toàn quốc) về các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn tỉnh khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

Khi nhận được tiền thu bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH các tỉnh nộp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng)..

(2) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các tỉnh (toàn quốc) khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền của BHXH các tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng)..

4. Tài khoản 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ: Tài khoản này chỉ sử dụng cho BHXH Việt Nam để phản ánh các khoản phải thu về hoạt động đầu tư quỹ như tiền lãi đầu tư tài chính; cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản phải thu đầu tư tài chính khác...

Tài khoản 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1451- Phải thu tiền lãi: Tài khoản phản ánh các khoản phải thu về tiền lãi đầu tư tài chính từ quỹ bảo hiểm.

- Tài khoản 1452- Phải thu cổ tức/lợi nhuận: Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận đơn vị được hưởng qua các khoản đầu tư tài chính.

- Tài khoản 1458- Phải thu khác: Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu trên.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ*

- Tài khoản 145 chỉ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các khoản phải thu về hoạt động đầu tư quỹ tại BHXH Việt Nam;

- Tài khoản 145 không phản ánh các khoản lãi, cổ tức, lợi nhuận thu được tiền ngay (tiền mặt, chuyển khoản, séc...)

- Tài khoản 145 phải được hạch toán chi tiết cho từng hoạt động đầu tư, từng đối tượng phải thu và từng lần thanh toán.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ*

Bên Nợ:

- Số lãi đầu tư tài chính đã phát sinh nhưng chưa thu được tiền;
- Số cổ tức, lợi nhuận mà đơn vị được hưởng nhưng chưa thu được tiền;
- Số thu về các khoản đầu tư tài chính khác đã phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

Bên Có:

- Số lãi đầu tư tài chính đã thu được tiền;
- Số cổ tức, lợi nhuận đơn vị đã thu được tiền;
- Số đã thu về các khoản đầu tư tài chính khác.

Số dư bên Nợ: Các khoản phải thu về đầu tư tài chính nhưng chưa thu được tiền.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

4.1. Phải thu về tiền lãi đầu tư tài chính:

(1) Trường hợp nhận lãi định kỳ

- Định kỳ, phản ánh số lãi từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu nhận được bằng tiền), hoặc

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451) (nếu chưa thu)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

- Khi thu được tiền lãi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451).

(2) Trường hợp nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn:

- Định kỳ, tính số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

- Khi thanh toán các khoản đầu tư đến kỳ đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (số tiền gốc)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451) (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này).

4.2. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

(1) Khi đơn vị nhận được thông báo chia cổ tức, lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1452)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

(2) Khi thu được cổ tức/lợi nhuận bằng tiền:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1452).

(3) Nếu thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được giữ lại để bổ sung vào các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1452).

5. Tài khoản 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện: Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh số chi các loại bảo hiểm từ quỹ bảo hiểm và NSNN đảm bảo cho các đối tượng.

Tài khoản 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1751- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh: Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHXH bắt buộc từ quỹ, BHXH tự nguyện, BHYT, BHTN, BHXH do NSNN đảm bảo cho các đối tượng.

Tài khoản này có 5 TK cấp 3:

+ *Tài khoản 17511- Chi BHXH từ quỹ:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHXH do quỹ BHXH đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17513- Chi BHYT:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHYT do quỹ khám chữa bệnh đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17514- Chi BHTN:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHTN do quỹ BHTN đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17515- Chi BHXH do NSNN đảm bảo:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHXH cho các đối tượng do NSNN đảm bảo.

+ *Tài khoản 17516- Chi trước BHYT cho năm sau:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi BHYT cho năm sau trên địa bàn tỉnh.

- Tài khoản 1752- Chi các loại bảo hiểm của huyện: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHXH từ quỹ, BHYT, BHTN, BHXH do NSNN đảm bảo cho các đối tượng.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 17521- Chi BHXH từ quỹ*: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHXH do quỹ BHXH đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17523- Chi BHYT*: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHYT do quỹ khám chữa bệnh đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17524- Chi BHTN*: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHTN do quỹ BHTN đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17525- Chi BHXH do NSNN đảm bảo*: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHXH cho các đối tượng do NSNN đảm bảo.

+ *Tài khoản 17526- Chi trước BHYT cho năm sau*: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi BHYT cho năm sau trên địa bàn tỉnh.

* *Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện*

- Hạch toán Tài khoản 175 phải đảm bảo nguyên tắc phản ánh số phải trả theo danh sách của các đối tượng do quỹ BHXH đảm bảo.

- Tài khoản 175 phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng nhận BHXH và theo nội dung chi: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất, theo từng quỹ thành phần và đúng chế độ chi BHXH cho các đối tượng do quỹ BHXH bắt buộc đảm bảo; từng đối tượng nhận BHYT, BHTN.

- Khi hạch toán chi các loại bảo hiểm cần lưu ý:

+ Đối với BHXH huyện: Các khoản chi trả lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất, ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức..., chi BHTN phải căn cứ vào chứng từ phản ánh số đã chi trả cho từng đối tượng để hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi trả cho từng đối tượng trên địa bàn huyện. Các khoản chi BHYT căn cứ vào chứng từ chi trả cho các cơ sở khám chữa bệnh, từng người bệnh tham gia BHYT đến thanh toán trực tiếp để hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi trả cho từng đối tượng trên địa bàn huyện.

+ Đối với BHXH tỉnh: Các khoản chi trả lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất, ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức..., chi BHTN phải căn cứ vào chứng từ phản ánh số đã chi trả cho từng đối tượng để hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi trả cho từng đối tượng trên địa bàn tỉnh. Căn cứ vào báo cáo chi của BHXH huyện được phê

duyet để tổng hợp chi lương hưu và trợ cấp BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh.

+ Đối với BHXH Việt Nam: Căn cứ vào báo cáo chi BHXH do quỹ BHXH đảm bảo; căn cứ vào báo cáo chi BHYT, BHTN của cơ quan BHXH tỉnh được phê duyệt để tổng hợp chi lương hưu và trợ cấp BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn cả nước để ghi vào Tài khoản 675- Chi từ quỹ bảo hiểm.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện*

Bên Nợ: Số chi trả các loại bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm đảm bảo tại huyện, tỉnh.

Bên Có:

- Tại BHXH huyện:

+ Kết chuyển số đã chi các loại bảo hiểm thanh toán với số kinh phí chi các loại bảo hiểm đã nhận của BHXH tỉnh khi quyết toán được duyệt;

+ Số chi sai bị xuất toán phải thu hồi.

- Tại BHXH tỉnh:

+ Kết chuyển số chi các loại bảo hiểm tại tỉnh thanh toán với số kinh phí chi các loại bảo hiểm đã nhận của BHXH Việt Nam khi quyết toán được duyệt.

+ Số chi sai bị xuất toán phải thu hồi.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số chưa quyết toán với BHXH cấp trên.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

5.1. Tại BHXH huyện

(1) Trường hợp BHXH tỉnh chuyển tiền qua bưu điện để thực hiện chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421).

(2) Khi quyết toán số tiền đã chi (theo số tiền cơ quan Bưu điện thực chi cho người hưởng) và chưa chi hết do Bưu điện huyện thực hiện, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng) (số tiền đã chi)

Nợ TK 111, 112 (số tiền chưa chi hết)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

(3) Phản ánh số phải trả bảo hiểm cho các đối tượng do BHXH huyện trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(4) Khi chi các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng thuộc BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112.

(5) Số tiền phải khấu trừ lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN chuyển nộp cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(6) Khi chuyển tiền cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

(7) Trích bảo hiểm y tế cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo do BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

(8) Phải thu hồi số tiền chi sai BHXH phát hiện trong năm, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

(9) Khi báo cáo chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội do quỹ BHXH đảm bảo được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền chi bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ BHXH đảm bảo do BHXH tỉnh chuyển xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421).

5.2. Tại BHXH tỉnh

(1) Phản ánh số phải trả bảo hiểm cho các đối tượng do BHXH huyện trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(2) Khi chi bảo hiểm cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112.

(3) Trích bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo do BHXH tỉnh quản lý, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

(4) Số tiền phải khấu trừ lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN chuyển nộp cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(5) Khi chuyển tiền cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

(6) Phải thu hồi số tiền chi sai BHXH phát hiện trong năm, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

(7) Hàng tháng, đại diện chi trả thanh toán số tiền thực tế đã chi các loại bảo hiểm (lương hưu và các khoản trợ cấp BHXH, BHTN theo danh sách (kèm theo các chứng từ có liên quan), ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (3431).

(8) Căn cứ vào bảng thanh, quyết toán chi khám chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo đã được cơ quan BHXH duyệt, ghi :

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17513)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (3433).

(9) Căn cứ vào bảng thanh, quyết toán về các khoản chi hỗ trợ dạy nghề, hỗ trợ tìm việc làm cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo đã được cơ quan BHXH duyệt, ghi :

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17514)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (3434).

(10) Khi báo cáo chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội do quỹ BHXH đảm bảo được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền chi bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ BHXH đảm bảo do BHXH Việt Nam chuyển xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422).

5.3. Tại BHXH Việt Nam

(1) Tổng hợp số chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm trên địa bàn cả nước, ghi

Nợ TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422).

(2) Khi chuyển tiền chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm cho BHXH các tỉnh nộp, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422)

Có các TK 111, 112.

6. Tài khoản 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng: Tài khoản này dùng cho BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh các khoản tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng và các khoản tạm thu khác (nếu có) phát sinh tại cơ quan BHXH.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng*

- Tài khoản này phản ánh số đã tạm thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm của các đơn vị có trách nhiệm đóng các loại bảo hiểm do BHXH tỉnh, huyện đã thực hiện. Tài khoản này chỉ sử dụng khi các đơn vị, tổ chức đóng bảo hiểm cho cơ quan BHXH nhưng không tách bạch được từng loại bảo hiểm phải đóng. Trường hợp các đơn vị, tổ chức khi đóng bảo hiểm đã tách bạch được từng loại bảo hiểm thì cơ quan bảo hiểm khi thu không hạch toán qua tài khoản này mà hạch toán vào tài khoản 375 (các TK chi tiết tương ứng).

- Các khoản đã tạm thu các loại bảo hiểm chưa xác định được từng loại bảo hiểm thì được phản ánh vào TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng. Khi xác định được từng loại bảo hiểm, kế toán ghi giảm số tạm thu và ghi tăng số thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm. Trường hợp không xác

định được đối tượng đúng thì kế toán ghi giảm TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng và ghi tăng TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm và trình cấp có thẩm quyền để có biện pháp xử lý.

- Hàng tháng, khi xác định được số đã thu của từng loại BHYT, BHTN, BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện và lãi chậm đóng bảo hiểm từ số đã tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm, kế toán ghi giảm số tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm và ghi tăng số đã thu các loại BHYT, BHTN, BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện và số tiền lãi phát sinh trong thời gian chậm đóng các loại bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng*

Bên Nợ:

- Kết chuyển số đã tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm sang số thu theo từng loại bảo hiểm;

- Xử lý số tạm thu khi xác định được đối tượng.

Bên Có:

- Số tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm;

- Số tạm thu chưa xác định được đối tượng.

Số dư bên Có: Phản ánh số đã tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm chưa xác định được số thu theo từng loại bảo hiểm và từng loại lãi chậm đóng bảo hiểm.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Khi phát sinh các khoản phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng.

(2) Khi xác định được số đã thu của từng loại BHYT, BHTN, BHXH bắt buộc và lãi chậm đóng bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính từ số BHXH tỉnh và BHXH huyện đã tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

7. Tài khoản 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm: Tài khoản này phản ánh quan hệ phải trả giữa cơ quan BHXH tỉnh, BHXH huyện với các tổ chức, cá nhân là đối tượng có trách nhiệm đóng các loại bảo hiểm.

Tài khoản 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm có 2 TK cấp 2:

- Tài khoản 3391- Phải trả số thu bảo hiểm: Phản ánh các khoản phải trả về thu bảo hiểm gồm: phải trả số thu thừa bảo hiểm, phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng, phải trả NSNN do thu trùng thẻ và phải trả số thu bảo hiểm khác.

Tài khoản này có 6 tài khoản cấp 3:

+ TK 33911- *Phải trả số thu thừa bảo hiểm*: Phản ánh các khoản phải trả về số thu thừa bảo hiểm.

+ TK 33912- *Phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng*: Phản ánh các khoản phải trả số thu bảo hiểm chưa xác định được đối tượng chờ xử lý.

+ TK 33913- *Phải trả NSNN do thu trùng thẻ*: Phản ánh khoản phải trả NSNN do thu trùng thẻ.

+ TK 33914- *Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN chưa phân bổ*: Phản ánh các khoản phải trả thu BHXH, BHYT, BHTN khi kế toán nhận được tiền chờ phân bổ về từng loại thu, hoặc phân bổ về số thu thừa nếu có.

+ TK 33915- *Phải trả số thu BHXH tự nguyện chưa phân bổ*: Phản ánh các khoản phải trả thu BHXH tự nguyện khi kế toán nhận được tiền chờ phân bổ về từng kỳ, hoặc phân bổ về số thu thừa nếu có.

+ TK 33918- *Phải trả số thu bảo hiểm khác*: Phản ánh khoản phải trả số thu bảo hiểm khác.

- TK 3392- Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm: Phản ánh các khoản phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, phải trả người hưởng chế độ BHYT, phải trả người hưởng chế độ BHTN, phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN.

Tài khoản này có 5 TK cấp 3:

+ TK 33921- *Phải trả người hưởng chế độ BHXH*: Phản ánh các khoản phải trả người được hưởng chế độ BHXH.

+ TK 33922- *Phải trả người hưởng chế độ BHYT*: Phản ánh các khoản phải trả người được hưởng chế độ BHYT.

+ TK 33923- *Phải trả người hưởng chế độ BHTN*: Phản ánh các khoản phải trả người được hưởng chế độ BHTN.

+ TK 33924- *Phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN*: Phản ánh các khoản phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN.

+ TK 33928- *Khác*: Phản ánh khoản phải trả người hưởng chế độ BHXH khác.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm*

- Tài khoản này phản ánh số phải trả cho người hưởng các chế độ bảo hiểm và phải trả số thu bảo hiểm do đối tượng nộp thừa, số đã thu bảo hiểm nhưng không xác định được đối tượng hoặc phải trả do thu trùng thẻ...

- Các khoản tạm thu chưa xác định được đối tượng khi thu phản ánh vào Tài khoản 339. Khi xác định được đối tượng nộp, kế toán ghi tăng số đã thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm. Trường hợp không xác định được đối tượng nộp, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý số thu không xác định được đối tượng, ghi tăng các tài khoản liên quan.

- Các khoản nợ phải trả về BHXH cho các đối tượng, cơ quan BHXH phải theo dõi chi tiết số phải trả, số đã trả và số còn phải trả;

- Định kỳ, cơ quan BHXH cấp dưới tổng hợp báo cáo với cơ quan BHXH cấp trên về số phải trả các loại bảo hiểm nhưng không trả được (ví dụ không xác định được đối tượng phải trả) để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý. Chỉ được ghi giảm số phải trả bảo hiểm khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- BHXH Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp toàn bộ số đã trả bảo hiểm cho các đối tượng của từng BHXH tỉnh; đồng thời tổng hợp số phải trả nhưng không trả được để trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định. Khi có quyết định xử lý ghi giảm số phải trả của cấp có thẩm quyền, BHXH Việt Nam phải thông báo cho BHXH tỉnh, để BHXH tỉnh thực hiện điều chỉnh số phải trả tại BHXH tỉnh, và thông báo cho BHXH huyện để thực hiện điều chỉnh số phải trả tại BHXH huyện.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm*

Bên Nợ:

- Số đã trả về số thu bảo hiểm (số thu thừa bảo hiểm, số phải trả NSNN do thu trùng thẻ, số thu bảo hiểm khác);

- Số đã trả người hưởng các chế độ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN, thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN);

- Đã xử lý số thu bảo hiểm chưa xác định được đối tượng.

Bên Có:

- Số phải trả về số thu bảo hiểm (số thu thừa bảo hiểm, số phải trả NSNN do thu trùng thẻ, số thu bảo hiểm khác);

- Số phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN, thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN);

- Số thu bảo hiểm chưa xác định được đối tượng.

Số dư bên Có: Số còn phải trả.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

7.1. Hạch toán phải trả số thu bảo hiểm

(1) Phản ánh số phải trả về thu nhằm các loại bảo hiểm phát hiện trong năm hoặc trong các năm trước, ghi:

- Khi phát hiện số thu nhằm các loại bảo hiểm, kế toán phản ánh số phải trả và ghi giảm số đã thu bảo hiểm phải nộp BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

- Khi trả tiền cho đối tượng nộp nhằm, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(2) BHXH Việt Nam tổng hợp số thu hồi chi sai năm trước nguồn NSNN của BHXH các tỉnh (toàn quốc) khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33924) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi nhận được tiền của BHXH các tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

- Khi chuyển trả NSNN, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33924) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(3) Phản ánh các khoản chi các loại bảo hiểm phát sinh tại tỉnh, huyện, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

- Khi thực hiện chi trả cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có các TK 111, 112.

(4) Trường hợp khi thu nhưng chưa xác định được đối tượng nộp tiền, kế toán BHXH tỉnh, BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33912).

(5) Trường hợp xác định được đối tượng nộp, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33912).

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

(6) Trường hợp không xác định được đối tượng nộp, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý số thu không xác định được đối tượng, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33912)

Có các TK liên quan.

7.2. Hạch toán phải trả người hưởng chế độ bảo hiểm

a) Tại BHXH huyện

(1) Trường hợp tình chuyển tiền qua bưu điện để thực hiện chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421).

(2) Khi quyết toán số tiền đã chi (theo số tiền cơ quan Bưu điện thực chi cho người hưởng) và chưa chi hết do Bưu điện huyện thực hiện, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng) (số tiền đã chi)

Nợ TK 111, 112 (số tiền chưa chi hết)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(3) Phải trả các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo, do BHXH huyện trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(4) Khi chi các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng thuộc BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112.

(5) Số tiền phải khấu trừ lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN chuyển nộp cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(6) Khi chuyển tiền cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

b) Tại BHXH tỉnh

(1) Phải trả các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo, do BHXH tỉnh trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(2) Khi chi các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112.

(3) Số tiền phải khấu trừ lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN chuyển nộp cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(4) Khi chuyển tiền cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

8. Tài khoản 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện, BHXH tỉnh, BHXH Việt Nam phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH cấp trên với cơ quan BHXH cấp dưới hoặc ngược lại về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3421- Phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện:* Phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH huyện về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản này có 05 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 34211- Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN:* Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH huyện với BHXH tỉnh về số thu BHXH, BHYT, BHTN.

+ *Tài khoản 34212- Phải trả kinh phí chi BHXH, BHTN:* Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện về kinh phí chi BHXH, BHTN.

+ *Tài khoản 34213- Phải trả kinh phí chi BHYT:* Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện về kinh phí chi BHYT.

+ *Tài khoản 34214- Phải trả số thu hồi chi sai:* Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH huyện với BHXH tỉnh về kinh phí thu hồi chi sai.

+ *Tài khoản 34218- Phải trả khác*: Phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ khác giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH huyện

- *Tài khoản 3422- Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh*: Phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 34221- Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam về số thu BHXH, BHYT, BHTN.

+ *Tài khoản 34222- Phải trả kinh phí chi BHXH, BHTN*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về kinh phí chi BHXH, BHTN.

+ *Tài khoản 34223- Phải trả kinh phí chi BHYT*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về kinh phí chi BHYT.

+ *Tài khoản 34224- Phải trả số thu hồi chi sai*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam về kinh phí thu hồi chi sai.

+ *Tài khoản 34228- Phải trả khác*: Phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ khác giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam

* *Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm*

- Tài khoản 342 chỉ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến quan hệ thanh toán phải trả về các hoạt động nghiệp vụ quỹ bảo hiểm như thu, chi BHXH và lãi chậm đóng; thu hồi chi sai... giữa BHXH cấp trên với BHXH cấp dưới;

- Tài khoản 342 không phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến việc cấp kinh phí đã được phản ánh trên Tài khoản 346;

- Tài khoản 342 phải được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ phải trả, trong đó phải theo dõi chi tiết từng khoản phải trả, đã trả, còn phải trả.

- Đối với BHXH cấp trên theo dõi trên tài khoản 342 là khoản phải trả BHXH cấp dưới về các khoản đã chi, thì BHXH cấp dưới theo dõi là khoản phải thu BHXH cấp trên trên tài khoản 142. Ngược lại BHXH cấp dưới theo dõi trên Tài khoản 342 là khoản phải trả BHXH cấp trên về các khoản đã thu, thì BHXH cấp trên theo dõi là khoản phải thu BHXH cấp dưới trên tài khoản 142.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm*

Bên Nợ:

-Số tiền BHXH cấp trên đã trả cho BHXH cấp dưới về các loại bảo hiểm cấp dưới đã chi trả cho các đối tượng;

-Số tiền BHXH cấp dưới đã nộp lên BHXH cấp trên về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH cấp dưới đã thu được của các đối tượng.

Bên Có:

-Số tiền BHXH cấp trên phải trả cho BHXH cấp dưới về các loại bảo hiểm BHXH cấp dưới đã chi trả cho các đối tượng;

-Số tiền BHXH cấp dưới phải nộp lên BHXH cấp trên về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH cấp dưới đã thu được của các đối tượng.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả (phải nộp).

TK này có thể có số dư bên Nợ: Số đã trả (đã nộp) lớn hơn số phải trả (phải nộp).

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

8.1. Tại BHXH huyện

(1) Khi báo cáo thu các loại bảo hiểm do BHXH huyện trực tiếp thu của các đối tượng được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421)

(TK chi tiết tương ứng).

- Khi chuyển tiền các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng nộp BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

8.2. Tại BHXH tỉnh:

(1) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)..

-Khi BHXH tỉnh nhận được tiền thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng)..

(2) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422)

(TK chi tiết tương ứng)..

- Khi nhận được số thu hồi chi sai do BHXH huyện nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng)..

(3) Chuyển số thu trên toàn tỉnh nộp BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(4) Tổng hợp số chi các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi chuyển tiền cho BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

8.3. Tại BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số chi các loại bảo hiểm trên địa bàn toàn quốc khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)

- Đối với chi khám chữa bệnh BHYT, đồng thời ghi:

Nợ TK 475- Quỹ bảo hiểm (47531).

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(2) Khi chuyển tiền cho BHXH các tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

9. Tài khoản 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành: Tài khoản này sử dụng ở BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh các khoản thanh toán với đại diện chi trả; đơn vị sử dụng lao động; cơ sở khám chữa bệnh; cơ sở dạy nghề; trường học; cơ quan lao động và các khoản phải thanh toán khác.

Tài khoản 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành, có 7 TK cấp 2:

- Tài khoản 3431- Thanh toán với đại diện chi trả: Tài khoản này phản ánh việc thanh toán với đại diện chi trả về chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng theo danh sách của cơ quan BHXH. Cuối năm, tài khoản này không có số dư.

- Tài khoản 3432- Thanh toán với đơn vị sử dụng lao động: Tài khoản này theo dõi việc thanh quyết toán số tiền chi chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động đã được cơ quan BHXH xét duyệt; thanh quyết toán tiền y tế cơ quan đơn vị sử dụng lao động được trích; thanh toán tiền đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; tiền hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Cuối kỳ, tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc có số dư bên Có.

Tài khoản này có 4 TK cấp 3:

+ *Tài khoản 34321- Ốm đau thai sản dưỡng sức:* Tài khoản này theo dõi việc thanh quyết toán số tiền chi chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động đã được cơ quan BHXH xét duyệt

+ *Tài khoản 34322- Y tế cơ quan:* Phản ánh tiền thanh quyết toán tiền y tế cơ quan đơn vị sử dụng lao động được trích

+ *Tài khoản 34323- Đào tạo chuyển đổi nghề:* Phản ánh tiền hỗ trợ chi phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp

+ *Tài khoản 34324- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề:* Phản ánh tiền hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

- Tài khoản 3433- Thanh toán với cơ sở khám chữa bệnh: Tài khoản này theo dõi việc ứng trước tiền (nếu có), việc chi trả tiền khám chữa bệnh (theo chế độ quy định) cho các đối tượng tham gia BHYT tại các cơ sở khám chữa bệnh có ký hợp đồng khám chữa bệnh với cơ quan BHXH.

Cuối kỳ, tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc có số dư bên Có.

- Tài khoản 3434- Thanh toán với cơ sở dạy nghề: Tài khoản này theo dõi việc ứng trước tiền (nếu có), việc chi trả tiền hỗ trợ cơ sở dạy nghề về đào tạo, hỗ trợ tìm việc làm cho đối tượng hưởng BHTN tại các cơ sở dạy nghề.

Cuối kỳ, tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc có số dư bên Có.

- Tài khoản 3435- Thanh toán với trường học: Tài khoản này theo dõi việc trích và chuyển kinh phí chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho học sinh, sinh viên tại các trường học.

Cuối kỳ, tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc có số dư bên Có.

- Tài khoản 3436- Thanh toán với cơ quan lao động: Tài khoản này theo dõi các khoản thanh toán cho cơ quan lao động về hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp như điều tra lại tai nạn lao động.

- Tài khoản 3438- Thanh toán khác: Tài khoản này theo dõi các khoản phải trả khác như thù lao đại lý, hỗ trợ UBND xã, phường lập danh sách tặng, giảm người tham gia BHYT theo hộ gia đình, chi phí chi trả....

Tài khoản này có 4 TK cấp 3:

+ *Tài khoản 34381- Thù lao đại lý thu*: Tài khoản này theo dõi các khoản phải trả thù lao đại lý thu BHXH tự nguyện, thu BHYT của một số đối tượng

+ *Tài khoản 34382- Hỗ trợ UBND xã, phường*: Tài khoản này theo dõi các khoản phải hỗ trợ UBND xã, phường lập danh sách tham gia,...

+ *Tài khoản 34383- Chi phí chi trả*: Tài khoản này theo dõi các khoản phải trả chi phí chi trả cho các đại diện chi trả

+ *Tài khoản 34388- Khác*: Tài khoản này theo dõi các khoản phải trả khác

* *Nguyên tắc hạch toán của tài khoản 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành*:

Tài khoản này sử dụng ở BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh:

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH tỉnh, BHXH huyện với đại diện chi trả về các khoản tiền ứng trước để chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ BHXH bắt buộc, quỹ BHXH tự nguyện, quỹ BHTN, quỹ BHYT và do NSNN đảm bảo.

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với đơn vị sử dụng lao động để thanh quyết toán số tiền chi chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khoẻ cho người lao động đã được cơ quan BHXH xét duyệt; thanh quyết toán tiền y tế cơ quan đơn vị được trích; y tế cơ quan đơn vị sử dụng lao động được trích; thanh toán tiền đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; tiền hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với cơ sở khám chữa bệnh (có ký hợp đồng khám chữa bệnh với cơ quan BHXH) về các khoản chi khám, chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo.

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với cơ sở dạy nghề về các khoản hỗ trợ học nghề cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo;

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với trường học về các khoản trích chuyển kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo.

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với cơ quan lao động về hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về TNLĐ, BNN như điều tra lại tai nạn lao động đảm bảo.

- Quan hệ thanh toán khác về thù lao đại lý thu; hỗ trợ UBND xã phường lập danh sách; chi phí chi trả; khác

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành*

Bên Nợ:

- Với đại diện chi trả: Số tiền ứng trước cho đại diện chi trả để chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng theo danh sách;

- Với đơn vị sử dụng lao động: Số tiền cơ quan BHXH đã chuyển trả (hoặc tạm ứng) cho đơn vị sử dụng lao động theo số liệu đã được thanh quyết toán;

- Với đơn vị khám chữa bệnh: Số tiền đã ứng trước hoặc đã chuyển trả cho cơ sở khám chữa bệnh theo số liệu đã được thanh quyết toán;

- Với cơ sở dạy nghề: Số tiền đã ứng trước hoặc đã chuyển trả cho cơ sở dạy nghề theo số liệu đã được thanh quyết toán;

- Với trường học: Số trích kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đối tượng học sinh, sinh viên tại trường học.

- Với cơ quan lao động: Số phải chuyển cho cơ quan lao động để hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp như điều tra lại tai nạn lao động

Bên Có:

- Với đại diện chi trả: Thanh toán với đại diện chi trả theo số thực tế chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng hưởng trong danh sách được phê duyệt; Số tiền đại diện chi trả chưa chi hết nhập lại quỹ;

- Với đơn vị sử dụng lao động: Số tiền đơn vị sử dụng lao động đã chi các chế độ BHXH cho người lao động được cơ quan BHXH duyệt quyết toán;

- Với đơn vị khám chữa bệnh: Số chi khám chữa bệnh theo chế độ với đối tượng tham gia BHYT được cơ quan BHXH thanh quyết toán;

- Với cơ sở dạy nghề: Số tiền cơ sở dạy nghề đã chi cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo được cơ quan BHXH thanh quyết toán;

- Với trường học: Số chuyên cho trường học kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh, sinh viên theo quy định.

- Với cơ quan lao động: Số tiền đã chuyển cho cơ quan lao động để hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp như điều tra lại tai nạn lao động

Số dư bên Nợ:

Phản ánh số tiền cơ quan BHXH đã chuyển cho đơn vị sử dụng lao động, đơn vị khám chữa bệnh, cơ sở dạy nghề, cơ quan lao động chưa được quyết toán.

Số dư bên Có:

Phản ánh số tiền phải thanh toán cho đơn vị sử dụng lao động, đơn vị khám chữa bệnh, cơ sở dạy nghề, cơ quan lao động, số kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu đã trích nhưng chưa chuyển cho trường học.

** Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Khi ứng tiền cho đại diện chi trả, đơn vị sử dụng lao động, cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở dạy nghề, trường học, cơ quan lao động để thực hiện chi trả trực tiếp cho các đối tượng được hưởng các loại bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(2) Hàng tháng, đại diện chi trả thanh toán số tiền thực tế đã chi các loại bảo hiểm (lương hưu và các khoản trợ cấp BHXH, BHTN theo danh sách (kèm theo các chứng từ có liên quan), ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng).

- Trường hợp trích kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trường học, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17513)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (3435).

(3) Khi đại diện chi trả, đơn vị sử dụng lao động, đơn vị khám chữa bệnh, cơ sở dạy nghề, cơ quan lao động chưa chi hết số đã nhận tạm ứng nộp lại cho cơ quan BHXH, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng).

(4) Căn cứ vào bảng thanh, quyết toán chi khám chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo đã được cơ quan BHXH duyệt, ghi :

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17513)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng).

(5) Chuyển trả cơ sở khám chữa bệnh số tiền tạm ứng còn thiếu để chi khám chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo theo số đã được thanh quyết toán, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Có các TK 111, 112.

(6) Căn cứ vào bảng thanh, quyết toán về các khoản chi hỗ trợ dạy nghề, hỗ trợ tìm việc làm cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo đã được cơ quan BHXH duyệt, ghi :

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17514)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng).

(7) Chuyển trả cơ sở dạy nghề số chi hỗ trợ dạy nghề, hỗ trợ tìm việc làm cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo theo số đã được thanh quyết toán, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Có các TK 111, 112.

(8) Căn cứ số phải chuyển thù lao đại lý thu; số hỗ trợ UBND xã phường; chi phí chi trả, ghi:

Nợ TK 611 – Chi phí hoạt động (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu

Có TK511- Thu hoạt động do NSNN cấp.

- Khi chuyển tiền chi thù lao đại lý thu; số hỗ trợ UBND xã phường; chi phí chi trả, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

10. Tài khoản 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới: Tài khoản này chỉ mở ở các đơn vị cấp trên để theo dõi tình hình kinh phí đã cấp cho các đơn vị cấp dưới có tổ chức kế toán riêng bằng tiền hoặc hiện vật. Các đơn vị cấp dưới khi nhận được kinh phí của đơn vị cấp trên cấp xuống không phản ánh ở tài khoản này mà phản ánh vào các tài khoản liên quan theo nội dung từng khoản kinh phí đơn vị cấp trên cấp.

Tài khoản 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3461- Kinh phí BHXH Việt Nam cấp cho BHXH tỉnh: Tài khoản này chỉ mở ở BHXH Việt Nam để theo dõi tình hình cấp cho BHXH tỉnh về kinh phí hoạt động, kinh phí đầu tư XDCB và kinh phí khác.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ TK 34611- *Kinh phí hoạt động*: Phản ánh tình hình cấp và thanh toán kinh phí chi hoạt động từ BHXH Việt Nam cho BHXH tỉnh.

+ TK 34612- *Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản*: Phản ánh tình hình cấp và thanh toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản từ BHXH Việt Nam cho BHXH tỉnh.

+ TK 34618- *Kinh phí khác*: Phản ánh tình hình cấp và thanh toán kinh phí khác từ BHXH Việt Nam cho BHXH tỉnh (ngoài 2 loại kinh phí trên).

- TK 3462- Kinh phí BHXH tỉnh cấp cho BHXH huyện: Tài khoản này chỉ mở ở BHXH tỉnh để theo dõi tình hình kinh phí đã cấp cho BHXH huyện về kinh phí hoạt động, kinh phí đầu tư và kinh phí khác.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ TK 34621- *Kinh phí hoạt động*: Phản ánh tình hình cấp và thanh toán kinh phí chi hoạt động từ BHXH tỉnh cho BHXH huyện.

+ TK 34622- *Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản*: Phản ánh tình hình cấp và thanh toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản từ BHXH tỉnh cho BHXH huyện.

+ TK 34628- *Kinh phí khác*: Phản ánh tình hình cấp và thanh toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản từ BHXH tỉnh cho BHXH huyện.

* *Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới*

- Đơn vị phải mở sổ kế toán để hạch toán chi tiết theo từng đơn vị cấp dưới có nhận kinh phí theo từng nguồn kinh phí đã cấp.

- Tài khoản này có thể mở chi tiết theo từng loại kinh phí đã cấp như: Kinh phí hoạt động; Kinh phí XDCB; Kinh phí khác...;

- Không hạch toán vào tài khoản 346 các quan hệ thanh toán giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới không thuộc nội dung cấp phát kinh phí.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới*

Bên Nợ: Số kinh phí đã cấp, đã chuyển cho cấp dưới.

Bên Có:

- Xác định số kinh phí cấp cho cấp dưới;
- Thu hồi số kinh phí thừa không sử dụng hết do các đơn vị cấp dưới nộp lên;
- Kết chuyển số kinh phí đã chi trong kỳ ở các đơn vị cấp dưới khi quyết toán được duyệt.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Khi đơn vị cấp trên cấp kinh phí cho đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới (TK chi tiết tương ứng)

Có các TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(2) Trường hợp đơn vị cấp trên cấp kinh phí cho đơn vị cấp dưới bằng các loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới (TK chi tiết tương ứng)

Có các TK 152, 153, 211.

(3) Khi nhận được tiền đơn vị cấp dưới nộp lên về số thu hồi kinh phí thừa, kế toán đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới (TK chi tiết tương ứng).

(4) Cuối kỳ, căn cứ vào số chi phí đã cấp cho cấp dưới được cấp trên phê duyệt, ghi:

Nợ các TK 241, 611

Có TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới (TK chi tiết tương ứng).

(5) Trích chi phí quản lý BHXH từ chênh lệch thu, chi đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới

(6) Trích chi phí quản lý quỹ BHYT theo quy định trên số thu BHYT, ghi:

Nợ TK 675- Chi từ Quỹ Bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới.

11. Tài khoản 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện: Tài khoản này sử dụng BHXH tỉnh, BHXH quận, huyện để phản ánh số thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm trên địa bàn tỉnh, huyện.

Tài khoản 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3751- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh: Tài khoản này sử dụng ở BHXH tỉnh để phản ánh số thu các loại bảo hiểm (bao gồm: Thu BHXH bắt buộc, Thu BHXH tự nguyện, thu BHYT, thu BHTN, thu lãi chậm đóng bảo hiểm) trên địa bàn tỉnh.

Tài khoản này có 5 TK cấp 3:

+ TK 37511- Thu BHXH bắt buộc: Tài khoản này sử dụng tại BHXH tỉnh để phản ánh số thu BHXH bắt buộc (gồm: thu quỹ ốm đau, thai sản; quỹ TNLĐ, BNN; quỹ hưu trí, tử tuất) trên địa bàn tỉnh.

+ TK 37512- Thu BHXH tự nguyện: Tài khoản này sử dụng tại BHXH tỉnh để phản ánh số thu BHXH tự nguyện trên địa bàn tỉnh.

+ TK 37513- Thu BHYT: Tài khoản này sử dụng tại BHXH tỉnh để phản ánh số thu BHYT trên địa bàn tỉnh.

+ TK 37514- Thu BHTN: Tài khoản này sử dụng tại BHXH tỉnh để phản ánh số thu BHTN trên địa bàn tỉnh.

+ TK 37515- Thu lãi chậm đóng bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng tại BHXH tỉnh để phản ánh số thu lãi chậm đóng bảo hiểm trên địa bàn tỉnh.

- TK 3752- Thu các loại bảo hiểm của huyện: Tài khoản này sử dụng ở BHXH huyện để phản ánh số thu các loại bảo hiểm (bao gồm: Thu BHXH bắt buộc, Thu BHXH tự nguyện, thu BHYT, thu BHTN, thu lãi chậm đóng bảo hiểm) trên địa bàn huyện.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3

+ TK 37521- Thu BHXH bắt buộc: Tài khoản này sử dụng BHXH tỉnh để phản ánh số thu BHXH bắt buộc (gồm: thu quỹ ốm đau, thai sản; quỹ TNLĐ, BNN; quỹ hưu trí, tử tuất) trên địa bàn huyện.

+ TK 37522- Thu BHXH tự nguyện: Tài khoản này sử dụng tại BHXH huyện để phản ánh số thu BHXH tự nguyện trên địa bàn huyện.

+ TK 37523- Thu BHYT: Tài khoản này sử dụng tại BHXH huyện để phản ánh số thu các loại BHYT trên địa bàn huyện.

+ TK 37524- Thu BHTN: Tài khoản này sử dụng tại BHXH huyện để phản ánh số thu các loại BHTN trên địa bàn huyện.

+ TK 37525- Thu lãi chậm đóng bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng tại BHXH huyện để phản ánh số thu lãi chậm đóng bảo hiểm trên địa bàn huyện.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện*

- Chỉ được phản ánh vào tài khoản này số thu các loại bảo hiểm (BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, BHYT, BHTN) và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm được kết chuyển theo quy định của chế độ tài chính từ số đã tạm thu các loại bảo hiểm của các đối tượng đóng bảo hiểm đã xác định phản ánh trên TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng.

- Trường hợp thu nhằm các loại bảo hiểm kế toán phản ánh số phải trả về thu nhằm BHXH bắt buộc phát hiện trong năm nay và các năm trước vào bên Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm, để ghi giảm số thu bảo hiểm phải nộp đơn vị cấp trên. Việc chi trả các khoản thu nhằm các loại bảo hiểm, cơ quan BHXH chỉ được thực hiện khi có chứng từ hợp lệ và có quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định của chế độ tài chính.

- Hàng quý, cơ quan BHXH cấp dưới lập báo cáo thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm gửi cơ quan BHXH cấp trên về số đã thu bảo hiểm. Khi báo cáo quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế toán phản ánh số đã thu bảo hiểm phải nộp cấp trên.

- Căn cứ vào báo cáo quyết toán quý của đơn vị BHXH cấp dưới đã được duyệt gửi lên, đơn vị BHXH cấp trên phản ánh số thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm phải thu của đơn vị BHXH cấp dưới.

** Kết cấu và nội dung Tài khoản 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện*

Bên Nợ: Số thực thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm thực hiện trên địa bàn phải nộp lên cơ quan BHXH cấp trên (Đối với BHXH huyện, tỉnh).

Bên Có: Số thực thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn tỉnh, huyện (Bao gồm số thu bằng tiền của các tổ chức, cơ quan, đơn vị và số ghi thu để thanh toán chi các chế độ BHXH cho người lao động tại đơn vị sử dụng lao động).

Cuối quý, sau khi kết chuyển tài khoản này không có số dư.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu:*

11.1. Tại BHXH huyện:

(1) Khi xác định được số thu các loại bảo hiểm từ số đã tạm thu các loại bảo hiểm của các đối tượng đã xác định phản ánh vào bên Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng theo quy định của chế độ tài chính, kế toán ghi giảm số tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm, ghi tăng số thu BHXH bắt buộc, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3752).

(2) Khi chuyển tiền đã thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm về BHXH tỉnh, căn cứ vào Giấy báo Nợ của Kho bạc, Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(3) Hàng quý, tổng hợp số đã thu các loại bảo hiểm trên địa bàn, BHXH huyện lập báo cáo thu các loại bảo hiểm bao gồm số thu do các đơn vị nộp, căn cứ vào báo cáo quyết toán quý về thu bảo hiểm trên địa bàn huyện đã được phê duyệt, số thu các loại bảo hiểm phải nộp về BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3752)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421).

(4) Phản ánh số phải trả về thu nhằm các loại bảo hiểm phát hiện trong năm hoặc trong các năm trước, ghi:

(4.1) Khi phát hiện số thu nhằm các loại bảo hiểm, kế toán phản ánh số phải trả và ghi giảm số đã thu bảo hiểm phải nộp BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3752)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(4.2) Khi trả tiền cho đối tượng nộp nhằm, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(5) Khi xác định được số thu BHYT năm nay từ số đã tạm thu các quỹ bảo hiểm, lãi chậm đóng của các đối tượng đã xác định phản ánh vào bên Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng theo quy định của chế độ tài chính, kế toán ghi giảm số tạm thu các quỹ bảo hiểm, lãi chậm, ghi tăng số thu BHYT năm nay, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

(6) Đối với số thu trước BHYT năm sau:

- Khi phân bổ số tạm thu vào các quỹ, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375232).

- Đầu năm sau, ghi tăng số thu BHYT năm nay từ số đã thu trước BHYT cho năm sau, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375232)

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375231).

11.2. Tại BHXH tỉnh, thành phố:

(1) Khi xác định được số thu các loại bảo hiểm từ số đã tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751).

(2) Khi chuyển tiền đã thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm về BHXH Việt Nam, căn cứ vào Giấy báo Nợ của Kho bạc, Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(3) Hàng quý, tổng hợp số đã thu các loại bảo hiểm trên địa bàn, BHXH tỉnh lập báo cáo thu các loại bảo hiểm bao gồm số thu do các đơn vị nộp, căn cứ vào báo cáo quyết toán quý về thu bảo hiểm trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt, số thu các loại bảo hiểm phải nộp về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422).

(4) Hàng quý, tổng hợp số đã thu các loại bảo hiểm của BHXH huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422).

(5) Phản ánh số phải trả về thu nhằm các loại bảo hiểm phát hiện trong năm hoặc trong các năm trước, ghi:

(5.1) Khi phát hiện số thu nhằm các loại bảo hiểm, kế toán phản ánh số phải trả và ghi giảm số đã thu các loại bảo hiểm phải nộp BHXH Việt Nam kỳ này, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(5.2) Khi trả tiền cho đối tượng nộp nhằm, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(6) Khi xác định được số thu BHYT năm nay từ số đã tạm thu các quỹ bảo hiểm, lãi chậm đóng của các đối tượng đã xác định phản ánh vào bên có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng theo quy định của chế độ tài chính, kế toán ghi giảm số tạm thu các quỹ bảo hiểm, lãi chậm đóng, ghi tăng số thu BHYT năm nay, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng
 Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

(7) Đối với số thu trước BHYT năm sau:

- Khi phân bổ số tạm thu vào các quỹ, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

 Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375132)

- Đầu năm sau, ghi tăng số thu BHYT năm nay từ số đã thu trước BHYT cho năm sau, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375132)

 Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375131).

11.3. Tại BHXH Việt Nam:

(1) Khi nhận được tiền đã thu từ các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm do BHXH các tỉnh chuyển lên (Căn cứ vào Giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc), ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

 Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422).

(2) Tổng hợp số đã thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng của BHXH các tỉnh gửi lên khi báo cáo quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422)

 Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(3) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số đã thu BHXH trên địa bàn cả nước, ghi:

Nợ TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

 Có TK 911- Xác định kết quả.

12. Tài khoản 422- Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính: Tài khoản này sử dụng ở cơ quan BHXH Việt Nam để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính của BHXH.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 422- Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính*

Bên Nợ: Phản ánh số giảm quỹ dự phòng rủi ro.

Bên Có: Phản ánh số tăng quỹ dự phòng rủi ro.

Số dư bên Có: Phản ánh số quỹ dự phòng rủi ro hiện có tại đơn vị.

** Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Khi trích lập quỹ dự phòng rủi ro hoạt động đầu tư tài chính từ các quỹ bảo hiểm từ số tiền lãi thực thu được hàng năm của hoạt động đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 421- Chênh lệch thu, chi chưa xử lý (4213)

Có TK 422- Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính.

(2) Khi chi quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 422- Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112.

13. Tài khoản 475- Quỹ bảo hiểm: Tài khoản này chỉ sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng các loại quỹ bảo hiểm, bao gồm: quỹ BHXH; quỹ BHYT; quỹ BHTN.

Tài khoản 475- Quỹ bảo hiểm có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4751- Quỹ BHXH: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng quỹ BHXH, bao gồm: quỹ ốm đau, thai sản; quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quỹ hưu trí, tử tuất.

Tài khoản này có 3 TK cấp 3:

+ *Tài khoản 47511- Quỹ ốm đau, thai sản:* Tài khoản này dùng để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng quỹ ốm đau, thai sản theo quy định.

+ *Tài khoản 47512- Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:* Tài khoản này dùng để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định.

+ *Tài khoản 47513- Quỹ hưu trí, tử tuất:* Tài khoản này dùng để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng quỹ hưu trí, tử tuất theo quy định.

- Tài khoản 4753- Quỹ BHYT: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng quỹ BHYT, bao gồm: quỹ khám chữa bệnh BHYT; quỹ dự phòng khám chữa bệnh BHYT.

Tài khoản này có 2 TK cấp 3:

+ *Tài khoản 47531- Quỹ khám chữa bệnh BHYT:* Tài khoản này dùng để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng quỹ KCB BHYT.

+ *Tài khoản 47532- Quỹ dự phòng khám chữa bệnh BHYT:* Tài khoản này dùng để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng quỹ dự phòng KCB BHYT.

- Tài khoản 4755- Quỹ BHTN: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh sự hình thành và tình hình sử dụng quỹ BHTN.

- Tài khoản 4756- Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng quyết toán nguồn kinh phí do NSNN cấp để chi BHXH, chi KCB BHYT trong trường hợp số chi KCB của các đối tượng do BHXH Bộ Quốc Phòng, BHXH Công an nhân dân phát hành thẻ vượt quỹ và chi phí vượt quỹ là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng.

Tài khoản này có 2 TK cấp 3:

+ *Tài khoản 47561- Quỹ do NSNN đảm bảo chi BHXH*: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng quyết toán nguồn kinh phí do NSNN cấp để chi BHXH.

+ *Tài khoản 47562- Quỹ do NSNN đảm bảo chi KCB BHYT khối ANQP*: Tài khoản này dùng để phản ánh kinh phí NSNN cấp chi KCB BHYT trong trường hợp số chi KCB của các đối tượng do BHXH Bộ Quốc Phòng, BHXH Công an nhân dân phát hành thẻ vượt quỹ và chi phí vượt quỹ là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng.

* *Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 475- Quỹ bảo hiểm*

- Quỹ BHXH được hình thành từ các nguồn: (ghép chung quỹ BHXH bắt buộc với quỹ BHXH tự nguyện, ko tách riêng 2 quỹ theo Luật BHXH)

+ Từ số đã thu các loại BHXH do BHXH các tỉnh thực hiện khi quyết toán được duyệt.

+ Nhà nước hỗ trợ một phần để đảm bảo thực hiện các chế độ BHXH cho các đối tượng do quỹ BHXH đảm bảo.

+ Các khoản thu do nhận viện trợ, tài trợ, thu lãi chậm đóng BHXH.

+ Trích từ các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động đầu tư tài chính từ các quỹ bảo hiểm.

+ Các khoản thu khác.

Quỹ BHYT được hình thành từ các nguồn:

+ Từ số đã thu BHYT do BHXH các tỉnh thực hiện khi quyết toán được duyệt.

+ Nhà nước hỗ trợ một phần để đảm bảo thực hiện chế độ khám chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ khám, chữa bệnh đảm bảo.

+ Các khoản thu do nhận viện trợ, tài trợ; thu lãi chậm đóng bảo hiểm.

+ Trích từ các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động đầu tư tài chính từ các quỹ bảo hiểm.

+ Riêng quỹ khám chữa bệnh BHYT được bổ sung từ quỹ dự phòng khám chữa bệnh BHYT.

+ Các khoản thu khác.

- Quỹ BHTN được hình thành từ các nguồn:

+ Từ số đã thu BHTN do BHXH các tỉnh thực hiện khi quyết toán được duyệt.

+ Nhà nước hỗ trợ một phần để đảm bảo thực hiện các chế độ BHTN cho các đối tượng do Quỹ BHTN đảm bảo.

+ Trích từ các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động đầu tư tài chính từ các quỹ bảo hiểm.

+ Các khoản thu khác.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 475- Quỹ bảo hiểm*

Bên Nợ:

- Phản ánh số thực chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm bắt buộc đảm bảo trên địa bàn cả nước khi quyết toán được duyệt;

- Ghi giảm các quỹ bảo hiểm theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Bên Có: Phản ánh các quỹ bảo hiểm tăng từ các khoản thu của quỹ.

Số dư bên Có: Phản ánh các quỹ bảo hiểm hiện có của toàn ngành.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Cuối kỳ, kết chuyển chênh lệch thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng đã thực hiện trên địa bàn cả nước khi quyết toán được phê duyệt theo quy định của chế độ tài chính

- Kết chuyển toàn bộ số đã thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng trên địa bàn cả nước, ghi:

Nợ TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 911- Xác định kết quả.

- Kết chuyển toàn bộ số đã chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm đảm bảo, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

- Kết chuyển chênh lệch thu, chi các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng đã thực hiện trên địa bàn cả nước, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

- Ghi tăng các quỹ bảo hiểm từ chênh lệch thu, chi các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(2) BHXH Việt Nam nhận được kinh phí do Ngân sách hỗ trợ để chi cho các đối tượng do Quỹ BHXH bắt buộc đảm bảo, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(3) Nhận được tiền viện trợ và có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách ngay khi tiếp nhận tiền viện trợ để bổ sung các quỹ bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(4) Ghi tăng quỹ các quỹ bảo hiểm từ chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động đầu tư tài chính khi quyết toán được phê duyệt, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(5) Ghi tăng các quỹ bảo hiểm số chi sai các loại bảo hiểm của các năm trước tại BHXH các tỉnh, trên địa bàn cả nước, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(6) Các trường hợp ghi tăng các loại quỹ bảo hiểm theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(7) Ghi giảm các loại quỹ bảo hiểm theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có các TK liên quan.

(8) Trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh BHYT theo quy định trên số thu BHYT, ghi:

Nợ TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (47532).

(9) Khi trích lập quỹ khám chữa bệnh BHYT theo quy định trên số thu BHYT, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (47531).

(10) Chi phí khám chữa bệnh thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 475- Quỹ bảo hiểm (47531).

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(11) Khi Quỹ khám chữa bệnh thiếu hụt (do số chi KCB lớn hơn số quỹ KCB hiện có), ghi:

Nợ TK 475- Quỹ bảo hiểm (47532)

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (47531).

14. Tài khoản 575- Thu các loại bảo hiểm: Tài khoản này chỉ sử dụng ở cơ quan BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

Tài khoản 575- Thu các loại bảo hiểm có 6 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5751- Thu BHXH bắt buộc: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu các loại BHXH bắt buộc đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 57511- Quỹ ốm đau, thai sản:* Tài khoản này dùng để phản ánh và tổng hợp số thu quỹ ốm đau, thai sản đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

+ *Tài khoản 57512- Quỹ TNLĐ-BNN:* Tài khoản này dùng để phản ánh và tổng hợp số thu quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

+ *Tài khoản 57513- Quỹ hưu trí, tử tuất:* Tài khoản này dùng để phản ánh và tổng hợp số thu quỹ hưu trí, tử tuất đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

- Tài khoản 5752- Thu BHXH tự nguyện: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu BHXH tự nguyện đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

- Tài khoản 5753- Thu BHYT: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu BHYT đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

- Tài khoản 5754- Thu BHTN: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu BHTN đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

- Tài khoản 5755- Thu lãi chậm đóng BHXH Việt Nam: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu lãi chậm đóng các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn cả nước, bao gồm: thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc; BHXH tự nguyện; BHYT; BHTN.

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 57551- Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc*: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu lãi chậm đóng các loại BHXH bắt buộc trên địa bàn cả nước

+ *Tài khoản 57552- Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện*: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu lãi chậm đóng các loại BHXH tự nguyện trên địa bàn cả nước

+ *Tài khoản 57553- Lãi chậm đóng BHYT*: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu lãi chậm đóng các loại BHYT trên địa bàn cả nước

+ *Tài khoản 57554- Lãi chậm đóng BHTN*: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu lãi chậm đóng các loại BHTN trên địa bàn cả nước.

- *Tài khoản 5758- Thu khác*: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số thu nghiệp vụ bảo hiểm khác của BHXH Việt Nam.

* *Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 575- Thu các loại bảo hiểm*

- Chỉ được phản ánh vào tài khoản này số thu các loại bảo hiểm được kết chuyển theo quy định của chế độ tài chính từ số đã tạm thu các loại bảo hiểm của các đối tượng đóng BHXH bắt buộc đã xác định phản ánh trên TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng.

- Trường hợp thu nhằm các loại bảo hiểm, kế toán phản ánh số phải trả về thu nhằm BHXH bắt buộc phát hiện trong năm nay và các năm trước vào bên Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm để ghi giảm số thu bảo hiểm phải nộp đơn vị cấp trên. Việc chi trả các khoản thu nhằm các loại bảo hiểm, cơ quan BHXH chỉ được thực hiện khi có chứng từ hợp lệ và có quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định của chế độ tài chính.

- Hàng quý, cơ quan BHXH cấp dưới lập báo cáo thu các loại bảo hiểm gửi cơ quan BHXH cấp trên về số đã thu các loại bảo hiểm. Khi báo cáo quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế toán phản ánh số đã thu các loại bảo hiểm phải nộp cấp trên.

- Căn cứ vào báo cáo quyết toán quý của BHXH tỉnh đã được duyệt gửi lên, đơn vị BHXH Việt Nam phản ánh số thu các loại bảo hiểm phải thu của đơn vị BHXH tỉnh.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 575- Thu các loại bảo hiểm*

Bên Nợ: Số thực thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng được kết chuyển sang tài khoản 911 “Xác định kết quả”.

Bên Có: Số thực thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Khi nhận được tiền đã thu từ các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm do BHXH các tỉnh chuyển lên (Căn cứ vào Giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc), ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422).

(2) Cuối năm, tổng hợp số đã thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm của BHXH các tỉnh gửi lên khi báo cáo quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422)

Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(3) Kết chuyển toàn bộ số đã thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng trên địa bàn cả nước sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả”, ghi:

Nợ TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 911- Xác định kết quả.

15. Tài khoản 675- Chi từ quỹ bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh số thực chi lương hưu và trợ cấp BHXH cho các đối tượng do quỹ BHXH đảm bảo, chi BHYT; BHTN và chi BHXH do NSNN đảm bảo trên địa bàn cả nước.

Tài khoản 675- Chi từ quỹ bảo hiểm có 5 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6751- Chi BHXH: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số chi các loại BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 67511- Chi ốm đau, thai sản:* Tài khoản này dùng để phản ánh và tổng hợp số chi quỹ ốm đau, thai sản đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

+ *Tài khoản 67512- Chi TNLĐ-BNN:* Tài khoản này dùng để phản ánh và tổng hợp số chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

+ *Tài khoản 67513- Chi hưu trí, tử tuất:* Tài khoản này dùng để phản ánh và tổng hợp số chi quỹ hưu trí, tử tuất đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

- Tài khoản 6753- Chi BHYT: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số chi BHYT đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 67531- Chi KCB BHYT:* Tài khoản này dùng để phản ánh và tổng hợp số chi KCB BHYT đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

+ *Tài khoản 67532 - Trích quỹ dự phòng KCB BHYT*: Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập quỹ dự phòng KCB BHYT từ số thu BHYT đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

+ *Tài khoản 67533 - Trích chi phí quản lý BHYT*: Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích chi phí quản lý BHYT theo quy định

- Tài khoản 6754 - Chi BHTN: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số chi BHTN đã thực hiện trên địa bàn cả nước.

- Tài khoản 6755 - Chi BHXH do NSNN đảm bảo: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số chi lương hưu và trợ cấp BHXH do NSNN đảm bảo.

- Tài khoản 6758- Chi khác: Tài khoản này sử dụng ở BHXH Việt Nam để phản ánh và tổng hợp số chi khác.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 675- Chi từ quỹ bảo hiểm*

- Hạch toán Tài khoản 675 phải đảm bảo nguyên tắc phản ánh theo số thực tế chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH; số thực tế thanh, quyết toán chi phí BHYT cho các cơ sở khám chữa bệnh có ký hợp đồng với cơ quan BHXH hoặc số thực tế chi trả BHTN.

- Tài khoản 675 phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng nhận BHXH và theo nội dung chi: ốm đau, thai sản, hưu trí, tử tuất, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo từng quỹ thành phần và đúng chế độ chi BHXH cho các đối tượng do quỹ BHXH bắt buộc đảm bảo; chi tiết từng đối tượng nhận lương hưu và trợ cấp BHXH do quỹ BHXH tự nguyện đảm bảo; chi tiết từng đối tượng nhận BHYT, BHTN và theo nội dung chi BHYT, BHTN theo chế độ quy định.

- Căn cứ để ghi vào Tài khoản 675 là báo cáo chi các loại bảo hiểm của BHXH tỉnh được phê duyệt để tổng hợp chi các loại bảo hiểm trên địa bàn cả nước.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 675- Chi từ quỹ bảo hiểm*

Bên Nợ:

- Tổng hợp chi các loại bảo hiểm theo số được duyệt y quyết toán của các BHXH tỉnh;

- Số chi khám chữa bệnh đa tuyến đi do BHXH Việt Nam thông báo.

Bên Có:

- Số chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng do các quỹ bảo hiểm đảm bảo được duyệt y quyết toán kết chuyển sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả”.

- Số chi sai bị xuất toán phải thu hồi

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Trích lập quỹ dự phòng khám chữa bệnh BHYT theo quy định trên số thu BHYT, ghi:

Nợ TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (47532).

(2) Trích chi phí quản lý quỹ BHYT theo quy định trên số thu BHYT, ghi:

Nợ TK 675- Chi từ Quỹ Bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới.

(3) Khi báo cáo chi các loại bảo hiểm do quỹ bảo hiểm đảm bảo của BHXH các tỉnh, thành phố được duyệt chính thức và tổng hợp thành số chi bảo hiểm trên địa bàn cả nước, ghi:

Nợ TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

Đối với chi khám chữa bệnh BHYT, đồng thời ghi:

Nợ TK 475- Quỹ bảo hiểm (47531).

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(4) Kết chuyển số đã chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm đảm bảo trên địa bàn cả nước của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

Phụ lục số 03

HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN

STT	Tên Sổ	Ký hiệu mẫu sổ
1	Sổ chi tiết chi ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe	S80a-BH
2	Sổ tổng hợp chi ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe	S80b-BH
3	Sổ chi tiết chi tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	S81-BH
4	Sổ chi tiết chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	S82-BH
5	Sổ chi tiết chi bảo hiểm thất nghiệp	S83-BH
6	Sổ tổng hợp chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	S84-BH
7	Sổ theo dõi chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại cơ quan bảo hiểm xã hội	S85a-BH
8	Sổ theo dõi chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại cơ sở khám chữa bệnh	S85b-BH
9	Sổ tổng hợp chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	S86-BH
10	Sổ chi tiết chi quỹ khen thưởng phúc lợi	S87-BH
11	Sổ chi tiết lãi tiền gửi	S88-BH
12	Sổ chi tiết chi quỹ bổ sung thu nhập tại đơn vị	S89a-BH
13	Sổ chi tiết quỹ bổ sung thu nhập nộp cấp trên	S89b-BH
14	Sổ theo dõi số tiền còn phải trả cho người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, bảo hiểm thất nghiệp	S90-BH
15	Sổ tổng hợp thu hồi kinh phí chi bảo hiểm	S91-BH
16	Thuyết minh thu hồi chi sai	S91TM-BH

II. MẪU SỔ KẾ TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ:.....

Mẫu số: S80a-BH*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***SỔ CHI TIẾT CHI ÔM ĐẦU, THAI SẢN, DƯỠNG SỨC PHỤC HỒI SỨC KHỎE**

Năm.....

Tên cơ quan (đơn vị):.....Mã số:.....

Số hiệu tài khoản:.....Mở tại:.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tổng số chi	Chi ốm đau			Chi nghỉ DSPHSK sau ốm đau			Chi thai sản			Chi nghỉ DSPHSK sau thai sản		
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượt người	Số ngày	Số tiền	Số lượt người	Số ngày	Số tiền	Số lượt người	Số ngày	Số tiền	Số lượt người	Số ngày	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
			Số dư đầu kỳ													
			Cộng phát sinh kỳ													
			Số dư cuối kỳ													
			Cộng lũy kế từ đầu quý													
			Cộng lũy kế từ đầu năm													

- Sổ này có..... trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....
 ĐƠN VỊ :.....

Mẫu số: S80b-BH
 (Ban hành theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỔ TỔNG HỢP CHI ỒM ĐAU, THAI SẢN, DƯỠNG SỨC PHỤC HỒI SỨC KHỎE
 Năm.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tổng số chi	Đóng BHYT		Chi ốm đau			Chi nghỉ DSPHSK sau ốm đau			Chi thai sản			Chi nghỉ DSPHSK sau thai sản		
	Số hiệu	Ngày tháng			Số người	Số tiền	Số lượt người	Số ngày	Số tiền	Số lượt người	Số ngày	Số tiền	Số lượt người	Số ngày	Số tiền	Số lượt người	Số ngày	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Số dư đầu kỳ															
			Cộng phát sinh kỳ															
			Số dư cuối kỳ															
			Cộng lũy kế từ đầu quý															
			Cộng lũy kế từ đầu năm															

- Sổ này có..... trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

NGƯỜI GHI SỔ
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ :.....

Mẫu số: S81-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC

ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỐ CHI TIẾT CHI TAI NẠN LAO ĐỘNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Năm.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tổng số chỉ	Đóng BHYT		Trợ cấp TNLD - BNN		Trợ cấp phục vụ TNLD-BNN		Trợ cấp TNLD-BNN 1 lần		Trợ cấp 1 lần khi chết do TNLD-BNN		Phương tiện trợ giúp SH, DCCH		Giám định thương tật, bệnh tật, y khoa		Phòng ngừa chia sẻ rủi ro TNLD - BNN		Hỗ trợ chuyển đổi nghề		Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe			...	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số lượt người	Số ngày	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
			Số dư đầu kỳ																								
			Cộng phát sinh kỳ																								
			Số dư cuối kỳ																								
			Cộng lũy kế từ đầu quý																								
			Cộng lũy kế từ đầu năm																								

- Sổ này có..... trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

Ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
 BHXH.....

Mẫu số: S82-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CHI LƯƠNG HƯU VÀ TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI

Năm.....

Nguồn kinh phí.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tổng	Đóng BHYT		Loại Trợ cấp.....		Loại Trợ cấp.....		Loại Trợ cấp.....	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
			Số dư đầu kỳ									
			Cộng phát sinh kỳ									
			Số dư cuối kỳ									
			Công lũy kế từ đầu quý									
			Cộng lũy kế từ đầu năm									

- Sổ này có..... trang, đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ:.....

NGƯỜI GHI SỔ
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BHXH.....

Mẫu số: S83-BH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CHI BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Năm.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tổng số tiền	Đóng BHYT		Trợ cấp thất nghiệp		Hỗ trợ học nghề		Hỗ trợ tư vấn giới thiệu việc làm		Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề		Chi khác (nếu có)	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
			Số dư đầu kỳ													
			Cộng phát sinh kỳ													
			Số dư cuối kỳ													
			Cộng lũy kế từ đầu quý													
			Cộng lũy kế từ đầu năm													

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:

ĐƠN VỊ :.....

Mẫu số: S84-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**SỔ TỔNG HỢP CHI LƯƠNG HỮU VÀ TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Năm.....

Loại trợ cấp:.....Nguồn kinh phí:.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số chưa trả tháng trước chuyển sang			Số phát sinh trong tháng				Số thực trả lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo		Số chưa trả đến cuối tháng này			
	Số hiệu	Ngày tháng		Số người		Số tiền	Số phải trả phát sinh trong tháng		Số thực trả trong tháng		Số người	Số tiền	Số không phải trả		Số còn phải trả	
				Tổng số	Trong đó hết hạn hưởng còn những tháng chưa đến nhận		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền			Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
			Cộng phát sinh tháng													
			Cộng lũy kế từ đầu quý													

- Số này có..... trang, đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng năm

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ :.....

Mẫu số S85a-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỐ THEO DÕI CHI KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ TẠI CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

Năm.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Mã CS KCB	Tổng cộng	Số chi trong năm													Chi trước BHYT cho năm sau			Chi 20% kinh phí kết dư quỹ KCB của tỉnh			
	Số hiệu	Ngày tháng				Thanh toán trực tiếp			Chăm sóc sức khỏe ban đầu										Cộng	Chi CSSKBD			Cộng	Năm ...	Năm ...
						Cộng	Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến	Học sinh, sinh viên		Trẻ em dưới 6 tuổi		Người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ		Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp		Y tế cơ quan đối tượng cơ yếu do BHXH tỉnh phát hành thẻ	Cộng		Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến	Chi KCB khác			
									Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến	Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến	Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến	Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến									
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
			Số dư đầu kỳ																						
			Cộng phát sinh kỳ																						
			Số dư cuối kỳ																						
			Cộng lũy kế từ đầu quý																						

- Số này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ :.....

Mẫu số S85b-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**SỐ THEO DÕI CHI KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TÊ TẠI CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH**

Năm

Tên cơ sở KCB.....

Mã cơ sở KCB.....

Đơn vị tính:

STT	Chứng từ		Diễn giải	Tổng cộng	Chi cho cơ sở khám chữa bệnh										Chi kết đư quỹ KCB định suất để lại cho cơ sở KCB	Chi khác	
	Số hiệu	Ngày tháng			Cộng	Người bệnh trong tỉnh	Trong đó: Đối tượng cơ yếu		Người bệnh ngoại tỉnh đến	Trong đó							
							Trong phạm vi	Ngoài phạm vi		Đối tượng QN		Đối tượng CA		Đối tượng CY			
										Trong phạm vi	Ngoài phạm vi	Trong phạm vi	Ngoài phạm vi	Trong phạm vi			Ngoài phạm vi
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
			Số dư đầu kỳ														
			Cộng phát sinh kỳ														
			Cộng phát sinh quý														
			Cộng lũy kế từ đầu quý														

- Số này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ :.....

Mẫu số: S86-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC*
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)**SỔ TỔNG HỢP CHI KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ**
Quý.....Năm....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tổng số	Chi trong năm													Chi 20% kinh phí kết dư quỹ KCB của tỉnh			
	Số hiệu	Ngày tháng			Thanh toán trực tiếp			Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu			Thanh toán cho cơ sở KCB			Chi kết dư quỹ KCB định suất để lại cho cơ sở KCB	Chi trước cho năm sau			Chi khác	Cộng	Năm ...	Năm ...
					Cộng	Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến	Cộng	Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến	Cộng	Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến		Cộng	Người bệnh trong tỉnh	Người bệnh ngoại tỉnh đến				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
			Số dư đầu kỳ																		
			Cộng phát sinh kỳ																		
			Số dư cuối kỳ																		
			Cộng lũy kế từ đầu quý																		

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BHXH.....

Mẫu số: S87-BH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỐ CHI TIẾT CHI QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Năm.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tổng số chi	Trong đó				
	Số hiệu	Ngày tháng			Chi ...	Chi ...	Chi ...	Chi ...	Chi ...
A	B	C	D	1	2	3	4	5	...
			Số dư đầu kỳ						
			Cộng phát sinh quý						
			Lũy kế từ đầu năm						

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

NGƯỜI GHI SỐ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BHXH.....

Mẫu số: S88-BH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT LÃI TIỀN GỬI

Năm.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Lãi kỳ trước chưa nộp về cấp trên	Lãi phát sinh trong kỳ						Lãi được giữ lại đơn vị để sử dụng	Lãi đã nộp cấp trên	Lãi còn phải nộp cấp trên
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số	Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi thu BHXH	Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi BHXH	Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi BHYT	Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi hoạt động	Lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi XDCB			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Số dư đầu kỳ										
			Cộng phát sinh quý										
			Lũy kế từ đầu năm										

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang....

- Ngày mở sổ:.....

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BHXH.....

Mẫu số: S89a-BH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CHI QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP TẠI ĐƠN VỊ

Năm.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tổng số chi	Trong đó				
	Số hiệu	Ngày tháng			Chi ...	Chi ...	Chi ...	Chi ...	Chi ...
A	B	C	D	1	2	3	4	5	...
			Số dư đầu kỳ						
			Cộng phát sinh quý						
			Luỹ kế từ đầu năm						

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang....

- Ngày mở sổ:.....

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BHXH.....

Mẫu số: S89b-BH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CHI QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP NỘP CẤP TRÊN
Năm.....

Đơn vị tính:

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tổng số chi	Trong đó				
	Số hiệu	Ngày tháng			Chi ...	Chi ...	Chi ...	Chi ...	Chi ...
A	B	C	D	1	2	3	4	5	...
—			Số dư đầu kỳ						
—									
—									
			Cộng phát sinh quý						
			Luỹ kế từ đầu năm						

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang....

- Ngày mở sổ:.....

NGƯỜI GHI SỐ
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:

ĐƠN VỊ

Mẫu số: S90-BH*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC**ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***SỐ THEO DÕI SỐ TIỀN CÒN PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG HƯU,
TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI HÀNG THÁNG, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP***Tháng Năm*

Nguồn kinh phí:

Họ và tên:.....

Mã số BHXH:.....

Loại chế độ:.....

Đơn vị tính:

STT	Tháng	Diễn giải	Số tiền hưởng chế độ chưa nhận (đồng)	Số tiền đã nhận (đồng)	Số tiền còn phải trả	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D

- Số này có trang, đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

NGƯỜI LẬP BIỂU
*(Ký, họ tên)*KẾ TOÁN TRƯỞNG
*(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, TP

Mẫu số: S91-BH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

SỔ TỔNG HỢP THU HỒI KINH PHÍ CHI BẢO HIỂM
Quý ... Năm.....

Đơn vị tính :

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Thực hiện thu hồi của Đơn vị				Nộp số thu hồi chi sai về BHXH cấp trên					
	Số hiệu	Ngày tháng		Số còn phải thu hồi năm trước chuyển sang	Số phải thu trong năm	Số đã thu hồi trong năm	Số còn phải thu hồi chuyển năm sau	Số năm trước còn phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển năm sau	Trong đó	
												Số tiền đã thu chưa nộp	Số còn phải thu hồi
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			KP do NSNN đảm bảo										
			Lương hưu										
			Trợ cấp										
			Quý BHXH										
			Quý ốm đau, thai sản										
			Quý TNLĐ-BNN										
			Quý hưu trí, tử tuất										
			- Tự nguyện										
			- Bắt buộc										
			Quý BH thất nghiệp										
			Quý BHYT										
			CỘNG										

- Số này có trang, đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

..., Ngày...tháng...năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Mẫu số: S91TM-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

*** THUYẾT MINH THU HỒI CHI SAI**

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh thu hồi chi sai
A		B	1	2
Nguồn NSNN		THN00		
Số chưa nộp về BHXH cấp trên năm trước chuyển sang		THN01		
Số phải nộp trong năm	Tổng cộng	THN02		
	<i>Cơ quan BHXH</i>	THN03		
	<i>Đại diện chi trả xã, phường</i>	THN04		
	<i>Cơ quan Bưu điện</i>	THN05		
	<i>Cá nhân, đơn vị khác</i>	THN06		
Số đã nộp trong năm		THN07		
Số còn phải nộp BHXH cấp trên chuyển kỳ sau	Tổng cộng	THN08		
	<i>Cơ quan BHXH</i>	THN09		
	<i>Đại diện chi trả xã, phường</i>	THN10		
	<i>Cơ quan Bưu điện</i>	THN11		
	<i>Cá nhân, đơn vị khác</i>	THN12		
Nguồn Quỹ		THQ00		
Số chưa nộp về BHXH cấp trên năm trước chuyển sang		THQ01		
Số phải nộp trong năm	Quỹ BHXH, BIITN	Tổng cộng	THQ02	
		<i>Cơ quan BHXH</i>	THQ03	
		<i>Đại diện chi trả xã, phường</i>	THQ04	
		<i>Cơ quan Bưu điện</i>	THQ05	
		<i>Trung tâm dịch vụ việc làm</i>	THQ06	
		<i>Đơn vị sử dụng lao động</i>	THQ07	
		<i>Cá nhân, đơn vị khác</i>	THQ08	
		Quỹ BHYT	Tổng cộng	THQ09
	<i>Cơ sở KCB</i>		THQ10	
	<i>Cá nhân, đơn vị khác</i>		THQ11	
	Số đã nộp trong năm		THQ12	
Số còn phải nộp BHXH cấp trên chuyển kỳ sau	Tổng cộng	THQ13		
	<i>Cơ quan BHXH</i>	THQ14		
	<i>Đại diện chi trả xã, phường</i>	THQ15		
	<i>Cơ quan Bưu điện</i>	THQ16		
	<i>Trung tâm dịch vụ việc làm</i>	THQ17		
	<i>Đơn vị sử dụng lao động</i>	THQ18		
	<i>Cơ sở KCB</i>	THQ19		
	<i>Cá nhân, đơn vị khác</i>	THQ20		

Phụ lục số 04

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO NGHIỆP VỤ QUỸ BẢO HIỂM DO HỆ THỐNG BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính)

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

1. Danh mục báo cáo tài chính

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ hạn lập báo cáo
1	2	3	4
1	B01/BCTC-QBH	Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm	Năm
2	B02/BCTC-QBH	Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm	Năm
3	B03/BCTC-QBH	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm	Năm
4	B04/BCTC-QBH	Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm	Năm

Mẫu biểu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm được sử dụng cho các đơn vị BHXH là đơn vị kế toán cơ sở lập báo cáo và đồng thời sử dụng cho BHXH cấp trên (BHXH Việt Nam, BHXH tỉnh) tổng hợp số liệu.

2. Nơi nhận báo cáo

Các đơn vị BHXH cấp dưới phải nộp báo cáo về BHXH cấp trên trực tiếp theo quy định.

Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm do BHXH Việt Nam tổng hợp từ các đơn vị trực thuộc (BHXH tỉnh và đơn vị tương đương) nộp về Bộ Tài chính (KBNN và các Vụ chuyên ngành).

II. BÁO CÁO NGHIỆP VỤ QUỸ BẢO HIỂM

1. Danh mục báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ hạn lập báo cáo
1	2	3	4
1	B07a-BH	Báo cáo thu BHXH, BHYT, BHTN	Quý
2	B07b-BH	Báo cáo tổng hợp thu BHXH, BHYT, BHTN toàn tỉnh	Quý
3	B07c-BH	Báo cáo tổng hợp thu BHXH, BHYT, BHTN toàn quốc	Năm
4	F01-07-BH	Báo cáo chi tiết số thu BHXH, BHYT, BHTN	Quý
5	B08a-BH	Báo cáo tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHXH, BHTN	Quý
6	B08b-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHXH, BHTN toàn tỉnh	Quý
7	B08c-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHXH, BHTN toàn quốc	Năm
8	B08d-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHXH do NSNN đảm bảo	Năm
9	B09a-BH	Báo cáo tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHYT	Quý
10	B09b-BH	Báo cáo tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí chi BHYT toàn tỉnh	Quý
11	B09c-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình và quyết toán kinh phí chi khám chữa bệnh BHYT toàn quốc	Năm
12	B10a-BH	Báo cáo tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí dành cho khám chữa bệnh chưa sử dụng để lại địa phương, Bộ quốc phòng, Bộ công an trên địa bàn tỉnh	Quý
13	B10b-BH	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí dành cho khám chữa bệnh chưa sử dụng để lại các địa phương, Bộ quốc phòng, Bộ công an	Năm
14	B11-BH	Báo cáo thanh toán về thu BHXH, BHYT, BHTN	Quý
15	B12a-BH	Báo cáo tình hình đầu tư tài chính	Năm
16	B12b-BH	Báo cáo tình hình lãi đầu tư tài chính	Năm
17	B12c-BH	Báo cáo thu, chi đầu tư tài chính	Năm
18	B13a-BH	Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN	Năm

19	B13b-BH	Báo cáo quyết toán quỹ BHYT	Năm
20	B14-BH	Báo cáo trích lập quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính	Năm
21	B15a-BH	Báo cáo cân đối quỹ khám, chữa bệnh BHYT do địa phương quản lý	Năm
22	B15b-BH	Báo cáo tổng hợp cân đối quỹ khám, chữa bệnh BHYT	Năm
23	B16a-BH	Báo cáo số phải thu BHXH, BHYT, BHTN và lãi chậm đóng	Quý
24	B16b-BH	Báo cáo tổng hợp số phải thu BHXH, BHYT, BHTN và lãi chậm đóng toàn địa bàn	Quý
25	B17a-BH	Báo cáo tổng hợp thu hồi chi sai BHXH năm trước nguồn NSNN	Quý
26	B17b-BH	Báo cáo tổng hợp thu hồi chi sai năm trước nguồn quỹ BHXH, BHYT, BHTN	Quý

2. Nơi nhận báo cáo

BHXH cấp dưới phải nộp báo cáo về BHXH cấp trên.

BHXH Việt Nam phải nộp báo cáo nghiệp vụ quản lý quỹ bảo hiểm cho Bộ Tài chính.

III. MẪU BÁO CÁO**1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM**

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....

Mẫu B01/BCTC-QBH**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM***Tại ngày.....thángnăm.....**Đơn vị tính:.....*

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	101			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	105			
III	Các khoản phải thu	110			
1	Phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm	111			
2	Phải thu số đã chi sai bảo hiểm cho đối tượng	112			
3	Phải thu bảo hiểm của khối AN-QP	113			
4	Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm	114			
5	Phải thu hoạt động đầu tư quỹ	115			
6	Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện	116			
7	Ứng trước cho NSNN	117			
8	Các khoản phải thu khác	118			
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	120			
V	Tài sản khác	130			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (150= 101+105+110+120+130)	150			
	NGUỒN VỐN				

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Nợ phải trả	160			
1	Tạm thu các loại BH và lãi chậm đóng	161			
2	Phải trả về số thu bảo hiểm	162			
3	Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm	163			
4	Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm	164			
5	Phải trả về chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành	165			
6	Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện	166			
7	Nợ phải trả khác	167			
II	Tài sản thuần	170			
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế từ hoạt động các quỹ BH	171			
2	Quỹ bảo hiểm	172			
3	Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính	173			
4	Tài sản thuần khác	174			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (180=160+170)		180			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu B02/BCTC-QBH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO HIỂM***Năm.....**Đơn vị tính:.....*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động tài chính của quỹ				
1	Doanh thu	101			
2	Chi phí	102			
3	Thặng dư/thâm hụt (103=102-101)	103			
II	Hoạt động quỹ bảo hiểm				
1	Thu	105			
2	Chi	106			
3	Thặng dư/thâm hụt (107=105-106)	107			
III	Thặng dư/thâm hụt trong năm (120=103+107)	120			
1	Bổ sung quỹ BHXH (Hưu trí, tử tuất)	121			
2	Bổ sung quỹ dự phòng BHYT	122			
3	Bổ sung quỹ BHTN	123			
4	Bổ sung quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính	124			
5	Trích kinh phí hoạt động cho BHXH Việt Nam	125			
6	Khác	126			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu B03/BCTC-QBH*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM***Năm.....**Đơn vị tính:.....*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động đầu tư quỹ	101			
1	Tiền thu từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm	102			
2	Tiền quỹ bảo hiểm chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	103			
II	Quỹ BHXH	111			
1	Tiền thu BHXH	112			
2	Tiền chi BHXH	113			
III	Quỹ BHYT	121			
1	Tiền thu BHYT	122			
2	Tiền chi BHYT	123			
IV	Quỹ BHTN	131			
1	Tiền thu BHTN	132			
2	Tiền chi BHTN	133			
V	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động các quỹ bảo hiểm trong năm	150			
VI	Số dư tiền quỹ bảo hiểm đầu kỳ	160			
VII	Số dư tiền quỹ bảo hiểm cuối kỳ	170			

NGƯỜI LẬP BIỂU
*(Ký, họ tên)*KẾ TOÁN TRƯỞNG
*(Ký, họ tên)**Lập, ngày ... tháng ... năm.....*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

Mẫu B04/BCTC-QBH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx**

I. Thông tin khái quát

Đơn vị.....

QĐ thành lập số ngày...../...../.....

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp:.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toánban hành theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính của quỹ bảo hiểm (B01/BCTC-QBH)

1. Tiền các quỹ bảo hiểm

Đơn vị tính:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển		

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Gửi tiền tại các NHTM		
- Đầu tư tài chính khác (chi tiết)		
+...		
+...		
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		

3. Phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu BHXH bắt buộc		
- Phải thu BHXH tự nguyện		
- Phải thu BHYT		
- Phải thu BHTN		
- Phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc		
- Phải thu lãi chậm đóng BHXH tự		
- Phải thu lãi chậm đóng BHYT		
- Phải thu lãi chậm đóng BHTN		
- Phải thu BHXH bắt buộc		
Tổng số phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm		

4. Phải thu số đã chi sai bảo hiểm cho đối tượng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu hồi số chi sai BHXH của đối tượng		
+ Phải thu hồi số chi sai ốm đau, thai sản		
+ Phải thu hồi số chi sai TNLĐ-BNN		
+ Phải thu hồi số chi sai hưu trí, tử tuất		
- Phải thu hồi số chi sai BHYT của đối tượng		
- Phải thu hồi số chi sai BHTN của đối tượng		
- Phải thu hồi số chi sai đối tượng thuộc NS		
Tổng phải thu số đã chi sai bảo hiểm cho đối tượng		

5. Phải thu bảo hiểm của khối AN-QP

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu chênh lệch thu KCB lớn hơn chi KCB		
- Phải thu thanh toán đa tuyến khối AN-QP		

Tổng phải thu bảo hiểm của khối AN-QP		
---------------------------------------	--	--

6. Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện		
Phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh		
Tổng phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ		

7. Phải thu hoạt động đầu tư quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư		
Tổng phải thu hoạt động đầu tư quỹ		

8. Chi bảo hiểm của tỉnh, huyện

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Chi các loại bảo hiểm của tỉnh		
- Chi BHXH từ quỹ		
+ Chi ốm đau thai sản		
+ Chi TNLĐ-BNN		
+ Chi hưu trí, tử tuất		
- Chi BHYT		
- Chi BHTN		
- Chi BHXH do NSNN đảm bảo		
- Chi trước BHYT cho năm sau		
b) Chi các loại bảo hiểm của huyện		
- Chi BHXH từ quỹ		
+ Chi ốm đau thai sản		
+ Chi TNLĐ-BNN		
+ Chi hưu trí, tử tuất		

- Chi BHYT		
- Chi BHTN		
- Chi BHXH do NSNN đảm bảo		
- Chi trước BHYT cho năm sau		
Tổng chi các loại bảo hiểm của tỉnh,		

9. Phải thu khác về quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuyết minh chi tiết (nếu có)		
.....		
Tổng các khoản phải thu khác về quỹ bảo hiểm		

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trái phiếu Chính phủ		
- Cho ngân sách nhà nước vay		
- Gửi tiền tại các NHTM		
- Trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ, tín chỉ tiền gửi tại các NHTM		
- Đầu tư vào các dự án trọng điểm		
- Đầu tư tài chính khác		
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		

11. Tài sản khác của quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị thuyết minh chi tiết		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		

12. Phải trả về số thu bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả số thu thừa bảo hiểm		
- Phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng		
- Phải trả ngân sách nhà nước do thu		
- Phải trả số thu bảo hiểm khác		

Tổng phải trả về số thu bảo hiểm

13. Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người hưởng chế độ BHXH		
+ Phải trả người hưởng chế độ BHXH từ nguồn quỹ		
+ Phải trả người hưởng chế độ BHXH do NSNN đảm bảo		
- Phải trả người hưởng chế độ chế độ BHYT		
- Phải trả người hưởng chế độ chế độ BHTN		
- Phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN		
- Phải trả khác cho người hưởng BH		
Tổng các khoản phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm		

14. Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện		
Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh		
Tổng phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ		

15. Phải trả chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thanh toán với đại diện chi trả		
- Thanh toán với đơn vị sử dụng lao động		
+ Ôm đau, thai sản, dưỡng sức		
+ Y tế cơ quan		
+ Đào tạo nghề		
- Thanh toán với cơ sở KCB		
- Thanh toán với cơ sở dạy nghề		
- Thanh toán với trường học		

- Thanh toán với cơ quan lao động		
- Thanh toán với ngân sách nhà nước		
- Thanh toán khác		
+ Thù lao đại lý thu		
+ Hỗ trợ UBND xã, phường		
+ Chi phí chi trả		
+ Khác		
Tổng phải trả chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành		

16. Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Thu các loại bảo hiểm của tỉnh		
- Thu BHXH bắt buộc		
+ Ốm đau, thai sản		
+ TNLĐ-BNN		
+ Hưu trí, tử tuất		
- Thu BHXH tự nguyện		
- Thu BHYT		
+ Thu BHYT năm nay		
+ Thu BHYT trước cho năm sau		
- Thu BHTN		
- Thu lãi chậm đóng		
+ Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc		
+ Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện		
+ Lãi chậm đóng BHYT		
+ Lãi chậm đóng BHTN		
b) Thu các loại bảo hiểm của huyện		
- Thu BHXH bắt buộc		
+ Ốm đau, thai sản		
+ TNLĐ-BNN		
+ Hưu trí, tử tuất		
- Thu BHXH tự nguyện		
- Thu BHYT		

- Thu BHTN		
- Thu lãi chậm đóng		
+ Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc		
+ Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện		
+ Lãi chậm đóng BHYT		
+ Lãi chậm đóng BHTN		
Tổng các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện		

17. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuyết minh chi tiết (nếu có)		
.....		
Tổng các khoản phải trả khác		

18. Quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ BHXH		
+ Quỹ ốm đau, thai sản		
+ Quỹ TNLD-BNN		
+ Quỹ hưu trí, tử tuất		
- Quỹ BHYT		
+ Quỹ KCB BHYT		
+ Quỹ dự phòng KCB BHYT		
+ Trích chi phí hoạt động		
- Quỹ BHTN		
- Quỹ BH do NSNN đảm bảo		
Tổng các quỹ bảo hiểm		

19. Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuyết minh chi tiết (nếu có)		
.....		
Tổng Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính		

20. Thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm về hoạt động của các quỹ bảo hiểm:

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục số liệu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm (B02/BCTC-QBH)

1. Hoạt động tài chính của quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu (chi tiết theo từng hoạt)		
b) Chi phí (chi tiết theo từng hoạt động)		

2. Hoạt động quỹ bảo hiểm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
2.1. Quỹ BHXH		
a) Thu		
- Thu BHXH bắt buộc		
+ Quỹ ốm đau, thai sản		
+ Quỹ TNLĐ-BNN		
+ Quỹ hưu trí, tử tuất		
- Thu BHXH tự nguyện		
- Thu lãi chậm đóng BHXH		
+ Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc		
+ Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện		
b) Chi		
- Chi quỹ BHXH bắt buộc		
+ Chi ốm đau, thai sản		
+ Chi TNLĐ-BNN		
+ Chi hưu trí, tử tuất		
- Chi BHXH do NSNN đảm bảo		

c) Thặng dư/thâm hụt		
- Bổ sung quỹ BHXH		
- Khác (chi tiết)		
2.2. Quỹ BHYT		
a) Thu		
- Thu BHYT		
- Lãi chậm đóng BHYT		
b) Chi BHYT		
c) Thặng dư/thâm hụt		
- Bổ sung quỹ BHYT		
- Khác (chi tiết)		
2.3. Quỹ BHTN		
a) Thu		
- Thu BHTN		
- Lãi chậm đóng BHTN		
b) Chi BHTN		
c) Thặng dư/thâm hụt		
- Bổ sung quỹ BHTN		
- Khác (chi tiết)		
2.4. Khác (chi tiết)		
a) Thu khác		
b) Chi khác		
c) Thặng dư/thâm hụt		

3. Thông tin thuyết minh khác cho hoạt động quỹ bảo hiểm

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm (Mẫu B03/BCTC-QBH)

Thuyết minh về lưu chuyển tiền của hoạt động quỹ bảo hiểm

.....

.....

.....

.....

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị phải thuyết minh rõ số liệu điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo (nếu có).

3. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,..... ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước.

4. Thông tin khác:

.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

IV. MẪU BÁO CÁO NGHIỆP VỤ QUỸ BẢO HIỂM

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN.....

Mẫu số: B07a-BH**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:**.....*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO THU BHXH, BHYT, BHTN***Quý.....năm.....**Đơn vị tính:.....*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
	Tổng số thu đề nghị quyết toán	01		
1	Thu BHXH bắt buộc	02		
1.1	Thu ốm đau, thai sản	03		
1.2	Thu tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	04		
1.3	Thu hưu trí, tử tuất	05		
2	Thu BHXH tự nguyện	06		
2.1	Thu của đối tượng tham gia	07		
2.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	08		
2.3	Ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ đóng	09		
3	Thu BHYT	10		
3.1	Thu của đơn vị, người lao động	11		
3.2	Tổ chức BHXH đóng	12		
3.3	Ngân sách nhà nước đóng	13		
3.3.1	<i>Ngân sách Trung ương</i>	<i>14</i>		
3.3.2	<i>Ngân sách địa phương</i>	<i>15</i>		
	<i>Trong đó: thu của đối tượng làm công tác Cơ yếu do tỉnh phát hành thẻ BHYT</i>	<i>16</i>		
3.4	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	17		
3.4.1	<i>Ngân sách Trung ương</i>	<i>18</i>		
	<i>Đối tượng đóng</i>	<i>19</i>		
	<i>Ngân sách hỗ trợ đóng</i>	<i>20</i>		
3.4.2	<i>Ngân sách địa phương</i>	<i>21</i>		
	<i>Đối tượng đóng</i>	<i>22</i>		
	<i>Ngân sách hỗ trợ đóng</i>	<i>23</i>		

3.5	Thu của đối tượng tham gia hộ gia đình	24		
3.6	Thu BHYT của đơn vị sử dụng lao động đóng	25		
3.7	Thu khác	26		
3.7.1	<i>Truy thu BHYT năm trước</i>	27		
3.7.2	<i>Thu BHYT trẻ em <6 tuổi chưa có thẻ KCB của các năm trước</i>	28		
4	Thu BHTN	29		
4.1	Thu của đơn vị, người lao động	30		
4.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	31		
5	Thu lãi phạt chậm đóng	32		
5.1	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH bắt buộc	33		
5.2	Tiền lãi phạt chậm đóng BHYT	34		
5.3	Tiền lãi phạt chậm đóng BHTN	35		
5.4	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH tự nguyện	36		
6	Điều chỉnh số thu năm trước	37		
6.1	Thu BHXH	38		
6.2	Thu BHXH TN	39		
6.3	Thu BHYT	40		
6.4	Thu BHTN	41		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3.2	Ngân sách địa phương	15								
	<i>Trong đó: Thu của đối tượng làm công tác cơ yếu do tỉnh phát hành thẻ BHYT</i>	16								
3.4	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	17								
3.4.1	Ngân sách Trung ương	18								
	<i>Đối tượng đóng</i>	19								
	<i>Ngân sách hỗ trợ</i>	20								
3.4.2	Ngân sách địa phương	21								
	<i>Đối tượng đóng</i>	22								
	<i>Ngân sách hỗ trợ</i>	23								
3.5	Thu của đối tượng tham gia hộ gia đình	24								
3.6	Thu BHYT của đơn vị sử dụng lao động đóng	25								
3.7	Thu khác	26								
3.7.1	<i>Truy thu BHYT năm trước</i>	27								
3.7.2	<i>Thu BHYT trẻ em <6 tuổi chưa có thẻ KCB của các năm trước</i>	28								
4	Thu BHTN	29								
4.1	Thu của đối tượng tham gia	30								
4.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	31								
5	Thu lãi phạt chậm đóng	32								
5.1	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH bắt buộc	33								
5.2	Tiền lãi phạt chậm đóng BHYT	34								
5.3	Tiền lãi phạt chậm đóng BHTN	35								

5.4	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH tự nguyện	36								
6	Điều chỉnh số thu năm trước	37								
6.1	Thu BHXH	38								
6.2	Thu BHXH TN	39								
6.3	Thu BHYT	40								
6.4	Thu BHTN	41								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B07c-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TỔNG HỢP THU BHXH, BHYT, BHTN TOÀN QUỐC***Năm.....**Đơn vị tính:*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	BHXH tỉnh...	BHYT tỉnh...
A	B	C	1	2	3	4
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	01				
1	Thu BHXH bắt buộc	02				
1.1	Thu ốm đau, thai sản	03				
1.2	Thu Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	04				
1.3	Thu hưu trí, tử tuất	05				
2	Thu BHXH tự nguyện	06				
2.1	Thu của đối tượng tham gia	07				
2.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	08				
2.3	Ngân sách địa phương đóng, hỗ trợ đóng	09				
3	Thu BHYT	10				
3.1	Thu của đơn vị, người lao động	11				
3.2	Tổ chức BHXH đóng	12				
3.3	Ngân sách nhà nước đóng	13				
3.3.1	<i>Ngân sách Trung ương</i>	<i>14</i>				
3.3.2	<i>Ngân sách địa phương đóng</i>	<i>15</i>				

	<i>Trong đó: Thu của đối tượng làm công tác cơ yếu do tình phát hành thẻ BHYT</i>	16			
3.4	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	17			
3.4.1	<i>Ngân sách Trung ương</i>	18			
-	<i>Đối tượng đóng</i>	19			
-	<i>Ngân sách hỗ trợ</i>	20			
3.4.2	<i>Ngân sách địa phương</i>	21			
-	<i>Đối tượng đóng</i>	22			
-	<i>Ngân sách hỗ trợ</i>	23			
3.5	Thu của đối tượng tham gia hộ gia đình	24			
3.6	Thu BHYT của đơn vị sử dụng lao động đóng	25			
3.7	Thu khác	26			
3.7.1	<i>Truy thu BHYT năm trước</i>	27			
3.7.2	<i>Thu BHYT trẻ em <6 tuổi chưa có thẻ KCB của các năm trước</i>	28			
4	Thu BHTN	29			
4.1	Thu của đối tượng tham gia	30			
4.2	Ngân sách Trung ương đóng, hỗ trợ đóng	31			
5	Thu lãi phạt chậm đóng	32			
5.1	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH bắt buộc	33			
5.2	Tiền lãi phạt chậm đóng BHYT	34			
5.3	Tiền lãi phạt chậm đóng BHTN	35			
5.4	Tiền lãi phạt chậm đóng BHXH tự nguyện	36			

6	Điều chỉnh số thu năm trước	37				
6.1	Thu BHXH	38				
6.2	Thu BHXH TN	39				
6.3	Thu BHYT	40				
6.4	Thu BHTN	41				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....
 ĐƠN VỊ CẤP TRÊN:.....

Mẫu số: F01-07-BH
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ THU BHXH, BHYT, BHTN

Quý.....Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Số đơn vị	Số người	Số tiền thu đề nghị quyết toán kỳ này		
					Tổng số	Tiền đóng theo chế độ quy định	Thu lãi chậm đóng, trốn đóng
A	B	C	01	02	03=04+05	04	05
	TỔNG SỐ THU (I+II+III)						
I	THU BẢO HIỂM XÃ HỘI	01					
1	Doanh nghiệp nhà nước	02					
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03					
3	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04					
4	Cơ quan, đơn vị, tổ chức lực lượng vũ trang, cơ yếu	05	<i>Bao gồm tất cả các cơ quan, đơn vị LLVT ở TƯ và ĐP</i>				
5	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể	06					
6	Công chức, viên chức xã, phường, thị trấn	07					
7	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08					
8	Ngoại công lập	09					
9	Hợp tác xã	10					
10	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, tổ chức khác	11					
11	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	12					
12	Lao động có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	13					
13	Phu nhân, phu quân	14					
14	Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	15					
15	Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc	16					
16	Người tham gia BHXH tự nguyện	17					
II	THU BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	18	<i>Tương ứng đối tượng từ 1 đến 10 của thu BHXH</i>				
1	Doanh nghiệp nhà nước	19					
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20					
3	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	21					
4	Cơ quan, đơn vị, tổ chức lực lượng vũ trang, cơ yếu	22					
5	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể	23					

6	Công chức, viên chức xã, phường, thị trấn	24					
7	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	25					
8	Ngoài công lập	26					
9	Hợp tác xã	27					
10	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, tổ chức khác	28					
III	THU BẢO HIỂM Y TẾ	29					
A	Người lao động, người sử dụng lao động đóng	30	<i>"Số đơn vị" lấy theo số đơn vị tham gia BHXH</i>				
1	Doanh nghiệp nhà nước	31					
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	32					
3	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	33					
4	Công nhân, viên chức lực lượng vũ trang, cơ yếu	34	<i>Không bao gồm số thu BHYT ở (mã số 51)</i>				
5	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể	35					
6	Công chức, viên chức xã, phường, thị trấn	36					
7	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	37					
8	Ngoài công lập	38					
9	Hợp tác xã	39					
10	Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, tổ chức khác	40					
11	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	41					
12	Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	42					
B	Nhóm do tổ chức BHXH đóng	43					
1	Hưu trí, trợ cấp mất sức lao động	44					
2	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	45					
3	Trợ cấp công nhân cao su	46					
4	Thôi hưởng MSLĐ hưởng trợ cấp NSNN (QĐ 613)	47					
5	Cán bộ xã hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng	48					
6	Người lao động bị ốm đau dài ngày	49					
7	Người lao động đang hưởng chế độ thai sản	50					
8	Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp	51					
C	Nhóm do NSNN đóng	52					
1	Lực lượng vũ trang, cơ yếu	53	<i>Đối tượng sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp</i>				
2	Cán bộ xã hưởng trợ cấp NSNN	54					
3	Người có công với cách mạng	55					
4	Cựu chiến binh	56					
5	Người tham gia kháng chiến và bảo vệ tổ quốc	57					
6	Đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp	58					
7	Trẻ em dưới 6 tuổi	59					

8	Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội	60				
9	Người thuộc hộ gia đình nghèo, dân tộc thiểu số, xã đảo	61				
9.1	Người thuộc hộ gia đình nghèo về thu nhập, người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt BHYT	62				
9.2	Người dân tộc thiểu số ở vùng KTXH khó khăn	63				
9.3	Người sinh sống tại vùng KTXH đặc biệt khó khăn	64				
9.4	Người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo	65				
10	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn mức lương cơ sở	66				
11	Thân nhân của người có công với cách mạng	67				
12	Thân nhân của lực lượng vũ trang, cơ yếu	68				
13	Người đã hiến bộ phận cơ thể	69				
14	Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ NSNN của Nhà nước Việt Nam	70				
15	Người phục vụ người có công với cách mạng	71				
16	Người từ 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	72				
17	Khác	73				
D	Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng	74				
1	Người thuộc hộ cận nghèo	75				
1.1	Đối tượng đóng	76				
1.2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ	77				
2	Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều	78				
2.1	Đối tượng đóng	79				
2.2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ	80				
3	Học sinh, sinh viên	81				
3.1	Học sinh, sinh viên thuộc địa phương quản lý	82				
3.1.1	Đối tượng đóng	83				
3.1.2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ	84				
3.2	Học sinh, sinh viên thuộc Trung ương quản lý	85				
3.2.1	Đối tượng đóng	86				
3.2.2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ	87				
4	Hộ nông, lâm, diêm ngư nghiệp có mức sống trung bình	88				
4.1	Đối tượng đóng	89				

4.2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ	90				
E	Nhóm tham gia theo hộ gia đình	94				
1	Người tham gia tự đóng	95				
2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	96				
G	Nhóm do người sử dụng lao động đóng	97				

Ngày tháng năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN:.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:**Mẫu số: B08a-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ CHI BHXH, BHTN***Quý.....năm.....***PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ***Đơn vị tính:*

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
2	Điều chỉnh kinh phí kỳ trước chuyển sang (nếu có)	02		
3	Kinh phí thực nhận trong kỳ (03=04+05+06)	03		
3.1	Cấp trên cấp	04		
3.2	Kinh phí ghi thu số trích đóng BHYT	05		
3.3	Kinh phí khác	06		
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ (07=01+02+03)	07		
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	08		
6	Kinh phí giảm	09		
7	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=07-08-09)	10		

PHẦN II: KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
	Tổng số (I+II+III+IV)	01		
I	Chi BHXH cho đối tượng do NSNN đảm bảo	02		
1	Đóng BHYT	03		
2	Lương hưu	04		
3	Trợ cấp mất sức lao động hằng tháng	05		
4	Trợ cấp công nhân cao su	06		
5	Trợ cấp hàng tháng đối với người hết thời hạn hưởng trợ	07		

	cấp mất sức lao động			
6	Trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng	08		
7	Trợ cấp phục vụ	09		
8	Cấp tiền để mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	10		
9	Trợ cấp tuất	11		
10	Trợ cấp mai táng phí	12		
11	Phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động	13		
12	Phụ cấp khu vực	14		
13	Chi phí chi trả	15		
II	Chi BHXH bắt buộc do quỹ BHXH đảm bảo	16		
1	Quỹ ốm đau thai sản	17		
1.1	Đóng BHYT	18		
1.2	Ốm đau	19		
1.3	Thai sản	20		
1.4	Nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản	21		
2	Quỹ Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	22		
2.1	Đóng BHYT	23		
2.2	Trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng	24		
2.3	Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần	25		
2.4	Trợ cấp phục vụ người bị TNLĐ-BNN	26		
2.5	Trợ cấp phương tiện trợ giúp, DCCH	27		
2.6	Nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau điều trị thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN	28		
2.7	Giám định thương tật, suy giảm khả năng lao động	29		
2.8	Hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro	30		
2.9	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	31		
3	Quỹ hưu trí, tử tuất	32		
3.1	Đóng BHYT	33		
3.2	Lương hưu	34		
3.3	Trợ cấp BHXH 1 lần	35		
3.4	Trợ cấp cán bộ xã, phường	36		
3.5	Mai táng phí	37		
3.6	Tử tuất (một lần, hàng tháng)	38		
3.7	Phí giám định y khoa	39		
3.8	Phụ cấp khu vực	40		
III	Chi bảo hiểm thất nghiệp	41		
3.1	Đóng BHYT	42		
3.2	Chi trợ cấp thất nghiệp	43		

3.3	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	44		
3.4	Hỗ trợ học nghề	45		
3.5	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	46		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3	Thai sản	20								
1.4	Nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản	21								
2	Quỹ Tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	22								
2.1	Đóng BHYT	23								
2.2	Trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng	24								
2.3	Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần	25								
2.4	Trợ cấp phục vụ người bị TNLĐ-BNN	26								
2.5	Trợ cấp phương tiện trợ giúp, DCCH	27								
2.6	Nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau điều trị thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN	28								
2.7	Giám định thương tật, suy giảm khả năng lao động	29								
2.8	Hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro	30								
2.9	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	31								
3	Quỹ hưu trí, tử tuất	32								
3.1	Đóng BHYT	33								
3.2	Lương hưu	34								
3.3	Trợ cấp BHXH 1 lần	35								
3.4	Trợ cấp cán bộ xã, phường	36								
3.5	Mai táng phí	37								
3.6	Tử tuất (một lần, hàng tháng)	38								
3.7	Phí giám định y khoa	39								
3.8	Phụ cấp khu vực	40								
4	Chi bảo hiểm thất nghiệp	41								
4.1	Đóng BHYT	42								

4.2	Chi trợ cấp thất nghiệp	43								
4.3	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	44								
4.4	Hỗ trợ học nghề	45								
4.5	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	46								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày.....tháng....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Mẫu số: B09a-BH
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN
 KINH PHÍ CHI BHYT**

Quý.....năm.....

PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
2	Điều chỉnh kinh phí kỳ trước chuyển sang nếu có	02		
3	Kinh phí thực nhận kỳ này	03		
3.1	Cấp trên cấp	04		
3.2	Kinh phí khác	05		
4	Kinh phí được sử dụng trong kỳ	06		
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	07		
6	Kinh phí giảm	08		
7	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	09		

PHẦN II. KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Chi thanh toán trực tiếp	01		
1.1	Người bệnh trong tỉnh	02		
1.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	03		
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	04		
2.1	Người bệnh trong tỉnh	05		
2.1.1	Học sinh, sinh viên	06		
2.1.2	Trẻ em dưới 6 tuổi	07		
2.1.3	Cơ quan đơn vị, doanh nghiệp	08		
2.1.4	Người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ	09		
2.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	10		
2.2.1	Học sinh, sinh viên	11		
2.2.2	Trẻ em dưới 6 tuổi	12		

2.2.3	<i>Cơ quan đơn vị, doanh nghiệp</i>	13		
2.2.4	<i>Người làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ</i>	14		
3	Chi cho cơ sở KCB	15		
3.1	Người bệnh trong tỉnh	16		
3.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	17		
4	Chi kết dư quỹ KCB định suất để lại cho cơ sở KCB	18		
5	Kết chuyển số chi BHYT đã chi năm trước	19		
6	Khác	20		
	TỔNG CỘNG	21		

PHẦN III. CHI TRƯỚC BHYT CHO NĂM SAU

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu			
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày thángnăm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

3	Chi cho cơ sở KCB	15								
3.1	Người bệnh trong tỉnh	16								
3.2	Người bệnh ngoại tỉnh đến	17								
4	Chi kết dư quỹ KCB định suất để lại cho cơ sở KCB	18								
5	Kết chuyển số chi BHYT đã chi năm trước	19								
6	Khác	20								
	TỔNG CỘNG	21								

PHẦN III. CHI TRƯỚC BHYT CHO NĂM SAU

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Tổng cộng		BHXH huyện A		BHXH huyện B		
			Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHẦN III. CHI TRƯỚC BHYT CHO NĂM SAU

STT	Tên Đơn vị	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu
A	B	1
1	BHXH tỉnh A	
2	BHXH tỉnh B	
	Cộng	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

.....Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Mẫu số: B10a-BH
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
 DÀNH CHO KHÁM CHỮA BỆNH CHƯA SỬ DỤNG ĐỂ LẠI ĐỊA
 PHƯƠNG, BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
Quý.....Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
2	Điều chỉnh kinh phí kỳ trước chuyển sang nếu có	02		
3	Kinh phí thực nhận kỳ này	03		
3.1	Cấp trên cấp	04		
3.2	Kinh phí ghi thu	05		
4	Tổng kinh phí được sử dụng	06		
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	07		
6	Kinh phí giảm	08		
7	Kinh phí chưa sử dụng hết chuyển năm sau	09		
8	Thanh toán kinh phí 20% phải nộp về BHXH Việt Nam	10		
8.1	Số phải nộp	11		
8.2	Số đã nộp	12		
8.3	Số còn phải nộp	13		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....

ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....**Mẫu số: B10b-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC**ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ DÀNH CHO KHÁM CHỮA BỆNH CHƯA SỬ DỤNG ĐỂ LẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG, BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN***Năm.....**Đơn vị tính:*

STT	Đơn vị	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	Điều chuyển kinh phí năm trước chuyển sang	Kinh phí thực nhận trong năm			Tổng kinh phí được sử dụng	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí giảm	Kinh phí chưa sử dụng hết chuyển năm sau	Thanh toán 20% kinh phí phải nộp về BHXHVN		
				Cộng	Kinh phí cấp	Kinh phí ghi thu					Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KÊ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)**.....Ngày tháng năm***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Mẫu số: B11-BH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THANH TOÁN VỀ THU BHXH, BHYT, BHTN
Quý....năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
1	Số thu kỳ trước chưa nộp về BHXH cấp trên	01		
2	Số đã thu trong năm	02		
2.1	<i>Số thu quyết toán trong năm</i>	<i>03</i>		
2.2	<i>Số thu BHYT trước cho năm sau</i>	<i>04</i>		
3	Số thu phải nộp về BHXH cấp trên	05		
4	Số đã thu nộp về BHXH cấp trên	06		
5	Số thu còn phải nộp về BHXH cấp trên chuyển kỳ sau	07=01+05- 06		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B12a-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Năm.....**Đơn vị tính:*

S TT	Hình thức đầu tư	Mã số	Dư nợ đầu năm		Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Xóa nợ gốc trong năm	Dư nợ cuối năm	
			Tổng số	Trong đó quá hạn				Tổng số	Trong đó quá hạn
A	B	C	01	02	03	04	05	06	07
I	Mua trái phiếu Chính phủ								
II	Cho Ngân sách nhà nước vay								
III	Gửi tiền tại các ngân hàng thương mại								
IV	Mua trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi bởi các ngân hàng thương mại								
V	Mua trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành								
VI	Đầu tư vào các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ								
VII	Khác								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

	Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành															
VI	Đầu tư vào các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ															
VII	Khác															

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B12c-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO THU, CHI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Năm.....**Đơn vị tính:*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
I	TỔNG THU LÃI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	01	
1	Lãi quá hạn, chưa đến hạn thanh toán trong năm	02	
1.1	Lãi phải thu quá hạn	03	
1.2	Lãi phải thu chưa đến hạn thanh toán	04	
2	Lãi thực thu hàng năm	05	
3	Thu khác	06	
3.1	Bồi thường do trả nợ trước hạn	07	
3.2	08	
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	09	
III	CHÊNH LỆCH THU, CHI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	10	
IV	SỐ PHÂN PHỐI CHÊNH LỆCH THU, CHI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (LÃI ĐÃ THU)	11	
1	Trích quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm	12	
2	Trích chi phí quản lý BHXH	13	
3	Bổ sung quỹ BHXH bắt buộc (quỹ hưu trí, tử tuất)	14	
4	Bổ sung quỹ BHTN	15	
5	Bổ sung quỹ BHYT (Quỹ dự phòng KCB BHYT)	16	

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)**Ngày..... tháng..... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B13a-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
Năm.....

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Quỹ BHXH bắt buộc				Quỹ BHTN
				Cộng	Quỹ ốm đau, thai sản	Quỹ TNLĐ-BNN	Quỹ hưu trí, tử tuất	
A	B	C	01	02	03	04	05	06
1	Số dư quỹ năm trước chuyển sang	01						
2	Số phát sinh tăng quỹ trong năm	02						
2.1	Thu của các đối tượng	03						
2.2	Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	04						
2.3	Thu từ lãi đầu tư tài chính	05						
2.4	Thu lãi phạt chậm đóng	06						
2.5	Điều chỉnh số thu, chi năm trước	07						
2.6	Khác	08						
3	Số phát sinh giảm quỹ trong năm	09						
3.1	Chi trả các chế độ theo quy định	10						
3.2	Chi phí quản BHTN	11						
3.3	...	12						
4	Số dư quỹ chuyển năm sau	13						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B13b-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ***Năm.....**Đơn vị tính:*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Quỹ BHYT		
			90% số thu BHYT dành cho khám chữa bệnh BHYT	Quỹ dự phòng KCB	Số thu BHYT dành cho KCB của tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lớn hơn số chi KCB BHYT trong năm được để lại sử dụng
A	B	C	01	02	03
1	Số dư quỹ năm trước chuyển sang	01			
1.1	Kinh phí chưa sử dụng hết tại tỉnh (20% được sử dụng tại phương)	02			
-	<i>Năm...</i>	<i>03</i>			
-	<i>Năm...</i>	<i>04</i>			
1.2	Kinh phí chưa sử dụng hết của BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an	05			
1.3	Kinh phí chưa sử dụng hết của đối tượng cơ yếu	06			
2	Số phát sinh tăng quỹ trong năm	07			
2.1	Thu BHYT theo chế độ	08			
2.1.1	<i>Thu của các đối tượng</i>	<i>09</i>			
2.1.2	<i>Ngân sách Trung ương hỗ trợ đóng</i>	<i>10</i>			
2.1.3	<i>Ngân sách địa phương hỗ trợ đóng</i>	<i>11</i>			
2.1.4	<i>Tổ chức BHXH đóng</i>	<i>12</i>			
2.1.5	<i>Số thu đóng BHYT của đối tượng quân nhân</i>	<i>13</i>			
2.1.6	<i>Hỗ trợ mua thẻ BHYT từ nguồn kết dư 20% được sử dụng tại địa phương</i>	<i>14</i>			
2.1.7	<i>Thu đóng BHYT của đối tượng cơ yếu</i>	<i>15</i>			
2.2	Thu từ lãi đầu tư tài chính, lãi phạt chậm đóng	16			
2.2.1	<i>Thu đầu tư tài chính</i>	<i>17</i>			
2.2.2	<i>Thu lãi phạt chậm đóng</i>	<i>18</i>			
2.3	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi phí KCB vượt quỹ	19			

2.3.1	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi KCB BHYT vượt quỹ của tỉnh	20			
2.3.2	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi KCB BHYT vượt quỹ của đối tượng cơ yếu	21			
2.4	80% số thu BHYT dành cho KCB trong năm lớn hơn số chi KCB trong năm bổ sung quỹ dự phòng	22			
2.5	Bổ sung quỹ dự phòng KCB khoản 20% không sử dụng hết	23			
2.6	Điều chỉnh số thu, chi năm trước	24			
2.7	Thu khác	25			
2.8	Kết dư quỹ KCB được để lại đơn vị	26			
2.8.1	20% kết dư quỹ KCB BHYT của tỉnh	27			
2.8.2	Kết dư quỹ KCB của BHXH Bộ Quốc phòng, Công an để lại tại đơn vị	28			
2.8.3	Kết dư quỹ KCB của đối tượng cơ yếu	29			
3	Số phát sinh giảm quỹ trong năm	30			
3.1	Chi KCB BHYT	31			
3.1.1	Chi KCB BHYT của các tỉnh	32			
3.1.2	Chi KCB của BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	33			
3.1.3	Đối tượng cơ yếu	34			
3.2	Chi từ 20% kết dư để lại	35			
3.2.1	Chi từ 20% kết dư của tỉnh	36			
3.2.2	Chi từ kết dư của BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	37			
3.2.3	Chi kết dư của đối tượng cơ yếu	38			
3.3	Chi phí quản lý BHYT	39			
3.4	Giảm quỹ dự phòng KCB BHYT	40			
3.4.1	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi phí KCB BHYT vượt quỹ của tỉnh	41			
3.4.2	Bổ sung quỹ KCB BHYT để bù chi phí KCB vượt quỹ của đối tượng cơ yếu	42			
3.5	Hoàn trả kinh phí cấp trùng thẻ	43			
3.6	Khoản 20% địa phương không sử dụng hết bổ sung quỹ dự phòng	44			
3.7	Kết dư quỹ KCB BHYT bổ sung quỹ dự phòng KCB BHYT	45			
3.7.1	80% kết dư quỹ KCB của tỉnh bổ sung quỹ dự phòng	46			
3.7.2	80% kết dư quỹ KCB của đối tượng cơ yếu bổ sung quỹ dự phòng	47			

3.7.3	30% kết dư quỹ KCB của BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an bổ sung quỹ dự phòng	48			
3.8	Kết dư quỹ KCB BHYT để lại đơn vị	49			
3.8.1	20% kết dư quỹ KCB BHYT của tỉnh	50			
3.8.2	Kết dư quỹ KCB BHYT của BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	51			
3.8.3	Kết dư quỹ KCB BHYT của đối tượng cơ yếu	52			
4	Số dư quỹ chuyển năm sau	53			
4.1	Kinh phí chưa sử dụng hết tại tỉnh	54			
-	Năm...	55			
-	Năm...	56			
4.2	Kinh phí chưa sử dụng hết của BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an	57			
4.3	Kinh phí chưa sử dụng hết của đối tượng cơ yếu	58			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B14-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TRÍCH LẬP QUỸ DỰ PHÒNG RỦI RO
TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Năm.....**Đơn vị tính:*

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
1	Số chưa sử dụng năm trước chuyển sang	01	
2	Số được trích trong năm	02	
3	Số được sử dụng trong năm	03	
3.1	Bù đắp rủi ro khách quan trong hoạt động đầu tư	04	
3.2	Trích bổ sung các quỹ bảo hiểm	05	
3.2.1	<i>Quỹ BHXH</i>	06	
3.2.2	<i>Quỹ BH thất nghiệp</i>	07	
3.2.3	<i>Quỹ dự phòng khám, chữa bệnh BHYT</i>	08	
4	Số dư chưa sử dụng chuyển năm sau	09	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CẤP TRÊN.....
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....

Mẫu số: B15a-BH
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
 ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CÂN ĐỐI QUỸ KHÁM,
 CHỮA BỆNH BHYT DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**
 Năm

Đơn vị tính:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	1
1	Tổng số thu BHYT	01	
2	Quỹ KCB BHYT được sử dụng trong năm	02	
3	Tổng số chi KCB BHYT của tỉnh	03	
3.1	Chi KCB nội tỉnh	04	
3.2	Chi KCB đa tuyến đi ngoài tỉnh	05	
3.3	Kết dư định suất để lại cho cơ sở KCB sử dụng trong năm	06	
4	Quỹ KCB BHYT lớn hơn số chi KCB trong năm	07	
4.1	20% để lại địa phương sử dụng	08	
4.2	80% Chuyển về quỹ dự phòng	09	
5	Quỹ KCB BHYT nhỏ hơn số chi KCB trong năm	10	

- Kiến nghị, đề xuất.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B15b-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TỔNG HỢP CÂN ĐỐI QUỸ KHÁM, CHỮA BỆNH BHYT***Năm.....**Đơn vị tính:*

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ THU BHYT	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ KHÁM CHỮA BỆNH BHYT									
			QUỸ KCB BHYT ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	TỔNG CHI KHÁM CHỮA BỆNH BHYT CỦA TỈNH				QUỸ KHÁM CHỮA BỆNH BHYT LỚN HƠN SỐ CHI KCB TRONG NĂM			Quỹ KCB BHYT nhỏ hơn số chi KCB trong năm	
				Tổng cộng	Chi phí KCB nội tỉnh	Chi phí KCB BHYT đa tuyến đi ngoại tỉnh	Kết dư quỹ KCB định suất để lại cho cơ sở KCB sử dụng năm nay	Cộng	20% để lại địa phương sử dụng	80% chuyển về quỹ dự phòng		
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	
1	BHXH tỉnh A											
2	BHXH tỉnh B											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

Tổng cộng																	
Tiền đóng theo quy định																	
Lãi phạt chậm đóng																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

3.2	Lãi phạt chậm đóng																	
	Tổng cộng																	
	Tiền đóng theo quy định																	
	Lãi phạt chậm đóng																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B17a-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TỔNG HỢP THU HỒI CHI SAI BHXH NĂM TRƯỚC NGUỒN NSNN***Quý....năm...**Đơn vị tính:*

STT	Tên đơn vị	THỰC HIỆN THU HỒI				SỐ NỢP THU HỒI CHI SAI VỀ BHXH VIỆT NAM				
		Số còn phải thu năm trước chuyển sang	Số phải thu trong năm	Số đã thu hồi trong năm	Số còn phải thu hồi chuyển năm sau	Số năm trước còn phải nộp	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển năm sau	Trong đó	
									Số tiền đã thu chưa nộp	Số tiền còn phải thu hồi
A	B	01	02	03	04	05	06	07	08	09

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**Mẫu số: B17b-BH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC
ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TỔNG HỢP THU HỒI CHI SAI NĂM TRƯỚC NGUỒN QUỸ BHXH, BHYT, BHTN***Quý...năm....**Đơn vị tính:*

S T T	Tên đơn vị	THỰC HIỆN THU HỒI				SỐ NỢP THU HỒI CHI SAI VỀ BHXH VIỆT NAM												
						Số năm trước còn phải nộp	Cộng số phải nộp trong năm	Cộng	Quỹ BHXH				Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển năm sau	Trong đó			
		Quỹ ôm đầu thai sản	Quỹ Tai nạn, lao động - bệnh nghề nghiệp	Quỹ Hưu trí tử tuất					Số tiền đã thu chưa nộp	Số tiền còn phải thu hồi								
				Chi BHXH bắt buộc	Chi BHXH tự nguyện						Quỹ BHTN	Quỹ BHYT						
01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17		
A	B																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký họ tên, đóng dấu)

IV. HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

A. Hướng dẫn lập báo cáo tài chính đối với đơn vị kế toán cơ sở

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

(Mẫu số B01/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của các quỹ BHXH, BHYT, BHTN tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính để có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của hoạt động quỹ bảo hiểm do đơn vị quản lý.

2. Cơ sở lập

- Nguồn số liệu để lập Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm là số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết tài khoản.

- Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm kỳ trước.

3. Nội dung và phương pháp lập

Các đơn vị kế toán đều phải lập báo cáo này, báo cáo được trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì bỏ trống phần số liệu.

3.1. Chỉ tiêu cột:

- Cột STT, chỉ tiêu và cột mã số (cột A, cột B, cột C): Đơn vị phải chấp hành theo đúng mẫu quy định, không sắp xếp lại.

- Cột thuyết minh (cột D): Dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, mục đích để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

- Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo tình hình tài chính chia làm 2 cột:

+ Cột 1: phản ánh số cuối năm là số dư thời điểm 31/12 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

+ Cột 2: phản ánh số đầu năm là số dư thời điểm 01/01 năm lập báo cáo, được chuyển sang từ năm trước.

3.2. Phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

3.2.1. Tài sản

- Tiền - Mã số 101

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của hoạt động quỹ bảo hiểm hiện đang tồn quỹ tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền bao gồm tiền mặt đã rút còn tồn tại quỹ tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, kho bạc, tiền đang chuyển.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản: TK 111 “Tiền mặt” (chi tiết tiền mặt của các quỹ bảo hiểm); TK 112 “Tiền gửi ngân hàng, kho bạc” (chi tiết tiền gửi của các quỹ bảo hiểm); TK 113 “Tiền đang chuyển” (chi tiết tiền đang chuyển của các quỹ bảo hiểm).

- Đầu tư tài chính ngắn hạn- Mã số 105

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính của các quỹ BHXH, BHYT, BHTN có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại ngày lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với báo cáo của BHXH Việt Nam.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính”.

- Các khoản phải thu- Mã số 110

Chỉ tiêu này Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu hoạt động của các quỹ BHXH, BHYT, BHTN tại ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 + Mã số 113 + Mã số 114 + Mã số 115 + Mã số 116 + Mã số 117 + Mã số 118.

+ Phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm- Mã số 111

Phản ánh số dư khoản Phải thu bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm phải thu BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, phải thu BHYT, BHTN và lãi chậm đóng các quỹ bảo hiểm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1391 “Phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm”.

+ Phải thu số đã chi sai bảo hiểm cho đối tượng - Mã số 112

Phản ánh giá trị số mà cơ quan BHXH đã chi sai các chế độ bảo hiểm cho đối tượng phải thu lại tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1392 “Phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng”.

+ *Phải thu bảo hiểm của khối AN-QP- Mã số 113*

Phản ánh số dư các khoản Phải thu bảo hiểm của khối AN-QP còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1393 “Phải thu của khối an ninh, quốc phòng”.

+ *Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm- Mã số 114*

Phản ánh số dư các khoản Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm số phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện, giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 142 “Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ BH”.

+ *Phải thu hoạt động đầu tư quỹ - Mã số 115*

Phản ánh số dư các khoản Phải thu hoạt động đầu tư quỹ còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính, bao gồm phải thu tiền lãi, phải thu cổ tức, lợi nhuận và phải thu khác từ hoạt động đầu tư. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với báo cáo của BHXH Việt Nam.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 145 “Phải thu hoạt động đầu tư quỹ”.

+ *Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện- Mã số 116*

Phản ánh số dư các khoản Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính phải chuyển về BHXH cấp trên theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 175 “Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện”.

+ *Phải thu khoản đã ứng trước cho NSNN- Mã số 117*

Phản ánh số dư các khoản mà cơ quan BHXH đã ứng trước cho NSNN để chi cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với báo cáo của BHXH Việt Nam.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 135 “Ứng trước cho NSNN”.

+ *Các khoản phải thu khác- Mã số 118*

Phản ánh số dư các khoản phải thu khác còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính của hoạt động các quỹ bảo hiểm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1398 “Phải thu khác” và TK liên quan chưa được phản ánh số liệu ở các chỉ tiêu trên.

- **Đầu tư tài chính dài hạn- Mã số 120**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá gốc của các khoản đầu tư tài chính của của các quỹ BHXH, BHYT, BHTN có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với báo cáo của BHXH Việt Nam.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư tài chính”.

- **Tài sản khác- Mã số 130**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản khác thuộc hoạt động của các quỹ bảo hiểm, bao gồm các khoản chưa được trình bày trên các chỉ tiêu tài sản nêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản khác phản ánh hoạt động của các quỹ bảo hiểm chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên (nếu có).

- **Tổng cộng tài sản- Mã số 150**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản quỹ BHXH hiện có tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 101 + Mã số 105 + Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130.

3.2.2. Nguồn vốn

- **Nợ phải trả- Mã số 160**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của hoạt động quỹ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) tại thời điểm báo cáo.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 + Mã số 163 + Mã số 164 + Mã số 165 + Mã số 166 + Mã số 167.

+ *Tạm thu các loại BH và lãi chậm đóng- Mã số 161*

Phản ánh các khoản tạm thu các loại BH và lãi chậm đóng bảo hiểm của đối tượng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335- “Tạm thu các loại BH, lãi chậm đóng”.

+ *Phải trả về số thu bảo hiểm - Mã số 162*

Phản ánh các khoản phải trả về số thu bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm: Phải trả số thu thừa bảo hiểm, Phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng, Phải trả ngân sách nhà nước do thu trùng thẻ và Phải trả số thu bảo hiểm khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3391 “Phải trả về số thu bảo hiểm”.

+ *Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm - Mã số 163*

Phản ánh các khoản phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm: Phải trả người hưởng chế độ BHXH, Phải trả người hưởng chế độ chế độ BHYT, Phải trả người hưởng chế độ chế độ BHTN, Phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN và Phải trả khác cho người hưởng các chế độ bảo hiểm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3392 “Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm”.

+ *Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm - Mã số 164*

Phản ánh các khoản phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm: Phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện và Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 342 “Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ BH”.

+ *Phải trả về chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành - Mã số 165*

Phản ánh các khoản phải trả về chi bảo hiểm với đơn vị ngoài ngành tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm: Thanh toán với đại diện chi trả, Thanh toán với đơn vị sử dụng lao động, Thanh toán với cơ sở KCB, Thanh toán với cơ sở dạy nghề, Thanh toán với trường học, Thanh toán với cơ quan lao động, Thanh toán với ngân sách nhà nước và thanh toán khác như Thù lao đại lý thu, Hỗ trợ UBND xã, phường, Chi phí chi trả và khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 343 “Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành”.

+ *Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện- Mã số 166*

Phản ánh số dư các khoản thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính phải chuyển về BHXH cấp trên theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 375 “Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện”.

+ *Nợ phải trả khác- Mã số 167*

Phản ánh số dư các khoản nợ phải trả khác còn dư tại ngày lập báo cáo tài chính của hoạt động các quỹ bảo hiểm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 3398 “Phải trả khác” và TK liên quan chưa được phản ánh số liệu ở các chỉ tiêu trên.

- Tài sản thuần - Mã số 170

Phản ánh số dư tài sản thuần hiện có của các quỹ bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính.

Mã số 170 = Mã số 171 + Mã số 172 + Mã số 173 + Mã số 174.

+ *Thặng dư/thâm hụt lũy kế từ hoạt động của các quỹ bảo hiểm - Mã số 171*

Chỉ tiêu này bao gồm thặng dư/thâm hụt lũy kế của hoạt động các quỹ BHXH, BHYT, BHTN tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ hoặc Có của tài khoản 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215). Trường hợp TK 4215 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ *Quỹ bảo hiểm- Mã số 172*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các quỹ bảo hiểm bao gồm quỹ BHXH, quỹ BHYT, quỹ BHTN hiện có tại ngày lập báo cáo tài chính

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 475 “Quỹ bảo hiểm”.

+ *Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính - Mã số 173*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính hiện có tại ngày lập báo cáo tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 422 “Quỹ dự phòng

rủi ro trong công tác đầu tư tài chính”.

+ *Tài sản thuần khác - Mã số 174*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thuần khác của hoạt động các quỹ bảo hiểm tại ngày lập báo cáo tài chính chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản liên quan khác (nếu có).

- Tổng cộng nguồn vốn- Mã số 180

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của các quỹ bảo hiểm tại thời điểm báo cáo.

Mã số 180 = Mã số 160 + Mã số 170

- Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn”.

Mã số 150 = Mã số 180

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ BẢO HIỂM

(Mẫu số B02/BCTC-QBH)

1. Mục đích: Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của các quỹ bảo hiểm, bao gồm kết quả hoạt động từ của các quỹ bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN theo quy định của quy chế tài chính.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản 422, 475, 575, 675 và sổ chi tiết TK có liên quan khác.

3. Nguyên tắc lập

Báo cáo do BHXH Việt Nam lập, các đơn vị BHXH tỉnh, huyện không phải lập báo cáo này.

Đơn vị lập các chỉ tiêu báo cáo theo đúng mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì bỏ trống không ghi.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu hoạt động quỹ bảo hiểm

4.1. Hoạt động tài chính của quỹ bảo hiểm

(1) Doanh thu- Mã số 101

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính của các quỹ bảo hiểm phát sinh trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 515- “Doanh thu tài chính”.

(2) Chi phí- Mã số 102

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính của các quỹ bảo hiểm phát sinh trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của tài khoản 615- “Chi phí tài chính”.

(3) Thặng dư/ thâm hụt- Mã số 103

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu và chi phí đối với hoạt động tài chính của hoạt động tài chính các quỹ bảo hiểm trong năm. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 103} = \text{Mã số 101} - \text{Mã số 102}$$

4.2. Hoạt động quỹ bảo hiểm

(1) Thu- Mã số 105

Chỉ tiêu này phản ánh số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn cả nước trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 575- “Thu các loại bảo hiểm”.

(2) Chi - Mã số 106

Chỉ tiêu này phản ánh số đã chi lương hưu và trợ cấp BHXH cho các đối tượng do quỹ BHXH bắt buộc đảm bảo, chi BHYT; chi BHTN và chi bảo hiểm cho đối tượng do NSNN đảm bảo trên địa bàn cả nước.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của tài khoản 675- “Chi từ quỹ bảo hiểm”.

(3) Thặng dư/ thâm hụt- Mã số 107

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu - chi đối với hoạt động các quỹ bảo hiểm trong năm. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 107} = \text{Mã số 105} - \text{Mã số 106}$$

4.3. Thặng dư/thâm hụt trong năm- Mã số 120

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư/thâm hụt của hoạt động các quỹ BHXH, BHYT, BHTN trong năm. Trường hợp thâm hụt thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 103} + \text{Mã số 107}$$

(1) Bổ sung quỹ BHXH (hưu trí, tử tuất) - Mã số 121

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn chi đã được bổ sung vào quỹ BHXH từ chênh lệch thu lớn chi BHXH trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

(2) Bổ sung quỹ dự phòng BHYT - Mã số 122

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn chi quỹ BHYT trong năm đã được bổ sung vào quỹ dự phòng BHYT theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

(3) Bổ sung quỹ BHTN - Mã số 123

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn chi quỹ BHTN đã được bổ sung vào quỹ BHTN trong năm theo quy định.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

(4) Bổ sung quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính - Mã số 124

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu chi đã được bổ sung vào quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính theo quy định của cơ chế tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” .

(5) Bổ sung kinh phí hoạt động cho BHXH Việt Nam - Mã số 125

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu chi đã được bổ sung vào kinh phí hoạt động cho BHXH Việt Nam theo quy định của cơ chế tài chính.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

(6) Khác - Mã số 126

Chỉ tiêu này phản ánh số phân phối từ chênh lệch thu lớn chi các hoạt động quỹ bảo hiểm vào các nội dung khác trong năm chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên (nếu có).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số phát sinh chi tiết bên Nợ của TK 421 “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” (4215).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUỸ BẢO HIỂM

(Mẫu số B03/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ xác định nguồn tiền vào, các khoản mục chi ra bằng tiền trong năm báo cáo và số dư tiền tại ngày lập báo cáo của hoạt động các quỹ bảo hiểm, nhằm cung cấp thông tin về những thay đổi của tiền đối với quỹ bảo hiểm.

2. Cơ sở lập báo cáo

2.1. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm được lập căn cứ:

- Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm
- Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm
- Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm của năm trước.

- Sổ kế toán chi tiết tài khoản 111- Tiền mặt, TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc, TK 113- Tiền đang chuyển và sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác đối với hoạt động của quỹ bảo hiểm và tài liệu khác có liên quan trong năm báo cáo.

2.2. Đơn vị phải mở các sổ kế toán chi tiết để phục vụ cho việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các luồng tiền của quỹ bảo hiểm .

3. Nguyên tắc và phương pháp lập các chỉ tiêu

Các đơn vị kế toán phải lập báo cáo này, khi lập báo cáo đơn vị phải tách riêng luồng tiền hoạt động quỹ bảo hiểm để lập báo cáo. Báo cáo được lập theo mẫu quỹ định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì bỏ trống.

4. Phương pháp lập

4.1. Hoạt động đầu tư quỹ- Mã số 101

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư các quỹ BHXH, BHYT, BHTN trong năm.

$$\text{Mã số 101} = \text{Mã số 102} + \text{Mã số 103}$$

- Tiền thu từ các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm- Mã số 102

Phản ánh các khoản tiền thu phát sinh từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm của BHXH Việt Nam.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 121, 145,... trong năm báo cáo.

- Tiền quỹ bảo hiểm chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác- Mã số 103

Phản ánh các khoản tiền của quỹ bảo hiểm chi ra để mang đi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo quy chế tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 121,... trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.2. Quỹ BHXH- Mã số 111

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ quỹ BHXH trong năm.

$$\text{Mã số 111} = \text{Mã số 112} + \text{Mã số 113}$$

- Tiền thu BHXH - Mã số 112

Phản ánh các khoản tiền đã thu liên quan đến quỹ BHXH mà các đơn vị thuộc BHXH Việt Nam đã thu được như thu BHXH bắt buộc, thu BHXH tự nguyện, thu lãi chậm đóng BHXH,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 375, 575, 475, ... trong năm báo cáo.

- Tiền chi BHXH - Mã số 113

Phản ánh các khoản BHXH mà cơ quan BHXH đã chi ra bằng tiền cho các đối tượng có liên quan theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 175, 475, 675,... trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.3. Quỹ BHYT- Mã số 121

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động quỹ BHYT trong năm.

$$\text{Mã số 121} = \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123}$$

- Tiền thu BHYT - Mã số 122

Phản ánh các khoản tiền đã thu liên quan đến quỹ BHYT mà các đơn vị thuộc BHXH Việt Nam đã thu được như thu BHYT, thu lãi chậm đóng BHYT,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 375, 575, 475, ... trong năm báo cáo.

- Tiền chi BHYT - Mã số 123

Phản ánh các khoản BHYT mà cơ quan BHXH đã chi ra bằng tiền cho các đối tượng có liên quan theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 175, 475, 675,... trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.4. Quỹ BHTN- Mã số 131

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động quỹ BHTN trong năm.

$$\text{Mã số 131} = \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133}$$

- Tiền thu BHTN - Mã số 132

Phản ánh các khoản tiền đã thu liên quan đến quỹ BHTN mà các đơn vị thuộc BHXH Việt Nam đã thu được như thu BHTN, thu lãi chậm đóng BHTN,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 375, 575, 475, ... trong năm báo cáo.

- Tiền chi BHTN - Mã số 133

Phản ánh các khoản BHTN mà cơ quan BHXH đã chi ra bằng tiền cho các đối tượng có liên quan theo quy định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 175, 475, 675,... trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4.5. Lưu chuyển tiền thuần hoạt động các quỹ bảo hiểm trong năm- Mã số 150

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động của các quỹ bảo hiểm trong năm báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 101} + \text{Mã số 111} + \text{Mã số 121} + \text{Mã số 131}.$$

4.6. Số dư tiền quỹ bảo hiểm đầu kỳ- Mã số 160

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 101 cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm).

4.7. Số dư tiền quỹ bảo hiểm cuối kỳ- Mã số 170

$$\text{Mã số 170} = \text{Mã số 150} + \text{Mã số 160}$$

Đồng thời số liệu chỉ tiêu này bằng số liệu chỉ tiêu “Tiền”- Mã số 101 cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm cùng năm đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

(Mẫu số B04/BCTC-QBH)

1. Mục đích:

a) Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính bao gồm các thông tin bổ sung cho các thông tin được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo

kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu.

b) Thuyết minh cung cấp các diễn giải hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trong các báo cáo trên và thông tin về các khoản mục không đáp ứng tiêu chí được trình bày trong các báo cáo trên.

2. Cơ sở lập

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm, Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu liên quan.

3. Phương pháp lập

Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm dựa trên cơ sở số liệu các tài khoản chi tiết để lấy số liệu thuyết minh.

Thuyết minh khác lập trên cơ sở các yêu cầu quản lý và tình hình phát sinh thực tế trong việc quản lý quỹ BHXH, BHYT, BHTN tại đơn vị.

Các đơn vị kế toán đều phải lập Thuyết minh Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, trường hợp đơn vị kế toán không lập báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm thì không phải thuyết minh các chỉ tiêu có liên quan tại phần IV.

B. Hướng dẫn lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp của BHXH cấp trên

1. Mẫu báo cáo

BHXH cấp trên (BHXH tỉnh, BHXH Việt Nam) lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp theo mẫu biểu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm đã ban hành cho đơn vị kế toán cơ sở. Bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B01/BCTC-QBH)
- Báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm (Mẫu B02/BCTC-QBH)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm (Mẫu B03/BCTC-QBH)
- Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B04/BCTC-QBH)

2. Phương pháp lập

Để lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp BHXH cấp trên (BHXH tỉnh, BHXH Việt Nam) phải lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm trên cơ sở báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị cấp dưới.

2.1. Lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

a) Mẫu Bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm (Mẫu B01/BTH-QBH)

TÊN ĐƠN VỊ TỔNG HỢP :....

Mẫu B01/BTH-QBH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số liệu hợp cộng	Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ	Số liệu sau loại trừ
A	B	1	2	3=1-2
1. Chỉ tiêu thuộc báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp				
....				
2. Chỉ tiêu thuộc báo cáo kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm tổng hợp				
....				
3. Chỉ tiêu thuộc báo cáo lưu chuyển tiền tệ quỹ bảo hiểm tổng hợp				
...				
4. Chỉ tiêu thuộc thuyết				

minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp				
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b) Phương pháp lập

Căn cứ vào số liệu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của đơn vị cấp dưới, BHXH cấp trên lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm.

- Cột A- Tên chỉ tiêu: Trình bày tên các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm cần phải hợp cộng số liệu.

- Cột B- Mã số: Đánh mã số chỉ tiêu.

- Cột 1- Số liệu hợp cộng: BHXH cấp trên hợp cộng số liệu các chỉ tiêu của báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm của các đơn vị cấp dưới.

- Cột 2- Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ: BHXH cấp trên xác định số liệu các giao dịch trong phạm vi nội bộ các đơn vị lập báo cáo tổng hợp để loại trừ số liệu theo các chỉ tiêu lập báo cáo tài chính.

- Cột 3- Số liệu sau loại trừ: Được xác định bằng số liệu Cột 1 trừ đi (-) cột 2. Đây là số liệu được sử dụng để trình bày trên báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp.

2.2. Lập báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm tổng hợp

Căn cứ số liệu sau loại trừ trên bảng tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm đơn vị trình bày số liệu các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính theo mẫu quy định.

Phụ lục số 05

HƯỚNG DẪN BỔ SUNG MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018
của Bộ Tài chính)*

1. Đối với thu thanh lý, nhượng bán tài sản

1.1. Tại BHXH huyện

(1) Khi phản ánh số phải thu tiền bán thanh lý tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1382)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(2) Khi thu được tiền bán thanh lý, nhượng bán tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác (1382).

(3) Khi chuyển tiền thanh lý tài sản về BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

1.2. Tại BHXH tỉnh

(1) Phản ánh số phải thu tiền bán thanh lý tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1382)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(2) Khi thu được tiền bán thanh lý tài sản cố định, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác (1382).

(3) Khi nhận được tiền thanh lý tài sản do BHXH huyện chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(4) Khi chuyển tiền thanh lý tài sản về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

1.3. Tại BHXH Việt Nam

(1) Phản ánh số phải thu thanh lý tài sản trên toàn quốc, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1382)

Có TK 431- Các quỹ (4314).

(2) Khi nhận được tiền do BHXH tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1382).

2. Đối với giá thuê in ấn chỉ giữa văn phòng BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh

2.1. Văn phòng BHXH Việt Nam

(1) Khi Văn phòng BHXH Việt Nam xuất kho cấp ấn chỉ cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(2) Khi doanh nghiệp in bàn giao các loại ấn chỉ trực tiếp cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 331- Phải trả cho người bán .

(3) Tổng hợp số ấn chỉ đã sử dụng trên địa bàn BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 138- Phải thu khác (1385).

2.2. BHXH tỉnh

(1) Khi nhận được ấn chỉ do Văn phòng BHXH Việt Nam cấp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(2) Khi xuất kho ấn chỉ để cấp cho BHXH các huyện, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(3) Khi xuất kho ấn chỉ giao cho cán bộ, công chức, viên chức của BHXH tỉnh để cấp không thu phí và cấp đổi có thu phí cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(4) Khi cán bộ, nhân viên của BHXH tỉnh báo cáo và thanh quyết toán số ấn chỉ đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 141- Tạm ứng.

(5) Khi BHXH huyện báo cáo và thanh quyết toán số ấn chỉ đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388) (đối với ấn chỉ BHXH tỉnh nhận từ VP BHXH Việt Nam)

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (đối với ấn chỉ BHXH tỉnh tự in)

Có TK 138- Phải thu khác (1385).

2.3. BHXH huyện

(1) Khi nhận được ấn chỉ do BHXH tỉnh cấp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(2) Khi xuất kho ấn chỉ giao cho cán bộ, công chức, viên chức của BHXH huyện để cấp không thu phí và cấp đổi có thu phí cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(3) Khi cán bộ, nhân viên của BHXH huyện báo cáo và thanh quyết toán số ấn chỉ đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 141- Tạm ứng.

3. Đối với lãi tiền gửi không kỳ hạn

3.1. Tại BHXH huyện:

(1) Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh tại BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (đối với lãi phải nộp về BHXH tỉnh),
hoặc

Có TK 337- Tạm thu (3378) (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện).

Đồng thời, ghi Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện).

(2) Khi nộp lãi tiền gửi không kỳ hạn cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.2. Tại BHXH tỉnh

(1) Phản ánh số lãi tiền gửi không kỳ hạn mà BHXH huyện phải nộp lên BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1386).

Có TK 338- Phải trả khác (3388)

(2) Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn do BHXH huyện nộp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1386).

(3) Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh tại BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (đối với lãi phải nộp về BHXH VN),
hoặc

Có 337- Tạm thu (3378) (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh)

Đồng thời, ghi Nợ TK. 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh).

(4) Khi nộp lãi tiền gửi không kỳ hạn cho BHXHVN, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.3. Tại BHXH Việt Nam

(1) Phản ánh số phải thu về lãi tiền gửi không kỳ hạn của BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1386) (chi tiết phải thu của tỉnh)

Có TK 515- Doanh thu tài chính

(2) Khi nhận được lãi tiền gửi không kỳ hạn do BHXH tỉnh nộp lên, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1386).

4. Đối với hoạt động đầu tư tài chính tại BHXH Việt Nam:

4.1. Đầu tư chứng khoán kinh doanh

(1) Khi mua chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào chi phí thực tế mua (giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(2) Định kỳ phản ánh số lãi chứng khoán kinh doanh:

Nợ TK 111, 112, 1451

Có TK 515- Doanh thu tài chính

- Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1451... (tổng số tiền lãi thu được)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi BHXH mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (phần tiền lãi của các kỳ sau khi BHXH mua khoản đầu tư)

(3) Khi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131... (tổng giá thanh toán)

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 515- Doanh thu tài chính (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Nợ TK 615- Chi phí tài chính (chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá vốn)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Các chi phí về bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 331...

(4) Thu hồi hoặc thanh toán đầu tư tài chính đã đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(1) Khi gửi tiền có kỳ hạn, cho vay, mua các khoản đầu tư để nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1212)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc.

(2) Định kỳ kế toán ghi nhận khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, ghi:

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451)

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (lãi nhập gốc)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

(3) Khi thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 615- Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (giá trị ghi sổ) (1218)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (nếu lãi).

(4) Kế toán các giao dịch liên quan đến trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn:

* Trường hợp BHHH Việt Nam mua trái phiếu nhận lãi trước:

- Khi mua trái phiếu căn cứ vào chứng từ mua (gồm giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu)

Có TK 338- Phải trả khác (3383) (số lãi nhận trước)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc (số tiền thực trả)

- Định kỳ, tính và phân bổ số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có TK 515- Doanh thu tài chính

- Khi trái phiếu đến kỳ đáo hạn được thanh toán, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

Có TK 121- Đầu tư tài chính

* Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi định kỳ:

- Khi mua trái phiếu căn cứ vào chứng từ mua (gồm giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc (số tiền thực trả)

- Định kỳ, tính số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc (nếu nhận được bằng tiền)

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư Quỹ (1451) (nếu chưa thu tiền)

Có TK 515- Doanh thu tài chính

- Khi trái phiếu đến kỳ đáo hạn được thanh toán, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

Có TK 121- Đầu tư tài chính (Số tiền gốc)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (số lãi của kỳ đáo hạn)

* Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn:

- Khi mua trái phiếu căn cứ vào chứng từ mua (gồm giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

- Định kỳ, tính số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư Quỹ (1451)

Có TK 515- Doanh thu tài chính

- Khi trái phiếu đến kỳ đáo hạn được thanh toán, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc

Có TK 121- Đầu tư tài chính (Số tiền gốc)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (số lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư Quỹ (1451) (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

- Trường hợp nhận lãi trái phiếu của giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi

Nợ các TK 111, 112, 1451... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư).

(5) Khi chuyển các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thành các khoản chứng khoán kinh doanh theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1212)

(6) Chi phí lưu ký các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc (nếu trả ngay)

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (nếu chưa trả ngay)

4.3. Xác định kết quả đầu tư tài chính

(1) Kết chuyển doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính:

Nợ TK 515- Doanh thu tài chính

Có TK 911- Xác định kết quả

(2) Kết chuyển chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 615- Chi phí tài chính

(3) Kết chuyển kết quả hoạt động đầu tư tài chính trong kỳ:

+ Thặng dư, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

+ Thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả

- Chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động đầu tư tài chính của BHXH phân bổ vào các quỹ theo quy chế của cơ quan BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK liên quan

5. Hạch toán kết quả hoạt động

5.1. Tại BHXH Việt Nam

(1) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu tài chính sang TK 911- Xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 515- Doanh thu tài chính

Có TK 911- Xác định kết quả.

(2) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí tài chính sang TK 911- Xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 615- Chi phí tài chính.

(3) Cuối kỳ, kết chuyển thu quỹ bảo hiểm sang TK 911- Xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 575- Thu các quỹ bảo hiểm

Có TK 911- Xác định kết quả.

(4) Cuối kỳ, kết chuyển chi quỹ bảo hiểm sang TK 911- Xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm.

(5) Cuối kỳ, nếu bên Có TK 911 lớn hơn bên Nợ TK 911, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(6) Cuối kỳ, nếu bên Có TK 911 nhỏ hơn bên Nợ TK 911, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả.

(7) Số thặng dư phải bổ sung vào các quỹ BH theo quy định, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm.

(8) Số kinh phí hoạt động bộ máy BHXHVN cấp cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới.

- Khi chuyển tiền cấp cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

5.2. Tại BHXH tỉnh

(1) Nhận được kinh phí hoạt động do BHXHVN cấp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3371)

(2) Lãi tiền gửi không kỳ hạn được để lại đơn vị

(2.1) Phản ánh khoản phải thu lãi tiền gửi không kỳ hạn để lại đơn vị, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1386)

Có TK 337- Tạm thu (3378) (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh).

- Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1386)

Đồng thời, ghi Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh).

(2.2) Khi chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp

Đồng thời, ghi:

Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

(3) Thu thanh lý vật liệu, dụng cụ của đơn vị:

(3.1) Khi thu được tiền thanh lý vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3378).

(3.2) Khi chi thanh lý vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có các TK 111, 112.

(3.3) Số tiền chênh lệch thu, chi thanh lý vật liệu, dụng cụ, khi chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp.

(4) Phân kinh phí hoạt động phải cấp cho BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới.

- Khi chuyển tiền cấp cho BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 346- Kinh phí cấp cho cấp dưới

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

5.3. Tại BHXH huyện

(1) Nhận được kinh phí hoạt động do BHXH tỉnh cấp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3371).

(2) Lãi tiền gửi không kỳ hạn được để lại đơn vị, ghi:

(2.1) Phản ánh khoản phải thu lãi tiền gửi không kỳ hạn để lại đơn vị, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1386)

Có TK 337- Tạm thu (3378) (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện).

Đồng thời, ghi Nợ 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện).

- Khi thu được lãi tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1386)

Đồng thời, ghi Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại (đối với lãi tiền gửi được để lại chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh).

(2.2) Khi chi hoạt động bộ máy tại BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp

Đồng thời, ghi:

Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

(3) Thu thanh lý vật liệu, dụng cụ của đơn vị:

(3.1) Khi thu được tiền thanh lý vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3378).

(3.2) Khi chi thanh lý vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có các TK 111, 112.

(3.3) Số tiền chênh lệch thu, chi thanh lý vật liệu, dụng cụ, khi chi hoạt động bộ máy tại BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp.